

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**HỒ VIỆT THỊNH**

**TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM**  
**TỪ GÓC ĐỘ KINH TẾ**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**HỒ VIỆT THỊNH**

**TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM**  
**TỪ GÓC ĐỘ KINH TẾ**

**Ngành: Quản lý kinh tế**

**Mã số: 9310110**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**PGS.TS Đỗ Hữu Tùng**

**HÀ NỘI - 2019**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng cá nhân tôi. Các số liệu sử dụng trong luận án trong luận án là trung thực, khách quan và có nguồn gốc rõ ràng. Kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được công bố ở bất kỳ công trình nghiên cứu khoa học nào khác.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2019*

**Tác giả luận án**

**Hồ Viết Thịnh**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG .....	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	viii
MỞ ĐẦU.....	1
1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án .....	5
6. Những đóng góp mới của đề tài .....	6
7. Cấu trúc của Luận án.....	6
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ....	7
ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	7
1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế.....	7
1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học từ góc độ kinh tế.....	11
1.3. Các công trình nghiên cứu về giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học từ góc độ kinh tế .....	15
1.4. Khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết.....	21
1.5. Khung lý thuyết và phương pháp thu thập, xử lý số liệu nghiên cứu .....	23
1.5.1. Khung lý thuyết nghiên cứu .....	23
1.5.2. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu .....	24
1.5.3. Phương pháp xử lý dữ liệu .....	26
Kết luận chương 1 .....	27
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỪ GÓC ĐỘ KINH TẾ.....	28

2.1. Khái niệm và đặc điểm của giáo dục đại học.....	28
2.1.1. Khái niệm giáo dục đại học.....	28
2.1.2. Đặc điểm của giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường .....	29
2.1.3. Vai trò của giáo dục đại học đối với phát triển xã hội .....	33
2.2. Quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế .....	35
2.2.1. Khái niệm quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế.....	35
2.2.2. Nội dung quản lý về giáo dục đại học từ góc độ kinh tế.....	37
2.2.3. Các công cụ quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế.....	41
2.3. Tiêu chí đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế .....	42
2.3.1. Tiêu chí hiệu lực trong đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế .....	43
2.3.2. Tiêu chí hiệu quả trong đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế .....	44
2.3.3. Tiêu chí phù hợp trong đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế .....	45
2.3.4. Tiêu chí công bằng trong đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế .....	46
2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ góc độ kinh tế.....	47
2.4.1. Tư duy quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ góc độ kinh tế .....	47
2.4.2. Năng lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ góc độ kinh tế.....	47
2.4.3. Phương thức, cách thức quản lý nhà nước về giáo dục đại học.....	48
2.4.4. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý giáo dục đại học.....	48
2.4.5. Cơ chế duy trì và nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học .....	49
2.5. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về giáo dục đại học dưới góc độ kinh tế ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam.....	49
2.5.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về giáo dục đại học dưới góc độ kinh tế ở một số quốc gia .....	49

2.5.2. Bài học kinh nghiệm về quản lý nhà nước về kinh tế đối với giáo dục đại học của Việt Nam có thể nghiên cứu áp dụng .....	58
Kết luận chương 2 .....	61
Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TỪ GÓC ĐỘ KINH TẾ.....	62
3.1. Khái quát về giáo dục đại học ở Việt Nam .....	62
3.1.1. Quá trình phát triển nền giáo dục đại học ở Việt Nam .....	62
3.1.2. Kết quả giáo dục đại học ở Việt Nam .....	66
3.2. Phân tích thực trạng quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế trong giai đoạn 2013 – 2017.....	73
3.2.1. Kết quả quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam theo các tiêu chí.....	73
3.2.2. Tình hình thực hiện các nội dung của quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế.....	82
3.2.2. Thực trạng hệ thống văn bản pháp luật về quản lý giáo dục đại học.....	85
3.2.3. Thực trạng hoạch định và thực hiện chính sách phát triển giáo dục đại học	89
3.2.4. Thực trạng công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học .....	93
3.2.5. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế đối với giáo dục đại học..	97
3.3. Kết quả, hạn chế và những nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quản lý nhà nước về giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế.....	99
3.3.1. Những kết quả đạt được .....	99
3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế .....	101
Kết luận chương 3 .....	111
Chương 4. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TỪ GÓC ĐỘ KINH TẾ.....	112
4.1. Xu hướng phát triển giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam .....	112
4.1.1. Phát triển giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học theo hướng đa dạng hóa phương thức đào tạo, nguồn đầu tư cho giáo dục đại học, tăng cường chất lượng nguồn nhân lực.....	112

4.1.2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học .....	113
4.1.3. Tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tăng khả năng cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học .....	113
4.2. Quan điểm tăng cường quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam dưới góc độ kinh tế .....	114
4.2.1. Đổi mới tư duy quản lý giáo dục đại học .....	115
4.2.2. Đa dạng hóa mô hình hệ thống giáo dục đại học .....	115
4.2.3. Chuyển hệ thống giáo dục đại học từ chỗ đào tạo theo diện hẹp sang đào tạo theo diện rộng .....	116
4.2.4. Đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục đại học .....	117
4.3. Giải pháp tăng cường quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế .....	118
4.3.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục đại học .....	118
4.3.2. Hoàn thiện chiến lược và các chính sách phát triển giáo dục đại học .....	122
4.3.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của giáo dục đại học .....	140
4.3.4. Hoàn thiện bộ máy quản lý giáo dục đại học .....	142
Kết luận chương 4 .....	145
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	146
1. Kết luận .....	146
2. Kiến nghị .....	147

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Từ viết tắt</b>		<b>Nghĩa đầy đủ</b>
CL	:	Công lập
CNTT	:	Công nghệ thông tin
CSGDĐH	:	Cơ sở giáo dục đại học
ĐH	:	Đại học
ĐH,CĐ	:	Đại học, cao đẳng
ĐHCL	:	Đại học công lập
ĐHNCL	:	Đại học ngoài công lập
GD	:	Giáo dục
GD&ĐT	:	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	:	Giáo dục đại học
GDDHCL	:	Giáo dục đại học công lập
GDDHNCL	:	Giáo dục đại học ngoài công lập
KHCN	:	Khoa học công nghệ
KTTT	:	Kinh tế thị trường
KTXH	:	Kinh tế xã hội
NCKH	:	Nghiên cứu khoa học
NCL	:	Ngoài công lập
NNL	:	Nguồn nhân lực
NSNN	:	Ngân sách nhà nước
QL	:	Quản lý
QLGDĐH	:	Quản lý giáo dục đại học
QLNN	:	Quản lý nhà nước
TCTC	:	Tự chủ tài chính
TT	:	Truyền thông
XHCN	:	Xã hội chủ nghĩa



**DANH MỤC CÁC BẢNG**

<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 1.1. Phân bố mẫu nghiên cứu.....	26
Bảng 3.2. Một số nội dung quản lý của trường đại học ngoài công lập .....	65
Bảng 3.3. Chi ngân sách nhà nước cho GD&ĐT và GDDH .....	91

## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

<b>Tên hình</b>	<b>Trang</b>
Hình 1.1. Khung lý thuyết nghiên cứu về QLGDĐH từ góc độ kinh tế .....	23
Hình 3.1. Số lượng các trường đại học .....	66
Hình 3.2. Quy mô sinh viên thuộc các trường công lập và ngoài công lập .....	68
Hình 3.3. Cơ cấu sinh viên đại học theo nhóm ngành. ....	69
Hình 3.4. Số lượng giảng viên đại học.....	70
Hình 3.5. Mức độ hiệu lực của QLGDĐH từ góc độ kinh tế.....	74
Hình 3.6. Mức độ hiệu quả trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế.....	78
Hình 3.7. Mức độ phù hợp trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế .....	80
Hình 3.8. Mức độ công bằng trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế..	81
Hình 3.9. Thực trạng hoạch định và thực hiện chiến lược phát triển GDĐH.....	83
Hình 3.10. Mức độ quản lý giáo dục đại học qua hệ thống văn bản pháp luật....	86
Hình 3.11. Thực trạng chính sách phát triển giáo dục đại học .....	89
Hình 3.12. Mức độ QLGDĐH theo tiêu chí kiểm tra, đánh giá đối với CSĐT ...	93
Hình 3.13. Bộ máy quản lý giáo dục đại học .....	97
Hình 3.14. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế đối với GDĐH.....	98

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học (GDĐH) luôn đóng vai trò quan trọng đối với đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có phẩm chất đạo đức tốt, giỏi về chuyên môn, nhạy bén, giàu óc sáng tạo, có đủ năng lực bắt kịp với tốc độ hội nhập và phát triển của thế giới, từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế quốc gia. Vai trò của giáo dục đại học càng trở nên vô cùng quan trọng trong thời đại cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư đang có những tác động to lớn đối với tất cả các quốc gia, dân tộc. Đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, giáo dục đại học đang giữ vai trò chủ chốt, kéo cả đoàn tàu giáo dục, kinh tế và văn hóa đất nước đi vào hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động. Mặt khác, chỉ có giáo dục đại học mới góp phần thực sự, nhanh chóng rút ngắn khoảng cách tụt hậu giữa Việt Nam và các nước phát triển. Chính vì vậy, Nhà nước Việt Nam luôn xác định: đầu tư cho giáo dục cần được quan tâm và ưu tiên hàng đầu, giáo dục và đào tạo được coi là nhân tố quyết định sự thành bại của quốc gia. Điều này cũng được thể hiện rõ trong Luật Giáo dục được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ IV thông qua ngày 04.12.2009: “*Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân*”.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giáo dục đại học Việt Nam được tiếp cận với những xu thế phát triển hiện đại, những kinh nghiệm tốt của giáo dục thế giới, đẩy mạnh hợp tác trong quá trình phát triển giáo dục. Đồng thời, có điều kiện thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục từ nước ngoài, đặc biệt là đầu tư lớn hơn về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, hiện đại hoá điều kiện học tập và lực lượng chuyên gia giáo dục... Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội lớn, hội nhập kinh tế quốc tế cũng mang lại cho giáo dục đại học của Việt Nam những thách thức không nhỏ như: (1) Đảm bảo vừa thực hiện những cam kết về giáo dục trong khuôn khổ của Hiệp định chung về thương mại, dịch vụ (GATS), vừa giữ vững chủ quyền quốc gia, thực hiện được các mục tiêu cơ bản về giáo dục; (2) Chất lượng giáo dục đại học Việt Nam còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực trong bối

cạnh phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ; (3) Năng lực cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học Việt còn hạn chế, chưa đủ sức tham gia vào cuộc cạnh tranh giáo dục quốc tế, chưa đủ sức thu hút nhiều du học sinh nước ngoài vào Việt Nam... Để đối mặt với các thách thức đó, chuyển các thách thức thành cơ hội cho các cơ sở giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục Việt Nam cần có sự quản lý một cách khoa học và hệ thống đối với các cơ sở giáo dục đại học.

Trong thời gian vừa qua, hoạt động quản lý đối với GDDH đã từng bước được hoàn thiện. Tư duy quản lý đối với GDDH đã được đổi mới theo hướng quản lý chất lượng với những bước đi cụ thể và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Thể chế quản lý về tài chính và cơ sở vật chất của các cơ sở GDDH cũng được xây dựng, hoàn thiện nhằm bảo đảm những điều kiện cần thiết cho chất lượng GDDH. Đa kênh hóa hệ thống cung cấp và phân hóa mức tài trợ nguồn lực cho giáo dục đại học; khuyến khích đầu tư nước ngoài vào GDDH; coi trọng và thu hút các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài...

Mặc dù vậy, hoạt động quản lý đối với giáo dục đại học vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập như: Chưa hoàn thiện được khung pháp lý về phân cấp quản lý đối với cơ sở GDDH, đặc biệt là quản lý tài chính, đầu tư; Thể chế quản lý GDDH chậm được đổi mới và còn tập trung nhiều vào vấn đề quản lý hành chính các cơ sở GDDH; Hệ thống thể chế quản lý GDDH còn thiếu đồng bộ, hệ thống; Chính sách phát triển GDDH đã hướng tới mục tiêu nhưng chưa thể hiện được hiệu quả và tính hiện thực. Chưa phát huy được các công cụ của chính sách tài chính và chính sách đầu tư đối với GDDH; Thể chế, chính sách về học phí, lệ phí và học bổng chưa thực sự đảm bảo sự công bằng trong GDDH về quyền và nghĩa vụ của sinh viên; Cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động GDDH chưa được thực hiện hiệu quả. Những hạn chế, bất cập trên trên đang đặt ra yêu cầu cấp bách phải có các giải pháp khoa học, khả thi nhằm tăng cường quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế.

Xuất phát từ thực tế đó, đề tài “**Tăng cường quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế**” được lựa chọn đảm bảo tính cấp thiết nhằm nâng cao

chất lượng giáo dục nói chung và chất lượng giáo dục đại học nói riêng, từ đó nâng cao chất lượng nguồn lao động- một yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế bền vững.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Đề xuất các căn cứ khoa học và thực tiễn cho các giải pháp tăng cường quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế trong những năm tới nhằm định hướng phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý giáo dục đại học đáp ứng mục tiêu xây dựng phát triển của đất nước.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án cần trả lời các câu hỏi sau:

- (i) *Quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế gồm những nội dung gì? được đánh giá theo những tiêu chí nào?*
- (ii) *Quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế ở Việt Nam hiện nay ra sao?*
- (iii) *Quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế cần được hoàn thiện thế nào trong bối cảnh hội nhập, phù hợp điều kiện Việt Nam?*

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### *a. Đối tượng nghiên cứu:*

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án bao gồm các nội dung, các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế đối với giáo dục đại học.

### *b. Phạm vi nghiên cứu:*

- Phạm vi về nội dung: đề tài luận án chủ yếu nghiên cứu các nội dung của Quản lý nhà nước về kinh tế đối với giáo dục đại học ở Việt Nam, cụ thể: Hoạch định chiến lược phát triển giáo dục đại học nhằm đạt được mục tiêu trong lĩnh vực giáo dục đại học và giáo dục nói chung; Ban hành hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế; Xây dựng chính sách phát triển giáo dục đại học trong từng thời kỳ nhằm thực hiện chiến lược giáo dục đại học đã được hoạch định; Tổ chức bộ máy quản lý về kinh tế đối với giáo dục đại học; Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện mục tiêu chiến lược, chính sách phát triển giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học.

- Phạm vi không gian và thời gian: Luận án nghiên cứu quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2017; Các giải pháp được áp dụng đối với giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn 2019 - 2025.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện định hướng nghiên cứu, Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

- Phương pháp tổng hợp lý thuyết: được sử dụng nhằm thu thập thông tin thứ cấp phục vụ nghiên cứu lý luận thông qua các tài liệu, báo cáo chính thức về quản lý đối với giáo dục đại học. Trên cơ sở tài liệu thu thập được, luận án đưa ra khái niệm quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế, những nội dung cơ bản về quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế, các nhân tố ảnh hưởng và các công cụ được sử dụng trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế;

- Phương pháp thống kê mô tả: được sử dụng nhằm nghiên cứu tài liệu, tìm hiểu các công trình nghiên cứu trước đó của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan, tìm ra khoảng trống nghiên cứu, định hướng cho đề tài nghiên cứu, đồng thời phân tích thực trạng, nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng đến quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế ở nước ta trong thời gian vừa qua, làm căn cứ đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý về kinh tế đối với giáo dục đại học ở nước ta.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp, đánh giá: Được sử dụng để nghiên cứu các tài liệu liên quan đến luận án thông qua việc phân chia những nội dung thành từng bộ phận, khía cạnh, yếu tố cấu thành để phát hiện ra xu hướng, luận điểm trong nghiên cứu, đồng thời sắp xếp hệ thống các nội dung nghiên cứu để chất lọc dữ liệu và rút ra suy luận logic bám sát đối tượng và mục tiêu nghiên cứu của luận án.

- Phương pháp chuyên gia: được sử dụng nhằm nêu ra những nguyên nhân về thực trạng quản lý về kinh tế đối với giáo dục đại học tại Việt Nam trong giai đoạn 2013 – 2017 và đề xuất giải pháp tăng cường quản lý về kinh tế đối với giáo dục đại học ở Việt Nam trong thời gian tới.

- Phương pháp quy nạp: quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế là một lĩnh vực mang tính thực tiễn rất lớn của các nước cũng như Việt Nam (riêng lẻ).

Những công trình nghiên cứu mang tính hàn lâm, sách công bố trên lĩnh vực này rất hạn chế. Tuy nhiên, quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế lại là một lĩnh vực thực tiễn được nhiều người quan tâm. Nhiều bài viết (ngắn) trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên các trang Web; các bài viết trình bày tại các hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước. Mỗi bài viết đều có những quan điểm khác nhau về quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế. Dựa trên thực tế đó, luận án sẽ tiếp cận các nguồn thông tin mang tính quy nạp. Dựa vào các cách tư duy, tiếp cận khác nhau để tổng hợp, phân tích, đánh giá và kết hợp ý kiến cá nhân để khái quát thành những vấn đề chung và khuyến nghị áp dụng cho Việt Nam.

### **5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án**

Luận án đã có những đóng góp nhất định về ý nghĩa khoa học và thực tiễn về quản lý đối với giáo dục đại học. Để từ đó giúp cho các nhà quản lý giáo dục, các nhà hoạch định chính sách có thể tham khảo nhằm đưa ra những quyết sách quản lý tốt hơn trong thời gian tới.

#### ***a. Ý nghĩa khoa học của luận án***

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm rõ, bổ sung thêm vào hệ thống cơ sở lý luận về quản lý nhà nước (QLNN) về kinh tế đối với giáo dục đại học, cụ thể như sau: luận án đã đề xuất được khái niệm QLNN đối với GDĐH từ góc độ kinh tế, đã chỉ ra được những nội dung cơ bản của QLNN về kinh tế đối với GDĐH, đề xuất được hệ thống tiêu chí đánh giá QLNN về kinh tế đối với GDĐH. Đóng góp này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức/cá nhân trong việc nghiên cứu, đề xuất giải pháp tăng cường QLNN về kinh tế đối với GDĐH ở nước ta.

#### ***b. Ý nghĩa thực tiễn của luận án***

*Thứ nhất:* Luận án đã đánh giá được thực trạng của quản lý giáo dục đại học. Chỉ ra được những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong quản lý GDĐH từ góc độ kinh tế.

*Thứ hai:* Đề xuất được những giải pháp tăng cường quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ

nghĩa ở nước ta, phù hợp với xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa kinh tế và giáo dục, giúp tăng hiệu quả hoạt động QLNN đối với GDDH.

## **6. Những đóng góp mới của đề tài**

*Thứ nhất*, về mặt phát triển khoa học: Luận án hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lý luận về quản lý GDDH từ góc độ kinh tế, trong đó, hoạt động quản lý giáo dục về kinh tế được tiếp cận từ góc độ QLNN; trên cơ sở nội dung QLNN về GDDH, Luận án đã đưa ra được những tiêu chí đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế. Các tiêu chí và hệ thống thang đo này cũng có thể được sử dụng làm căn cứ phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục đại học của nước ta trong thời gian tới và phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa giáo dục đại học.

*Thứ hai*, về mặt thực tiễn: Trên cơ sở các tiêu chí đã được xây dựng, Luận án tiến hành khảo sát số liệu và đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế ở nước ta trong giai đoạn vừa qua nhằm chỉ ra được các mức độ đạt được của hoạt động quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế theo các tiêu chí đã đưa ra, lượng hóa được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý giáo dục đại học và đề xuất những giải pháp về kinh tế giúp cho việc tăng cường quản lý giáo dục đại học ở nước ta trong giai đoạn tới.

## **7. Cấu trúc của Luận án**

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được cấu trúc thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế

Chương 3: Thực trạng quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế

Chương 4: Giải pháp tăng cường quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế



## Chương 1

### TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

#### 1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế

- Phan Văn Kha (2007), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc phân cấp quản lý giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ (Mã số B2005 - 80 - TĐ30).

Tác giả Phan Văn Kha đã hệ thống hoá, làm rõ cơ sở lý luận về phân cấp quản lý giáo dục đại học (QLGDĐH) trong nền kinh tế thị trường (KTTT) và hội nhập quốc tế; làm sáng tỏ một số khái niệm như quản lý giáo dục (QLGD), quản lý nhà nước (QLNN) về giáo dục, quản lý (QL) tại các cơ sở giáo dục, phân cấp QLGĐ; Đào tạo nhân lực trong KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN)-những vấn đề đặt ra đối với việc phân cấp QLGDDH; theo Chủ nhiệm đề tài, bản chất của phân cấp QLGDDH, quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở GDĐH, quyền lực và trách nhiệm của các cơ quan QLGDDH; nội dung, các hình thức phân cấp QLGDDH; Một số ưu điểm của phân cấp của phân cấp quản lý và các điều kiện để phân cấp QL; cơ sở pháp lý về phân cấp QL trong GDĐH.

- Phan Huy Hùng (2009), *Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Hành chính.

Luận án của Phan Huy Hùng đã làm rõ những vấn đề lý luận QLGDDH theo hướng giám sát, đảm bảo tự chủ, tự chịu trách nhiệm của trường đại học công, về phương diện phân cấp, trao quyền và cơ cấu thẩm quyền; về phương thức và phạm vi tác động hiệu quả của nhà nước tới hoạt động cung cấp dịch vụ GDĐH; về bản chất, tính thực tế và điều kiện của tự chủ, tự chịu trách nhiệm; về sự phối hợp với thị trường định hướng XHCHN.

Tác giả Luận án cũng bổ sung luận cứ khoa học về sự điều chỉnh của nhà nước trong QLGDDH, sự tách bạch giữa ban hành và thực thi chính sách, xác lập

mối quan hệ phù hợp giữa nhà nước trong vai trò giám sát và trường đại học công lập (ĐHCL) trong vai trò cung cấp dịch vụ GDDH một cách chủ động, xây dựng cơ chế đệm phù hợp. Đóng góp vào phương pháp nghiên cứu giải pháp QLGDĐH, thiết lập môi trường thuận tiện, bình đẳng, khuyến khích sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm đồng bộ về các mặt tự chủ của trường đại học trong điều kiện nền KTTT có sự QLNN thống nhất và đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng.

- PGS.TS Lê Đức Ngọc (2010), *Nhận rõ sự khác biệt giữa quản lý tự chủ và quản lý không tự chủ*, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Bài viết đã phân tích rõ sự khác biệt giữa quản lý tự chủ và quản lý không tự chủ, nhận rõ đặc điểm và nguyên tắc quản lý tự chủ khác thế nào với quản lý không tự chủ (quản lý từ ngoài) giúp cho các nhà quản lý có thể dựa vào đó để tự đề xuất ra các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tự chủ và từng bước xây dựng văn hóa tự chủ cho đơn vị mình, chuẩn bị cho thế hệ các nhà quản lý kế tiếp.

- TS. Nguyễn Kim Dung, PGS.TS Trần Quốc Toàn (2010), *Quản lý nhà nước và mức độ tự chủ của các cơ sở giáo dục đào tạo qua kết quả khảo sát*, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Bài viết tập trung vào việc giới thiệu kết quả khảo sát của một đề tài nhánh do Viện Nghiên cứu Giáo dục thực hiện. Đề tài này thuộc chương trình nghiên cứu độc lập cấp nhà nước “Phát triển Giáo dục Việt Nam trong nền kinh tế thị trường và trước yêu cầu hội nhập quốc tế” của Hội đồng Quốc Gia Giáo dục. Phần đầu bài viết giới thiệu về một số quan điểm và lý luận về QLNN và tự chủ trong giáo dục, chủ yếu là GDDH, sau đó trình bày sơ lược về đề tài nghiên cứu. Phần thứ hai tập trung vào các kết quả khảo sát về a) thực trạng quan hệ, hợp tác, hỗ trợ, phối kết hợp giữa giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) với các tổ chức cộng đồng và b) mức độ tự chủ của cơ sở GDDH. Cuối cùng, các tác giả bài viết đưa ra một số kiến nghị cho các nhà làm chính sách cũng như các cơ sở GD&ĐT.

Kết quả khảo sát cho thấy hệ thống GDDH Việt Nam vẫn còn chưa chú trọng

đến việc lấy ý kiến xã hội, nhà tuyển dụng cũng như thị trường lao động nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, cũng như chưa có sự gắn kết giữa đào tạo và thị trường lao động. Quyền và mức độ tự chủ của các cơ sở GDĐH trong các hoạt động có liên quan đến tài chính, qui mô đào tạo, cơ sở vật chất, tuyển sinh đầu vào, chương trình đào tạo, nhân sự, sự hợp tác, nối kết giữa nhà trường với xã hội cũng như các tác động của nền KTTT lên giáo dục... còn là vấn đề của hệ thống GDĐH Việt nam. Kết quả khảo sát cũng cho thấy rằng việc tìm một hướng đi mới cho các cơ sở GDĐH trong bối cảnh hội nhập là một bài toán không dễ cho các nhà quản lý và những người làm chính sách.

Các kết quả nghiên cứu giúp cho các nhà làm chính sách đưa ra các quyết định đúng đắn về vấn đề tăng tính hiệu quả của QLNN, giảm sự can thiệp sâu của nhà nước và tăng tính tự chủ của các cơ sở GD&ĐT nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và cũng là gợi ý cho NCS trong việc nghiên cứu viết nội dung luận án.

- TS. Bùi Việt Phú (2010), *Đổi mới quản lý giáo dục đại học Việt Nam trong nền kinh tế thị trường*, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Bài viết đã khái quát sự chuyển đổi mô hình QLGDĐH từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường; phân tích thực trạng QLGDĐH ở nước ta; nêu rõ bản chất của cơ chế QLGDĐH trong nền KTTT là quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội (tự chịu trách nhiệm) của trường đại học. Quyền tự chủ (autonomy) và trách nhiệm xã hội (accountability) theo tác giả là hai khái niệm song đôi rất quan trọng trong việc tổ chức, quản lý và điều hành hệ thống GDĐH trong nền KTTT, được thừa nhận rộng rãi trên thế giới. Và chính quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội cũng là sợi chỉ xuyên suốt hệ thống QLGDĐH nước ta trong tiến trình hoàn thiện dần nền KTTT.

Bài viết đã nêu các xu hướng phát triển GDĐH hiện đại mà các nước đang thực hiện để có thể giải quyết các mối quan hệ giữa quy mô-chất lượng và hiệu quả đào tạo; giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH), dịch vụ; giữa nhu cầu và nguồn lực cho phát triển.

- Bùi Phụ Anh (2015), *Điều chỉnh cơ cấu tài chính đầu tư cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính.

Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề cơ sở lý luận về sự cần thiết phải đầu tư và cơ cấu tài chính đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học công lập (GDĐHCL), cụ thể về khái niệm, phân loại, nội dung, vai trò và sự cần thiết của cơ cấu tài chính đầu tư hợp lý. Bên cạnh đó, đề tài sẽ kết hợp với những so sánh quốc tế về cơ cấu tài chính đầu tư để đưa ra những kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc hình thành cơ cấu tài chính đầu tư hợp lý và hiệu quả cho các cơ sở GDĐHCL.

Đề tài đã tổng hợp, phân tích và đánh giá thực trạng tạo lập, phân bổ và sử dụng các nguồn tài chính đầu tư để thấy được thực trạng cơ cấu tài chính đầu tư cho GDĐHCL cũng như cơ chế tài chính cho các cơ sở GDĐHCL ở Việt Nam hiện nay. Từ đó có những đánh giá về cơ cấu tài chính đầu tư ở Việt Nam hiện nay như thế nào, đã hợp lý hay cần sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

Tuy nhiên đề tài cũng chỉ đề cập đến khía cạnh tài chính đầu tư cho GDĐHCL ở Việt Nam, chưa đề cập đến vấn đề về nhân sự, đầu tư cho GDĐH và cũng chưa đề cập tới vấn đề tài chính cho các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập (GDĐHNCL). Nhưng đó cũng là tài liệu quý mà tác giả có thể tham khảo về tài chính và quản lý tài chính cho luận án của mình.

- ThS. Nguyễn Văn Chiến (2010), *Vai trò của các đối tác xã hội trong việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục đại học*, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Trong bài viết tác giả đã nêu rõ QLGDĐH được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau, nâng cao vai trò của các đối tác xã hội trong bối cảnh phát triển nước ta hiện nay là một tất yếu khách quan nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH và người sử dụng dịch vụ. Các đối tác xã hội gồm nhiều thành phần khác nhau từ cơ quan quản lý, dư luận xã hội, người học, cơ quan sử dụng lao động, cơ quan tư vấn, giám sát..., do vậy những lĩnh vực mà nhóm các đối tượng này tham gia cũng rất bao trùm từ hoạt động quản lý, giám sát, tham gia hoạt động

đào tạo...

Bài viết chỉ đề cập đến vai trò của các đối tác xã hội trong việc nâng cao hiệu quả công tác QLGDĐH ở Việt Nam. Đó cũng Song, đó là một phần gợi ý cho NCS nghiên cứu các yếu tố tác động đến công tác QLGDĐH bao gồm các yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Theo đó, cách tiếp cận và tìm hiểu vai trò của các yếu tố đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác QLGDĐH Việt Nam thực sự đáp ứng được nhu cầu học tập cũng như quá trình phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay.

## **1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

- Phan Văn Kha (2007), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc phân cấp quản lý giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ (Mã số B 2005 - 80 - TĐ30).

Bằng các số liệu thống kê, kết quả khảo sát, đề tài đã phân tích và đưa ra những kết luận thực trạng về: Chính sách trong QLGDĐH; Phân cấp quản lý đào tạo; Phân cấp quản lý NCKH; Phân cấp tổ chức và QL nhân sự; Phân cấp QL tài chính và cơ sở vật chất và phân cấp QL quan hệ quốc tế. Đồng thời, đề tài đã tổng quan kinh nghiệm của một số nước và rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc phân cấp QLGDĐH ở Việt Nam.

- Nguyễn Khánh Tường (2014), *Quản lý nhà nước đối với khu vực đại học cao đẳng tư thục ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Bách Khoa.

Luận án đã đánh giá được tình hình hoạt động của các trường đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) tư thục và vai trò QLNN đối với toàn bộ khu vực này. Trong đó có các vấn đề ở tầm vĩ mô như: tăng trưởng, chính sách cơ cấu giữa công và tư, chất lượng giáo dục ĐH, CĐ. Đồng thời luận án cũng chỉ ra được những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong QL giáo dục ĐH, CĐ tư thục hiện nay.

Luận án đã sử dụng các phương pháp thống kê mô tả để phân tích kết quả khảo sát và tìm ra được một số khiếm khuyết cơ bản của công tác QLNN đối với hệ thống ĐH, CĐ tư thục.

- Phạm Quang Sáng (1998), *Hiện trạng và giải pháp phân cấp trong quản lý tài chính cho các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ.

Đề tài được cấu trúc làm 4 chương chính. Chương 1 của đề tài đưa ra những căn cứ chung để tiếp cận việc phân cấp về tài chính của GDDH, đó là: 1) Đổi mới GDDH Việt Nam trong bối cảnh chung của đổi mới kinh tế; 2) Một số lý luận chung về tổ chức; 3) Cấu trúc hệ thống tài chính của GDDH.

Trong chương 2 đề tài đã tổng quan kinh nghiệm của các nước về xu hướng phi tập trung hóa, đặc biệt đi sâu kinh nghiệm của Trung Quốc những năm gần đây về giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và các trường đại học về tài chính của GDDH. Xu hướng của các nước là phân cấp mạnh hơn cho cơ sở.

Chương 3 trình bày thực trạng phân cấp của GDDH Việt Nam. Chương 4: Đề tài trình bày 6 nhóm giải pháp chính trong vấn đề phân cấp về tài chính nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng của GDDH.

Song đề tài chỉ đi sâu vào phân tích việc phân định quyền hạn về tài chính giữa các cơ quan QLNN; phương thức cấp phát ngân sách cho GDDH; tính tự chủ của các cơ sở GDDH và phân cấp trong nội bộ trường về tài chính ở các trường ĐHCL.

- Vallely (2005; 2008), Đề cương thảo luận: “*Xây dựng trường đại học hàng đầu tại Việt Nam*”, Giáo dục bậc đại học Việt Nam: “*Khủng hoảng và Phản ứng*”.

Bài viết đã chỉ ra một số vấn đề về thực trạng GDDH và khuyến cáo hình thành một cơ chế quản lý mới mà trong đó quyền tự chủ nhà trường và tự do học thuật được đề cao. Tuy nhiên, nội dung được nêu ra chỉ là ý tưởng nhằm gợi mở thảo luận, còn luận điểm, so với quan điểm phát triển GDDH của nước ta, thì có nhiều khác biệt.

- Ashwill (2006), *US Institutions find fertile ground in Vietnam's expanding HE market*.

Bài viết khẳng định thị trường GDDH Việt Nam là một “mảnh đất màu mỡ” và cảnh báo sự xuất hiện các trường đại học không được kiểm định của Mỹ vào Việt Nam cũng như khuyến cáo Nhà nước cần quản lý chương trình để đảm bảo lợi

ích cho người học. Nhưng không thảo luận biện pháp giúp trách nhiệm xã hội của các nhà cung cấp GDĐH ngoại nhập được thực thi.

McCornac (2007), trong “*Corruption in Vietnamese HE*”, cảnh báo về hiện trạng tham nhũng trong GDĐH và khuyến cáo thực hiện cải cách trong quản lý hệ thống GDĐH. Tuy nhiên, các số liệu được đưa ra chưa mang tính chính thức.

- Arthur M. Hauptman (2008), *Tài chính cho giáo dục đại học xu hướng và vấn đề* (Arlington, Virginia, Hoa Kỳ).

Bài viết đã cung cấp bức tranh chung về chính sách tài chính GDĐH một mặt phản ánh những quan điểm đang thay đổi trên thế giới ngày nay. Mặt khác tác động một cách sâu sắc đến phương hướng phát triển của quốc gia, tác động đến từng gia đình, từng người. Mặc dù tác giả có đề cập đến trường hợp của Việt Nam nhưng cũng chỉ gợi mở một số vấn đề then chốt cần giải quyết nhằm trả lời câu hỏi: “nên chăng Việt Nam đang cần một cuộc tái thiết tận gốc rễ hệ thống GDĐH”, như cách đặt vấn đề.

- Sanyal, Bikas (2003) *Tài liệu quản lý trường đại học trong giáo dục đại học*, đã cung cấp bức tranh chung về quản lý các trường đại học trong bốn hệ thống: Tự chủ và tính chịu trách nhiệm, Quá độ sang tự chủ, Tự chủ gặp khó khăn, Kế hoạch và kiểm soát tập trung. Tuy nhiên, các nội dung được đề cập chỉ tập trung so sánh cách thức điều khiển có tính khái quát của nhà nước và giải quyết vấn đề quản lý bên trong của trường đại học.

- Fielden (2008), *Global trends in university governance*, đã hệ thống và khái quát xu hướng toàn cầu trong quản trị đại học về thể chế hóa địa vị pháp lý các trường đại học công như thực thể độc lập tự chủ, giảm bớt sự kiểm soát nhà nước, trao quyền tự chủ tài chính cho các trường, tăng cường các biện pháp đảm bảo trách nhiệm xã hội, tăng cường quản lý cấp trường thông qua xây dựng hội đồng trường v.v... Tuy nhiên, một số quan niệm và cách tiếp cận quản trị còn chưa phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.

- Salmi (2009), *The growing accountability agenda in tertiary education: Progress or mixed blessing?* đã phân tích trách nhiệm xã hội của trường đại học

trước yêu cầu cạnh tranh của các bên liên quan và cách thức bảo đảm trách nhiệm này, đồng thời khuyến cáo khả năng trách nhiệm xã hội có thể trở thành gánh nặng cho các trường. Tuy nhiên, chưa đưa ra một phương thức QLNN đủ rõ ràng nào nhằm đảm bảo trách nhiệm xã hội được thực thi.

- Dương Minh Quang (2010), *Đổi mới quản lý: Đòn bẩy để phát triển giáo dục đại học Việt Nam*, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Quản lý trong GDĐH được xem như là một trong những vấn đề cấp thiết hiện nay. Nó được xem như là đòn bẩy để phát triển giáo dục Việt Nam, là khâu đột phá để tạo ra sự đổi mới toàn diện của GDĐH, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Trong những năm qua, bên cạnh những đóng góp, thành tựu mà GDĐH mang lại thì nó cũng đã bộc lộ ra nhiều yếu kém, hạn chế; đặc biệt là công tác QLGDĐH còn nhiều bất cập, trì trệ.

Trong bài viết này, tác giả đã trình bày một số yếu kém, hạn chế trong công tác QLGDĐH trong thời gian qua chủ yếu ở ba mặt: sư phạm, quản lý hệ thống giáo dục và tiếp thu, ứng dụng công nghệ. Bên cạnh đó, bài viết còn phân tích một số vấn đề cần phải được đổi mới trong QLGDĐH để từ đó đưa ra một vài giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý trong GDĐH Việt Nam hiện nay.

Những vấn đề về đổi mới quản lý trong GDĐH mà bài viết đã trình bày ở trên chỉ có thể được cải thiện “thực sự” nếu có sự quan tâm sâu sắc, giám sát chặt chẽ và quyết tâm cao độ cũng như sự tham gia tích cực của tất cả các đơn vị, cá nhân trong và ngoài nhà trường. Với phạm vi của một bài báo, các nội dung trong đó chưa hệ thống hóa về mặt lý luận cũng như thực trạng QLGDĐH ở Việt Nam, nhất là từ góc độ kinh tế. Đó là nội dung mà NCS cần làm rõ trong nội dung luận án.

- Tác giả Phạm Thị Lan Phương (2010), *Quản trị giáo dục đại học tại Anh quốc và những gợi mở đổi mới quản lý giáo dục đại học Việt Nam*, Báo cáo hội thảo khoa học tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Bài viết phân tích những thay đổi trong mô hình quản trị GDĐH của Anh



quốc và từ đó liên hệ tới việc đổi mới QLGDĐH tại Việt Nam. Từ kinh nghiệm quản trị GDĐH của Anh quốc, tác giả bài viết liên hệ với những vấn đề quản trị GDĐH tại Việt Nam và nêu lên một số khía cạnh chứa đựng những tiềm năng mà có thể thực hiện đổi mới.

Có thể nói là đổi mới QLGDĐH ở Việt Nam hiện nay là yêu cầu, mong muốn của nhiều người nhưng thực tế lại quá rối rắm mà muốn đổi mới ở khâu nào cũng gặp phải những rào cản dẫn đến khó thực hiện. Tuy nhiên, Việt Nam đang thực hiện thay đổi theo xu thế chung toàn cầu như nâng cao tính giải trình, chú trọng đến kiểm định ngoài, xây dựng quy chế hội đồng trường để thực hiện giao quyền tự chủ nhiều hơn cho cơ sở GDĐH. NCS cho rằng nếu những thay đổi được thực hiện xa hơn như xúc tiến việc phân cấp QLGDĐH và phát huy tính tự chủ và sáng kiến của đội ngũ các nhà khoa học giáo dục, chắc rằng trong một tương lai gần QLGDĐH sẽ đáp ứng được nhiều hơn các nhu cầu xã hội mong đợi và đạt được những mục tiêu Đảng, nhà nước và ngành giáo dục đặt ra.

Nội dung các bài viết trên chủ yếu đề cập tới các vấn đề trong QLGDĐH Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, từ chính sách QLGDĐH, cơ cấu hệ thống, tổ chức quản lý, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, quy mô và chất lượng, tuyển sinh đại học... đến kinh tế - tài chính đại học, cơ chế thị trường, công bằng xã hội trong GDĐH, kinh nghiệm QLGDĐH một số nước trên thế giới v.v... Các bài viết này tuy chưa hệ thống hóa về lý luận và chưa nêu đầy đủ thực trạng QLGDĐH và đổi mới QLGDĐH, song cũng giúp cho NCS có thêm được: 1) Một số thông tin về GDĐH Việt Nam; 2) Thông tin về một số xu thế phát triển GDĐH trên thế giới và 3) Theo dõi được một phần nào đó những tranh luận xung quanh các vấn đề về GDĐH, QLGDĐH trong giai đoạn hiện nay. Từ đó, NCS có thể có thêm dữ liệu để thực hiện nội dung luận án của mình.

### **1.3. Các công trình nghiên cứu về giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

Đề tài cấp Bộ (Mã số B 2005 - 80 - TĐ30) *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc phân cấp quản lý giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, của

Phan Văn Kha (2007) đã đưa ra một số định hướng và mô hình tổng thể phân cấp QLGDĐH ở Việt Nam; Xác định những yêu cầu của chế độ tự chủ và chế độ tự chịu trách nhiệm xã hội của các trường đại học. Đề tài cũng đã đề xuất được 7 giải pháp tăng cường mối quan hệ giữa đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực có trình độ đại học và lộ trình thực hiện các giải pháp. Với kết quả nghiên cứu của đề tài về lý luận và thực tiễn cũng như kinh nghiệm cho quốc tế và bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam trong việc phân cấp QLGDĐH là kiến thức bổ ích mà NCS có thể tham khảo khi thực hiện nội dung luận án.

Tuy nhiên, đề tài cũng chỉ dừng lại trong phạm vi phân cấp quản lý đào tạo và NCKH, tổ chức và quản lý nhân sự, quản lý tài chính cho các cơ sở GDĐHCL trực thuộc Bộ GD&ĐT; chưa đề cập cụ thể đến phân cấp quản lý cho từng cấp trong hệ thống các cơ quan quản lý giáo dục. Song những nội dung đó là nền tảng để NCS có thể tiếp tục nghiên cứu sâu và rộng hơn khi thực hiện các nội dung liên quan đến đề tài luận án.

- Tác giả Phan Huy Hùng (2009), trong luận án tiến sĩ của mình đã đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ có tính toàn diện có thể vận dụng vào thực tiễn, làm cơ sở cho các nghiên cứu sau này về QLGDĐH... Nhìn chung, luận án có khá nhiều nội dung quan trọng có liên quan đến đề tài luận án của NCS. Những nội dung đã được nghiên cứu trong luận án sẽ là cơ sở để NCS nghiên cứu về QLGDĐH và đổi mới QLGDĐH. Góp phần vào đổi mới cơ cấu, quá trình và phương thức quản lý của nhà nước; xác định lại vai trò, chức năng của các cơ quan có thẩm quyền QLGDĐH trong bối cảnh mới.

- TS. Lê Văn Tạo (2010), *Nâng cao vai trò chủ động, tích cực trong quản lý của nhà trường, một yếu tố quyết định sự phát triển*, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Bài viết này tác giả nêu lên vai trò chủ động, tích cực trong quản lý của các nhà trường, một yếu tố quyết định trong phát triển. Nếu một nhà trường biết cầu thị, biết lắng nghe ý kiến người học, biết lấy sự thành công của người học làm thước đo

chất lượng đào tạo của mình thì việc tự chủ trong quản lý mang theo một ý nghĩa đặc biệt, tác động tích cực đến phát triển.

Quản lý giáo dục đại học là cả một hệ thống quản lý từ nhà nước đến các nhà trường. Từ đó, trong phạm vi nghiên cứu của luận án NCS cần làm rõ vai trò của của chính phủ, các Bộ, ngành liên quan, các cơ quan QLNN địa phương trong QLGDĐH khi thực hiện luận án của mình.

- TS. Nguyễn Thị Kim Anh (2010), *Ứng dụng mô hình Balanced Scorecard trong quản trị trường đại học*, Báo cáo hội thảo khoa học, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Trong môi trường GDĐH hiện đại, các trường đại học đang gặp rất nhiều thách thức từ áp lực tăng chỉ tiêu tuyển sinh trong khi qui mô về cán bộ giảng dạy, kinh phí cho đào tạo không theo kịp, mở rộng các loại hình đào tạo (từ xa, trực tuyến...), đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy và học tập theo xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), yêu cầu chuẩn hóa qui trình quản lý, trao đổi thông tin và hội nhập với các trường đại học khác trên thế giới... Từ đó một bài toán đặt ra cho hầu hết các trường đại học là cần phải quản lý nó theo mô hình nào và theo những tiêu chí cụ thể nào để có thể theo kịp sự phát triển của các trường đại học trong khu vực và thế giới. Từ lý do trên, bài viết đã liên hệ đến mô hình Balanced Scorecard (Kaplan & Norton, 2001) một mô hình quản lý đã được áp dụng rất thành công trong lĩnh vực kinh doanh. Nội dung của bài viết gồm 3 phần: Thứ nhất là phần giới thiệu tổng quan về Balanced Scorecard (BSC); phần thứ hai đề cập đến tính cấp thiết phải áp dụng BSC trong lĩnh vực GD&ĐT; phần cuối cùng sẽ đi sâu phân tích xem BSC có tác dụng như thế nào đối với việc quản lý trường ĐHCL hiện nay.

Ứng dụng mô hình Balanced scorecard trong QLGDĐH học Việt Nam theo mô hình quản lý: Tài chính; sinh viên; học hỏi và phát triển và các quy trình/hoạt động nội bộ. Những nội dung mà mô hình Balanced Scorecard là gợi ý quan trọng cho NCS khi thực hiện đề tài.

- ThS. Nguyễn Ngọc Tài- ThS. Trịnh Văn Anh- Võ Tấn Tài (2010), *Những*

*vấn đề mấu chốt cần quan tâm trong quản lý các trường đại học, cao đẳng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng Việt Nam*, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Bài viết nêu rõ quản lý các trường ĐH, CĐ có rất nhiều vấn đề cần được thảo luận. Trong đó đề cập 3 vấn đề các tác giả coi là mấu chốt để nâng cao chất lượng giáo dục đại học đó là vấn đề về chính sách giáo dục; về quản lý trong một trường ĐH, CĐ và về quản lý chất lượng đào tạo trong các trường ĐH, CĐ ở Việt Nam.

Từ những thực trạng của 3 vấn đề trên bài viết đã đề xuất các giải pháp: Giải pháp về chính sách giáo dục; giải pháp cho vấn đề quản lý trong một trường ĐH, CĐ; giải pháp cho vấn đề quản lý chất lượng đào tạo trong các trường ĐH, CĐ với mong muốn đưa ra một số biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại yếu kém trên cũng như phát huy các thế mạnh trong quản lý mà chúng ta hiện có.

Những giải pháp mà bài viết đề xuất được xuất phát từ thực trạng giáo dục và dựa trên phương châm: chính danh – thực chất, thống nhất toàn bộ hệ thống quản lý và hiệu quả.

- TS. Ngô Thị Thanh Quý (2010), *Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học Việt Nam qua góc nhìn của các giảng viên đại học*, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Bài viết nêu rõ các giảng viên đại học với góc nhìn của mình mong muốn:

*Thứ nhất*, có sự phân cấp, phân quyền, chịu trách nhiệm giữa các bộ, ngành và các đại học vùng. Bộ cần phân cấp quản lý và quy định những việc Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ.

*Thứ hai*, cần giải quyết mối quan hệ giữa yêu cầu nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô của các trường đại học hiện nay. Mở rộng quy mô đào tạo để đáp ứng tốt các yêu cầu ngành nghề của xã hội, sẵn sàng đào tạo nhân lực cho những cơ quan doanh nghiệp là đúng hướng nhưng không thể ồ ạt, thiếu chất lượng. Để giải quyết được khâu số lượng, điều này liên quan đến rất nhiều yếu tố như chương trình

đào tạo, cơ sở vật chất, nguồn lực giảng viên. Tăng số lượng nhưng không giảm chất lượng đào tạo. Điều đó cũng phụ thuộc vào việc lựa chọn chương trình đào tạo, đào tạo theo chương phổ biến, đào tạo tiến tiến, chất lượng cao... Các nhà lãnh đạo cần cân nhắc để quyết định cho phù hợp với mô hình của nhà trường.

*Thứ ba*, quan tâm tới mối quan hệ giữa đào tạo và sản phẩm đào tạo (đào tạo theo nhu cầu xã hội – đào tạo cái xã hội cần chứ không phải đào tạo cái mình có!), đây là vấn đề có tính chất tồn tại hay không tồn tại ở các trường đại học. Nếu không nghiên cứu thị trường đào tạo, sản phẩm giáo dục của chúng ta dễ dàng trở nên ế ẩm. Người học sẽ không mặn mà khi lựa chọn mái trường để họ đầu tư cho tương lai.

*Thứ tư*, nâng cao chất lượng QLGDĐH cần tập trung vào yếu tố con người, cụ thể là chất lượng giảng viên. Cần có chế độ chính sách đối với nhà giáo để họ yên tâm giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Cần chú ý đến nâng cao chất lượng toàn diện, chất lượng dạy, chất lượng học, nghiên cứu, và chất lượng đời sống giảng viên.

Tuy nhiên, để đạt được những mong muốn đó cần phải chú ý quản lý trên cả 3 mặt: Quy hoạch tạo điều kiện phát triển, sử dụng đúng năng lực, tạo môi trường làm việc cho các giảng viên. Đó cũng chỉ là một trong các giải pháp để nâng cao hiệu quả QLGDĐH, NCS cần phải rõ thêm nhiều nội dung liên quan trong luận án.

- TS. Phạm Thị Minh Hạnh (2010), *Quản lý giáo dục đại học dưới góc nhìn so sánh và một số kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, tháng 10/2010, TP. Hồ Chí Minh.

Quản lý giáo dục đại học có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân. QLGDĐH là một trong những yếu tố cơ bản, cần được quan tâm đúng mức để GDĐH Việt Nam có cơ hội phát triển phù hợp với các nước trong khu vực và trên thế giới trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế.

Bài viết đề cập đến nội dung QLGDĐH gồm hai yếu tố cơ bản là quản lý của các cơ quan QLGDĐH và quản lý của các CSGDĐH. Với xu hướng toàn cầu hoá,

trong tương lai không xa QLGDĐH của nhiều quốc gia sẽ thuộc về những công ty đa quốc gia giàu có, kinh doanh giáo dục vì lợi nhuận.

Các xu thế và định hướng chung của QLGDĐH cũng như các đề xuất đã nêu ra trong bài viết mang tính định hướng rất quan trọng để thực hiện các nội dung trong QLGDĐH và đổi mới QLGDĐH.

- Tác giả Bùi Việt Phú, trong bài viết “*Đổi mới quản lý giáo dục đại học Việt Nam trong nền kinh tế thị trường*”, Báo cáo hội thảo khoa học “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam”, 2010 cũng đã đề xuất 6 giải pháp đổi mới QLGDĐH trong nền KTTT nhằm mục tiêu là làm cho GDĐH Việt Nam đạt chuyển biến cơ bản về chất lượng và quy mô, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội (KTXH), nâng cao trí lực của dân tộc, tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực và nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, trong phạm vi của một bài viết, tác giả chỉ nêu một số nét cơ bản có ảnh hưởng quan trọng đến việc đổi mới QLGDĐH, các giải pháp đổi mới QLGDĐH trong nền KTTT.

Với những nội dung đã trình bày trong báo cáo là tư liệu quý và gợi ý quan trọng để NCS nghiên cứu, phân tích thực trạng QLGDĐH ở Việt Nam, cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tăng cường QLGDĐH ở Việt Nam.

- Nguyễn Thị Thu Hà (2012), *Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Luận án phân tích, chứng minh những bất cập của QLGDĐH và đề xuất, kiến nghị những giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực QLGDĐH như: Hoàn thiện hệ thống pháp luật GDĐH; kiện toàn bộ máy QLGDĐH. Phân cấp QLGDĐH và đề xuất một số tiêu chí đánh giá hiệu lực QLGDĐH; đề xuất việc ban hành Nghị định của Chính phủ về việc giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở GDĐH; đề xuất việc thành lập Bộ Đại học- Khoa học Công nghệ trên cơ sở sáp nhập những bộ phận liên quan của Bộ GD&ĐT với Bộ Khoa học và Công nghệ; đề xuất việc phân cấp QLGDĐH. Nhưng luận án chưa đề cập đến việc đầu tư trong

GDDH và QLGDĐH ở các trường đại học. Nhìn chung luận án cũng có nhiều nội dung mà NCS có thể tham khảo cho đề tài của mình.

- Nguyễn Khánh Tường (2014), *Quản lý nhà nước đối với khu vực đại học cao đẳng tư thục ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Bách Khoa. Từ việc làm rõ các vấn đề lý luận và thực trạng, Luận án đã đề xuất những giải pháp hoàn thiện QLGDĐH, CĐ tư thục trong điều kiện KTTT định hướng XHCN. Các giải pháp này được dựa trên kết quả dự báo từ mô hình kinh tế lượng bằng phương pháp OLS với phần mềm EVIEWS. Tiếp theo, luận án đã có những khuyến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống này ở nước ta trong thời gian tới. Luận án cũng là tài liệu tham khảo đáng quý cho NSC trong nghiên cứu về QLNN đối với GDDH.

Tuy nhiên, trong luận án tác giả chưa đề cập đến QLNN đối với các trường ĐHCL, quản lý tại các CSGDDH cũng như giải pháp tăng cường QLGDĐH từ góc độ kinh tế, đây cũng chính là nội dung mà NCS sẽ phải làm rõ trong nội dung luận án của mình.

#### **1.4. Khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết**

Có thể khẳng định rằng, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu có liên quan đến QLGD. Các công trình này rất hữu ích trong việc định hướng, cung cấp nội dung và phương thức QLGDĐH nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý và chất lượng đào tạo đại học. Tuy nhiên, có thể khái quát một số vấn đề mang tính tổng quan về các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án như sau:

- Về góc độ tiếp cận: Các nghiên cứu về quản lý giáo dục đại học về kinh tế ở nước ta trong thời gian vừa qua chủ yếu được tiếp cận từ góc độ các cơ sở đào tạo như phân cấp quản lý, tự chủ tài chính... mà chưa được tiếp cận từ góc độ quản lý nhà nước về kinh tế. Các nghiên cứu quản lý nhà nước về giáo dục chủ yếu giải quyết những hạn chế về chất lượng đào tạo đại học ở nước ta. Chưa có nghiên cứu nào thực sự về quản lý nhà nước đối với GDDH từ góc độ kinh tế ở nước ta.

- Về phạm vi nghiên cứu: Các nghiên cứu về QLGDĐH ở nước ta trong thời gian vừa qua chủ yếu được thực hiện hoặc với khối đại học công lập hoặc đại học

dân lập. Tuy nhiên, cần có những nghiên cứu tổng thể cho toàn bộ các trường đại học để có cái nhìn tổng thể về QLGDĐH, tạo điều kiện bình đẳng cho các trường đại học cùng phát triển.

- Về nội dung: Các nghiên cứu về quản lý giáo dục đại học ở nước ta trong thời gian vừa qua chủ yếu được tiếp cận theo hướng nâng cao chất lượng giáo dục hoặc phân cấp quản lý đối với hoạt động GDĐH. Hiện chưa có nghiên cứu nào được thực hiện sâu sắc đối với quản lý kinh tế về GDĐH ở Việt Nam với các nội dung quản lý về kinh tế như hoạch định, thực thi, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện các chính sách kinh tế về giáo dục đại học.

- Về phương pháp: Các nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến QLGDĐH và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đó trên cơ sở dữ liệu thứ cấp. Tuy nhiên, hoạt động quản lý thường liên quan đến đối tượng được quản lý và nhận thức, thái độ, cảm nhận của đối tượng được quản lý đối với các quyết định quản lý tác động không nhỏ tới hiệu quả quản lý. Chính vì vậy, cần có những nghiên cứu định lượng trên cơ sở số liệu sơ cấp, đặc biệt là số liệu khảo sát từ các đối tượng được quản lý về các quyết định quản lý cũng như số liệu định lượng đánh giá về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến QLGDĐH từ góc độ kinh tế, từ đó có thể đưa ra kết luận và giải pháp tăng cường QLGDĐH từ góc độ kinh tế.

Các nghiên cứu ngoài nước cung cấp được một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm có giá trị về quản lý vĩ mô, cách thức điều khiển trường đại học theo hướng đề cao tính tự quản và trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, có khía cạnh không phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện và quan điểm trong nước. Những công trình này cũng là tài liệu tham khảo được tác giả khai thác và sử dụng trong quá trình thực hiện luận án.

Từ những đánh giá trên, những khoảng trống và những vấn đề mà Luận án tiếp tục nghiên cứu bao gồm:

- Về góc độ tiếp cận: quản lý GDĐH về kinh tế được tiếp cận từ góc độ QLNN đối với GDĐH thông qua các công cụ quản lý về kinh tế như hệ thống pháp luật, chiến lược, chính sách phát triển GDĐH và cơ chế quản lý đối với các cơ sở GDĐH, bao gồm: giám sát, đánh giá và xử lý tài chính đối với hoạt động GDĐH;



- Về phạm vi nghiên cứu: quản lý giáo dục đại học về kinh tế được nghiên cứu tổng thể với ý nghĩa tạo điều kiện bình đẳng và môi trường cho các cơ sở GDĐH phát triển, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục của quốc gia;

- Về nội dung nghiên cứu: (1) Tiếp tục hoàn thiện cơ sở lý luận về quản lý đối với GDĐH từ góc độ kinh tế, đặc biệt là làm rõ nội dung và các công cụ được sử dụng và các tiêu chí đánh giá QLGDĐH từ góc độ kinh tế; (2) Nghiên cứu đánh giá thực trạng QLGDĐH từ góc độ kinh tế đối với của Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017 trên cơ sở những số liệu thứ cấp và sơ cấp, nhất là số liệu sơ cấp về mức độ theo các tiêu chí quản lý về kinh tế đối với GDĐH được thu thập từ các đối tượng được quản lý; (3) Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường QLGDĐH ở Việt Nam dưới góc độ kinh tế.

### 1.5. Khung lý thuyết và phương pháp thu thập, xử lý số liệu nghiên cứu

#### 1.5.1. Khung lý thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu các công trình liên quan tới QLGDĐH từ góc độ kinh tế kết hợp với khảo sát chuyên gia, luận án đưa ra khung lý thuyết nghiên cứu, được trình bày trong Hình 1.1



**Hình 1.1. Khung lý thuyết nghiên cứu về QLGDĐH từ góc độ kinh tế**

*Nguồn: Tác giả xây dựng*

Từ Hình 1.1 cho thấy: Đối tượng của quản lý nhà nước về giáo dục là các cơ sở giáo dục đại học. Hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học là một trong những tiêu chí phản ánh hiệu quả của quản lý nhà nước về kinh tế đối với giáo dục đại học.

Thực tế cho thấy, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học chủ yếu phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng nguồn lực mà cơ sở giáo dục có quyền quản lý và sử dụng, chương trình đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng viên, các hoạt động điều hành của cơ sở giáo dục đó. Nhân tố ảnh hưởng và chi phối chủ yếu tới hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục là hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục đại học nói chung và quản lý giáo dục đại học nói riêng, chiến lược, chính sách phát triển giáo dục đại học và hoạt động quản lý của nhà nước đối với các cơ sở giáo dục như: kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với hoạt động của CSGDDH. Để tăng hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục, mục tiêu QLGDĐH từ góc độ kinh tế được xác định bao gồm: tăng cường tính tự chủ của CSGDDH, tăng cường chất lượng GDĐH và tăng hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại CSGDDH.

Như vậy, khung lý thuyết nghiên cứu về QLGDĐH từ góc độ kinh tế được tiếp cận từ các nội dung quản lý nhà nước về kinh tế đối với các cơ sở giáo dục đại học nhằm đạt mục tiêu quản lý giáo dục đại học đã đề ra. Các nội dung này bao gồm: hoạch định chiến lược và chính sách phát triển giáo dục, hệ thống pháp luật tạo hành lang pháp lý cho các cơ sở giáo dục hoạt động và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước thực hiện hoạt động quản lý đối với các cơ sở giáo dục, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm đối với hoạt động của CSGDDH.

### ***1.5.2. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu***

#### ***a. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp***

Tác giả thu thập, hệ thống hoá và phân tích các tài liệu, công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã được công bố liên quan đến QLGDĐH từ góc độ kinh tế như: hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến QLGDĐH từ góc độ kinh tế, chiến lược và các chính sách phát triển GDĐH của nước ta trong giai đoạn 2010 – 2025; các bài báo khoa học, giáo trình, đề tài nghiên cứu khoa học, luận án tiến sĩ... Phương pháp này giúp tìm ra khoảng trống lý thuyết và thực tiễn để luận án có thể bổ sung, đóng góp. Trên cơ sở đó hệ thống hoá cơ sở lý luận về QLGDĐH từ góc độ kinh tế, làm căn cứ hình thành khung lý thuyết nghiên cứu cũng như xác định các biến quan sát được đưa vào mô hình phân tích và thiết kế bảng khảo sát.

Dự kiến số lượng nhóm biên đưa vào khảo sát là 5: hệ thống pháp luật về GDDH; chất lượng của chiến lược và chính sách phát triển GDDH; triển khai các chiến lược và chính sách phát triển GDDH; kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật và các chính sách tại các cơ sở GDDH; Mức độ phù hợp của các chính sách phát triển GDDH. Dự kiến số biên bình quân trong mỗi nhóm biên là 6 biên, tổng cộng số lượng biên trong mô hình là 30.

*b. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp*

Dữ liệu sơ cấp của luận án được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn chuyên gia và điều tra bằng bảng hỏi đối với các nhà quản lý và các cơ sở GDDH.

*- Phỏng vấn đối với chuyên gia*

Mục đích phỏng vấn là để có được thông tin đánh giá sâu và đa chiều về hoạt động QLGDĐH từ góc độ kinh tế, đồng thời định hướng giải pháp tăng cường QLGDĐH ở Việt Nam từ góc độ kinh tế phù hợp bối cảnh Việt Nam.

Các câu hỏi theo phương pháp chuyên gia là những câu hỏi bán cấu trúc được thiết kế sẵn về các chức năng QLGDĐH Việt Nam từ góc độ kinh tế và đề xuất giải pháp tăng cường QLGDĐH Việt Nam từ góc độ kinh tế (Phụ lục số 01). Kết quả phỏng vấn cung cấp thông tin giúp tác giả làm rõ thực trạng hệ thống pháp luật, chiến lược và chính sách phát triển GDDH ở nước ta, thực trạng kiểm tra giám sát và sử phạt tài chính đối với các cơ sở GDDH cũng như thực trạng tổ chức bộ máy quản lý GDDH Việt Nam từ góc độ kinh tế. Các chuyên gia được hỏi bao gồm 20 nhà quản lý trực tiếp đối với GDDH thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nhà quản lý thuộc các cơ sở GDDH có quy mô đào tạo lớn thuộc cả nhóm công lập và ngoài công lập.

*- Điều tra bằng phiếu hỏi đối với các cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế đối với GDDH và các cơ sở GDDH*

Mục đích của điều tra nhằm thu thập thông tin về thực trạng làm căn cứ phân tích, đánh giá QLGDĐH về kinh tế và đề xuất giải pháp QLGDĐH về kinh tế ở nước ta trong thời gian tới. Phiếu điều tra được thiết kế nhằm thu thập thông tin dựa vào hệ thống các tiêu chí đánh giá và các chức năng QLGDĐH về kinh tế.

Bảng khảo sát sẽ được thiết kế chi tiết với các tiêu chí được đo lường bằng thang điểm Likert (điểm từ 1 đến 5) và được trình bày trong phụ lục số 02.

Kích thước mẫu được xác định theo phương pháp số lượng biến  $x$  5. Vậy kích thước mẫu được lựa chọn là 150, được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên. Đối tượng trả lời bảng khảo sát là 20 nhà quản lý thuộc Bộ Giáo dục và đào tạo với tư cách là các chủ thể thực hiện hoạt động quản lý, 100 nhà quản lý thuộc 50 trường đại học trên cả nước với tư cách là đối tượng được quản lý trực tiếp. Đối tượng khảo sát là nhà quản lý thuộc các trường đại học trên cả nước được phân theo các khu vực như trong Bảng 1.1.

**Bảng 1.1. Phân bố mẫu nghiên cứu**

<b>TT</b>	<b>KV</b>	<b>Số lượng cơ sở đào tạo đang hoạt động</b>	<b>Số lượng cơ sở đào tạo được khảo sát</b>
1	Miền Bắc	116	30
2	Miền Trung	46	8
3	Miền Nam	72	12
	<b>Tổng số</b>	<b>234</b>	<b>50</b>

### **1.5.3. Phương pháp xử lý dữ liệu**

- Dữ liệu thu thập xong được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0. Theo đó, các khái niệm được kiểm định bằng kỹ thuật phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory factor analysis) nhằm đưa ra các nhân tố thực sự quan trọng ảnh hưởng đến quản lý về kinh tế đối với giáo dục đại học ở nước ta.

- Sau khi lựa chọn được các nhân tố ảnh hưởng, đề tài tiến hành đánh giá mức độ quan trọng của các nhân tố và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng các công cụ kiểm định giả thiết của phần mềm SPSS. Kết quả phân tích và kiểm định sẽ chỉ ra được những nhân tố cần được tác động nhằm tăng cường quản lý về kinh tế đối với giáo dục đại học.

## **Kết luận chương 1**

Quản lý nhà nước đối với GDĐH là một trong những nội dung quan trọng của QLNN. Chính vì vậy, trong thời gian vừa qua đã có rất nhiều tác giả nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học thông qua các luận án tiến sĩ, luận văn cao học, đề tài nghiên cứu khoa học và bài báo khoa học....

Nếu tiếp cận từ góc độ kinh tế, QLNN về kinh tế đối với GDĐH được hiểu là việc xác định mục tiêu phát triển GDĐH, hoạch định chiến lược, ban hành hệ thống pháp luật... và nếu được thực hiện tốt sẽ có ý nghĩa góp phần sử dụng nguồn lực cho hoạt động GDĐH một cách hiệu quả, đồng thời, góp phần nâng cao chất lượng NNL của quốc gia. Tuy nhiên, trong hệ thống các công trình nghiên cứu về QLNN đối với GDĐH chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể về QLGDĐH từ góc độ kinh tế, chính vì vậy, các giải pháp được đề xuất trong các công trình này chưa mang tính hệ thống, toàn diện đảm bảo hiệu quả của hoạt động QLNN đối với GDĐH nói chung và hiệu quả sử dụng nguồn lực cho GDĐH nói riêng. Thông qua việc kế thừa và phát triển những nghiên cứu đã công bố về QLNN đối với GDĐH, chương 2 của luận án sẽ xác lập cơ sở lý luận của QLGDĐH từ góc độ kinh tế như: (1) Khái niệm QLGDĐH từ góc độ kinh tế; (2) Nội dung và công cụ của QLGDĐH từ góc độ kinh tế; (3) Tiêu chí đánh giá QLGDĐH từ góc độ kinh tế; (4) Các nhân tố ảnh hưởng đến QLGDĐH từ góc độ kinh tế. Cơ sở lý luận về QLGDĐH từ góc độ kinh tế sẽ được sử dụng làm căn cứ cho các phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp tăng cường QLGDĐH từ góc độ kinh tế.

## Chương 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỪ GÓC ĐỘ KINH TẾ

#### 2.1. Khái niệm và đặc điểm của giáo dục đại học

##### 2.1.1. Khái niệm giáo dục đại học

Theo Ronald Barnett (1990), có 4 khái niệm thông dụng nhất về GDĐH: i) Giáo dục đại học là một dây chuyền sản xuất mà đầu ra là nguồn nhân lực đạt chuẩn. Theo quan điểm này, GDĐH là một quá trình trong đó người học được quan niệm như những sản phẩm được cung ứng cho thị trường lao động. Giáo dục đại học trở thành “đầu vào” tạo nên sự phát triển và tăng trưởng của thương mại và công nghiệp; ii) Giáo dục đại học là đào tạo để trở thành nhà nghiên cứu. Theo cách nhìn này, GDĐH là thời gian chuẩn bị để tạo ra những nhà khoa học và nhà nghiên cứu thực thụ, những người sáng tạo ra những kiến thức mới; iii) Giáo dục đại học là quản lý việc tổ chức giảng dạy một cách hiệu quả. Cách tiếp cận này nhấn mạnh đến chức năng cốt lõi của GDĐH là giảng dạy kiến thức, kỹ năng cho người học; iv) Giáo dục đại học là mở rộng cơ hội trong cuộc sống cho người học [59]. Theo cách tiếp cận này, GDĐH được xem như một cơ hội để người học được tham gia vào quá trình phát triển bản thân bằng các thể thức học tập thường xuyên và linh hoạt. Có thể nói, ở đây có tính liên hoàn giữa bốn khái niệm này của GDĐH; chúng liên quan và tích hợp với nhau để tạo ra bức tranh toàn cảnh về tính chất riêng biệt của GDĐH (higher education)

Giáo dục đại học là bậc học sau cùng trong hệ thống giáo dục và đào tạo của mỗi nước; đào tạo đội ngũ lao động lành nghề, bao gồm các nhà khoa học, các chuyên gia, kỹ sư và những cán bộ chuyên môn kỹ thuật ở các trình độ khác nhau. GDĐH không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất và vì vậy, không trực tiếp tạo ra các sản phẩm vật chất. Tuy nhiên, theo phân công lao động xã hội, GDĐH là nơi duy nhất có đủ điều kiện và đủ khả năng cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng và trình độ chuyên môn cao cho nền kinh tế. GDĐH làm tăng giá trị cho mỗi cá nhân thông qua việc trang bị cho họ tài khéo léo, sự hiểu biết để làm ra nhiều

của cái vật chất hơn cho bản thân và cho xã hội, gắn liền với sự bảo đảm quyền được sống và được làm việc với năng suất lao động cao hơn của mỗi người.

Theo Từ điển giáo dục học, giáo dục đại học được hiểu là “*bậc học đào tạo trình độ học vấn chuyên môn cao có mục tiêu đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*” [33]. Ở Việt Nam hiện nay, GDĐH có thể hiểu là hình thức tổ chức giáo dục cho các bậc học sau giai đoạn bậc phổ thông với các trình độ đào tạo gồm: trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Theo Manuel Castell (1991), GDĐH có ba chức năng quan trọng. Trước hết, nó bảo tồn các nền văn hoá và tri thức nhân loại; tái tạo hoặc phản biện ý thức hệ chi phối của quốc gia. Thứ hai, nó lựa chọn những người ưu tú giới thiệu cho đất nước và cuối cùng, nó sáng tạo ra kho tàng tri thức mới. Giáo dục đại học không chỉ cải thiện những lựa chọn cá nhân sẵn có cho tất cả mọi người, mà còn tạo ra một lực lượng lao động có năng lực sáng tạo, biết chất lọc và áp dụng các tri thức thu được từ kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống. GDĐH góp phần làm tăng năng suất lao động và nâng cao mức sống cho toàn bộ các thành viên trong xã hội; góp phần xoá bỏ khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo thông qua việc trang bị cho người học những tri thức và kỹ năng cần thiết để kiếm sống.

Giáo dục đại học có vai trò đặc biệt quan trọng cho sự phồn thịnh của một nền kinh tế hiện đại- nền “kinh tế tri thức”, sẽ ngày càng có ý nghĩa quyết định đến sự thịnh vượng của nhân loại trong tương lai.

### **2.1.2. Đặc điểm của giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường**

Trong nền KTTT, GDĐH được thực hiện dưới hình thức cung cấp sức lao động của các giáo sư, giảng viên cho người học và người học mua lao động của người dạy bằng phí, học phí, hoặc đóng thuế để nhà nước trả công, trả lương cho họ. Như vậy, sản phẩm GDĐH là một loại dịch vụ và nó có đầy đủ tính chất kinh tế như các loại sản phẩm hàng hoá và dịch vụ khác, được thực hiện thông qua sự tác

động trực tiếp từ người dạy đến người học. Quá trình cung ứng dịch vụ cũng đồng thời là quá trình tiêu thụ dịch vụ. Nhìn chung, GDDH trong nền kinh tế thị trường có những đặc điểm sau:

*- Dịch vụ GDDH mang những tính chất của các loại dịch vụ khác*

Dịch vụ GDDH mang những tính chất của các loại dịch vụ khác bởi vì: (1) Thỏa mãn được nhu cầu cụ thể của người sử dụng; (2) Chi phí được trả cho dịch vụ GDDH cũng được hiểu như chi phí để tiêu dùng hàng hóa, giúp cho người học lĩnh hội được những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp nhất định. Chi phí này không chỉ được xác định trên cơ sở bù đắp hao phí lao động xã hội cần thiết (bao gồm lao động sống và lao động vật hoá) để sản xuất ra dịch vụ hao phí sức lao động mà còn bị chi phối bởi quan hệ cung – cầu về lao động trên thị trường GDDH.

*- Dịch vụ GDDH trong nền KTTT vừa có nội dung kinh tế của một sản phẩm hàng hoá, vừa có nội dung của quan hệ sản xuất xã hội.*

Dịch vụ GDDH có nội dung của một sản phẩm hàng hóa vì quá trình sản xuất dịch vụ GDDH đòi hỏi sự tiêu hao các nguồn lực khan hiếm, nên nó cần đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí tiết kiệm nhất. Trong trường hợp này, nhà nước độc quyền sản xuất dịch vụ GDDH (dù là bao cấp miễn phí hay có đóng học phí) không phải là biện pháp tối ưu vì không có công cụ đo lường mức khan hiếm xã hội. Điều này làm cho số lượng, chất lượng và ngành nghề của lực lượng lao động mà GDDH đào tạo cung cấp có thể không hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và mục tiêu phát triển quốc gia. Hơn nữa, GDDH luôn luôn gắn liền với hình thái kinh tế và chế độ chính trị-xã hội nhất định. Vì vậy trong nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, GDDH cần có các cơ chế hoạt động phù hợp với các định chế và thể chế của nền KTTT hiện hữu.

Dịch vụ giáo dục đại học có nội dung của quan hệ sản xuất xã hội, bởi vì giá cả dịch vụ GDDH trong KTTT không hoàn toàn phản ánh sự khan hiếm mà còn phản ánh: (1) Cung và cầu dịch vụ GDDH thường phụ thuộc vào sự khác biệt về mức lương hay thu nhập (giữa người có và không có văn bằng đại học); (2) Khả năng thành công trong việc tìm kiếm công ăn việc làm trong khu vực công nghiệp



(tỷ lệ thất nghiệp của người có hoặc không có văn bằng đại học); (3) Chi phí trực tiếp liên quan đến giáo dục (chẳng hạn như học phí và lệ phí); (4) Chi phí cơ hội hay chi phí gián tiếp liên quan đến giáo dục (thu nhập mà người sinh viên có thể nhận được nếu không đi học).

*- Dịch vụ giáo dục đại học là một loại hàng hóa đặc biệt cần có sự quản lý của nhà nước*

Dịch vụ GDDH là một loại hàng hoá đặc biệt vì có những đặc tính của hàng hoá công (lợi ích xã hội lớn hơn lợi ích cá nhân, có tính bền vững đi theo suốt cuộc đời con người và người mua cuối cùng cũng là người tiêu thụ). Vì lý do lợi nhuận ngắn hạn, một số cơ sở GDDH có thể cung cấp cho thị trường lao động những người tốt nghiệp thiếu chất lượng, điều này sẽ làm tăng chi phí giao dịch trong thị trường lao động và làm suy giảm hiệu năng của KTTT, làm cho một bộ phận người nghèo không có khả năng chi trả học phí, mặc dù có năng lực học tập; hoặc một số cha mẹ đánh giá thấp lợi ích học vấn đại học nên không đầu tư cho con cái đi học... Để vừa hạn chế các chi phí giao dịch trong thị trường lao động do chất lượng đào tạo thấp, vừa bảo đảm cơ hội học tập đại học ngang nhau cho mọi cá nhân trong xã hội, do đó GDDH phải có sự can thiệp của nhà nước. Nói khác đi, xét dưới quan niệm công bằng xã hội, GDDH là một hàng hoá đặc biệt mà chính phủ phải can thiệp mạnh mẽ vào thị trường thông qua các biện pháp như: Tài trợ trực tiếp cho đào tạo, NCKH; khuyến khích tư nhân (kể cả tư nhân nước ngoài) đầu tư phát triển GDDH, nhất là dưới hình thức phi lợi nhuận và điều tiết chất lượng GDDH.

*- Dịch vụ GDDH được mua/bán như những dịch vụ thông thường*

Khác với các loại dịch vụ khác, dịch vụ GDDH còn có những đặc điểm riêng biệt khi so sánh với các loại dịch vụ khác. Sản phẩm của dịch vụ GDDH là những người công dân có ích với chính mình, có trách nhiệm với gia đình, xã hội và quốc gia. Những sản phẩm như vậy được gọi là loại hàng hoá có ngoại biên thuận. Nó không chỉ mang lại lợi ích cho cá nhân mà còn cho cả xã hội và lợi ích xã hội luôn luôn lớn hơn lợi ích cá nhân. Tổng lợi ích xã hội sẽ tăng lên nếu như loại sản phẩm này được sản xuất nhiều hơn.

Giá cả dịch vụ GDDH biến động không theo một tỷ lệ nhất định và không bị tác động bởi năng suất lao động. Những sản phẩm thông thường, khoa học kỹ thuật có thể tác động làm tăng năng suất lao động và với việc sử dụng máy móc và công nghệ mới, người ta có thể sản xuất cùng một đơn vị sản phẩm với cùng chất lượng nhưng với chi phí thấp hơn. Còn đối với sản phẩm dịch vụ GDDH, tương tự như các hoạt động nghệ thuật cao cấp, năng suất lao động của người giảng viên không thể tăng nhanh như năng suất của một cái máy và càng không thể tăng số sinh viên tính trên một cán bộ giảng dạy nếu không muốn giảm chất lượng giảng dạy. Ngược lại, muốn tăng chất lượng giảng dạy cần giảm số sinh viên trên một cán bộ giảng dạy. Hơn nữa, việc nâng cao chất lượng giảng dạy sẽ làm tăng thời gian huấn luyện giảng viên, tăng nhu cầu giảng viên về thiết bị, công cụ, sách vở... điều này sẽ làm tăng chi phí đào tạo nói chung.

*- Dịch vụ GDDH được cung cấp trên thị trường giáo dục*

Thước đo giá trị của dịch vụ GDDH là mức phí phải trả, dẫn đến sự ra đời của thị trường dịch vụ GDDH. Thị trường dịch vụ GDDH hình thành một cách tự nhiên và tồn tại khác quan cùng với các loại thị trường khác trong KTTT. Các cơ sở GDDH trở thành các đơn vị cung cấp dịch vụ cho xã hội và phải hoạt động trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt trong việc nghiên cứu khoa học và hoạt động đào tạo. Việc ra đời thị trường GDDH đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, từng bước giảm bớt sự tham gia trực tiếp của chính phủ trong hoạt động điều hành trường đại học.

Tuy nhiên, thị trường dịch vụ GDDH cũng có những rủi ro và bất trắc, có thể làm xói mòn trách nhiệm xã hội, văn hóa và các mục tiêu của GDDH, phá hỏng các mục tiêu và giá trị của giáo dục tự do và những tìm tòi lý thuyết cơ bản. Chính vì vậy, hoạt động quản lý nhà nước có nhiệm vụ quan trọng là tạo hành lang pháp lý và hoạch định chiến lược phát triển và xây dựng cơ chế quản lý GDDH nhằm thực hiện được mục tiêu giáo dục đã đặt ra trong từng thời kỳ, đảm bảo cho các cơ sở GDDH có sự chủ động, linh hoạt, bình đẳng và trật tự trong hoạt động, đặc biệt là khi hệ thống trường đại học tư thục thuộc sở hữu tư nhân ra đời.

### 2.1.3. Vai trò của giáo dục đại học đối với phát triển xã hội

a. Giáo dục đại học góp phần làm tăng qui mô tập trung vốn nhân lực cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Sự thay đổi từ một hình thái kinh tế xã hội này sang một hình thái KTXH khác là do sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong đó yếu tố mang tính quyết định đến sự phát triển của lực lượng sản xuất chính là lực lượng lao động. Những đóng góp của yếu tố con người tới sự phát triển của nền kinh tế có thể được lượng hoá tác động thông qua sự mô phỏng bằng hàm sản xuất và hàm sản xuất Cobb-Douglass như sau:

$$Q = A \cdot K^{\alpha} \cdot L^{\beta} \cdot H^{\gamma} \quad (1.1)$$

Trong đó: Q: Tổng thu nhập của nền kinh tế trong năm nghiên cứu;

A: Hằng số;

K: Chi phí về vốn sản xuất;

L: Chi phí về lao động;

H: Vốn con người;

$\alpha$ : Độ co giãn của thu nhập theo vốn;

$\beta$ : Độ co giãn của thu nhập theo lao động;

$\gamma$ : Độ co giãn của thu nhập theo vốn con người Hàm mới này được gọi là hàm sản xuất Cobb-Douglass.

Theo phương pháp này: Bất kỳ nền kinh tế của một quốc gia nào muốn tồn tại cũng phải dựa trên một mức sản lượng (hay về mặt giá trị gọi là thu nhập) đã tạo ra được sau những khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Để tạo ra được một mức thu nhập nào đó, thì đều phải tiêu tốn một phần nguồn lực kinh tế và gọi đó là các yếu tố chi phí. Như vậy, mỗi sự biến đổi về lao động có ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập của nền kinh tế quốc dân. Khi khoa học công nghệ phát triển ở trình độ cao, yêu cầu đối với sự tham gia của lao động vào hoạt động kinh tế không thể thuần túy là số lượng; thay vào đó phải là lao động có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng thực hành tốt. Những năng lực quý báu đó đã góp phần hình thành vốn nhân lực của người lao động. Như vậy, tham gia vào lực lượng lao động, mỗi người

lao động sẽ có lượng vốn nhân lực khác nhau. Mỗi cá nhân muốn tăng khả năng tích tụ vốn nhân lực cho mình thì cách tốt nhất là phải học. Theo học được ở trình độ càng cao thì khả năng tích tụ vốn nhân lực càng cao. Theo học một cách thường xuyên liên tục thì tính bền vững của vốn nhân lực càng tốt. Bậc học có ảnh hưởng lớn nhất, mang tính quyết định nhất đến khả năng tích tụ vốn nhân lực cho mỗi người là GDDH. Nhờ qui mô tích tụ vốn nhân lực ở mỗi cá nhân ngày càng lớn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng qui mô tập trung vốn nhân lực trong nền kinh tế quốc dân.

*b. Giáo dục đại học góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế một cách toàn diện.*

GDDH là một trong những hoạt động cơ bản để tạo điều kiện cho con người có thể khẳng định được vị trí của mình trong điều kiện KTXH hiện nay. Chính vì vậy, GDDH có vai trò thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế một cách toàn diện, bởi vì: (1) GDDH thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế ở mức cao và có tính bền vững. Quá trình lao động là quá trình sáng tạo, làm cho qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm và dịch vụ càng ngày càng phát triển, các trang thiết bị càng ngày càng hiện đại; nên tất yếu năng suất lao động phải được nâng cao và thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế dài hạn. Công nghệ thay đổi càng nhanh khi lực lượng lao động có trình độ càng cao. Vì vậy, tích lũy vốn con người, đặc biệt là kiến thức sẽ tạo điều kiện phát triển các công nghệ mới và là nguồn duy trì tăng trưởng; (2) Góp phần làm tăng thêm thu nhập quốc dân bình quân đầu người và tạo nguồn để tái đầu tư với qui mô lớn và tốc độ nhanh. Khả năng làm tăng thêm thu nhập quốc dân bình quân đầu người từ GDDH thực chất là hệ quả của sự tăng trưởng kinh tế trong điều kiện những nhân tố khác thay đổi không đáng kể. Khi GDDH đã đạt đến một mức độ đủ khả năng để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, trình độ dân trí đã được nâng cao và với nhịp độ gia tăng dân số không đáng kể, thu nhập quốc dân bình quân đầu người sẽ được tăng dần lên qua các năm. Nếu chỉ xét riêng về mức tăng trưởng thu nhập cá nhân của những người đã được đào tạo ở trình độ đại học cho thấy, tốc độ tăng trưởng thu nhập cá nhân của những người này cao hơn tốc độ tăng trưởng trung bình của toàn

xã hội; (3) Góp phần thúc đẩy sự hình thành cơ cấu kinh tế mới của nền kinh tế. Việc nhà nước phân bổ vốn nhân lực có trình độ cao cho mỗi ngành thông qua xây dựng và phê duyệt kế hoạch đào tạo dài hạn và trung hạn cho mỗi ngành hoặc mức phân bổ về chỉ tiêu cho phép tuyển chọn đầu vào cho mỗi ngành hoặc thông qua cơ chế ưu đãi về lợi ích cho người học, người đã tốt nghiệp nhận công tác tại các vùng, các ngành... đã tạo sức hấp dẫn và định hướng cho việc chọn ngành, chọn vùng của lao động và hình thành nên cơ cấu về lao động nói riêng và cơ cấu kinh tế nói chung. Hay nói cách khác, Giáo dục đại học góp phần thúc đẩy sự hình thành cơ cấu mới của nền kinh tế quốc dân do làm tăng qui mô vốn nhân lực cho mỗi ngành khi lượng định theo hàm sản xuất Cobb-Douglass của ngành đó. Cơ chế này đã được áp dụng trong thực tiễn quản lý GDĐH ở nước ta mấy năm qua, như: không thu học phí đối với sinh viên các trường sư phạm; áp dụng hệ số lương thu hút đối với những người lên nhận công tác ở miền núi, hải đảo; ưu đãi điểm chuẩn khi thi tuyển sinh vào cao đẳng, đại học theo khu vực v.v..

## **2.2. Quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

### **2.2.1. Khái niệm quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

Quản lý nói chung là sự tác động có tổ chức, có mục đích của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý và khách thể quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đạt được các mục tiêu đặt ra trong sự vận động của sự vật.

Khái niệm quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế trong khuôn khổ luận án được hình thành trên cơ sở khái niệm quản lý nhà nước về kinh tế trong lĩnh vực giáo dục đại học.

Theo GS. TS. Phan Huy Đường (2015), trong *Quản lý nhà nước về kinh tế*, quản lý nói chung là sự tác động có tổ chức, có mục đích của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý và khách thể quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đạt được các mục tiêu đặt ra trong sự vận động của sự vật [30]. Vì thế nói đến quản lý là phải nói đến cơ chế vận hành, tức là cơ chế quản lý như chế độ, chính sách, biện pháp tổ chức, tâm lý xã hội... Mục tiêu của quản lý là sử dụng nguồn lực khan hiếm một cách hiệu quả nhất.

Trong lĩnh vực giáo dục, Nhà nước là chủ thể chính của hoạt động GDĐH, hệ thống GDĐH do Nhà nước thống nhất quản lý, dù tồn tại dưới nhiều loại hình khác nhau: công lập, ngoài công lập hay liên kết trong nước và với nước ngoài. Sự tham gia của các thành phần xã hội vào GDĐH là cần thiết và hợp lý nhưng vai trò của Nhà nước phải là chủ chốt, với điều kiện vai trò được quan niệm một cách hợp lý, rành mạch trong khung cảnh của sự tồn tại đồng thời của hệ GDĐHCL và hệ GDĐHNCL bổ sung cho nhau.

Với quan điểm “Giáo dục - đào tạo cùng với khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư phát triển”, QLNN về GDĐH là một nhiệm vụ rất quan trọng trong hoạt động quản lý - điều hành của Nhà nước.

Theo Luật sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), “Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục.”

Từ những phân tích trên đây, *Quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ góc độ kinh tế* có thể được hiểu là *quá trình lập kế hoạch, tổ chức, hướng dẫn và kiểm tra những hoạt động và sử dụng nguồn lực của các cơ sở giáo dục đại học để đạt được những mục tiêu về giáo dục đại học đã đề ra.*

Từ khái niệm trên cho thấy,

+ Chủ thể quản lý giáo dục đại học là Nhà nước với hệ thống các cơ quan quyền lực của Nhà nước là Chính phủ và hệ thống bộ máy QLNN về GDĐH từ trung ương đến các địa phương.

+ Đối tượng của quản lý giáo dục đại học là hệ thống các cơ sở giáo dục và những người tham gia vào quá trình GDĐH.

+ Mục tiêu của quản lý giáo dục đại học là sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của các cơ sở GDĐH, hay nói cách khác, đó là nguồn lực của nền kinh tế. Để đạt được mục tiêu quản lý, Nhà nước cần hoạch định mục tiêu trong lĩnh vực giáo

dục đại học, hoạch định chiến lược phát triển giáo dục đại học, ban hành hệ thống pháp luật và các chính sách phát triển giáo dục đại học; Tổ chức triển khai thực hiện chiến lược, các văn bản pháp luật, chính sách quản lý QLGDĐH; Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật, chiến lược, chính sách quản lý phát triển giáo dục đại học của các cơ sở giáo dục đại học nhằm đạt được mục tiêu về giáo dục đại học đã xác định trong từng thời kỳ và tiến tới đáp ứng mục tiêu giáo dục và phát triển kinh tế của đất nước.

+ Vai trò của quản lý GDĐH trong nền KTTT là (1) Tạo lập môi trường GDĐH thuận lợi, an toàn và bình đẳng thông qua các yếu tố như: hạ tầng cơ sở tốt, hệ thống pháp luật đầy đủ, ổn định, nền hành chính rõ ràng và bộ máy công quyền trong sạch, lành mạnh... Những yếu tố trên đều do nhà nước (và chỉ có nhà nước) tạo dựng nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước đáp ứng mục tiêu phát triển GDĐH. Môi trường GDĐH thuận lợi còn thể hiện ở sự lành mạnh, bình đẳng trong cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế trong lĩnh vực GDĐH; xóa bỏ sự độc quyền dù là độc quyền nhà nước hay độc quyền tư nhân; (2) Bảo hộ hợp lý đối với một số lĩnh vực và ngành, nghề đào tạo trong hệ thống GDĐH để thị trường dịch vụ GDĐH phát triển. Thông qua các cơ quan bảo vệ pháp luật và bộ máy hành chính, nhà nước có trách nhiệm bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực GDĐH như: quyền sở hữu (dù là sở hữu nhà nước hay sở hữu tư nhân), quyền tự do đào tạo theo pháp luật quy định, bảo vệ bản quyền, thương hiệu nhà trường... Theo nghĩa bao quát hơn, hình thức bảo hộ của Nhà nước còn được thể hiện ở sự bảo hộ hệ thống GDĐH trong nước trước sự cạnh tranh từ bên ngoài, bảo vệ những quyền lợi của công dân, các tổ chức trong nước khi có sự tranh chấp với các tổ chức, các cơ sở đào tạo nước ngoài, trong xu thế toàn cầu hóa và quốc tế hóa giáo GDĐH ngày càng tăng.

### ***2.2.2. Nội dung quản lý về giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

Theo khái niệm về QLGDĐH từ góc độ kinh tế, nội dung của hoạt động QLGDĐH bao gồm các nội dung từ việc hoạch định chiến lược, chính sách phát triển giáo dục, ban hành hệ thống văn bản điều chỉnh mối quan hệ kinh tế giữa cơ

quan quản lý nhà nước về kinh tế đối với cơ sở GDĐH, giữa các cơ sở GDĐH với nhau và giữa cơ sở GDĐH với những đối tượng liên quan như người học, nhà đầu tư,...đến việc tổ chức bộ máy quản lý, thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với cơ sở GDĐH.

*2.2.2.1. Hoạch định chiến lược phát triển giáo dục đại học nhằm đạt được mục tiêu trong lĩnh vực giáo dục đại học và giáo dục nói chung.*

Việc hoạch định và thực thi chiến lược phát triển GDĐH là một trong những nội dung quan trọng của quản lý về kinh tế đối với GDĐH, giúp cho hoạt động GDĐH phát triển đúng hướng, thực hiện tốt mục tiêu đã xác định về GDĐH. Bên cạnh đó, thông qua việc phân tích thị trường, phân tích các căn cứ lựa chọn chiến lược và đề xuất các giải pháp thực thi chiến lược, hoạt động GDĐH có thể tận dụng được các cơ hội do thị trường đem lại, nguồn lực của GDĐH được sử dụng hiệu quả nhất, đồng thời, đảm bảo việc đạt được mục tiêu trong lĩnh vực giáo dục. Trong những năm qua, việc hoạch định và thực thi chiến lược phát triển GDĐH đã góp phần thúc đẩy hệ thống GDĐH của Việt Nam phát triển, mở rộng về quy mô đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân, bước đầu hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, xã hội càng phát triển, sẽ có nhiều yếu tố sẽ tác động đến hệ thống GDĐH, đòi hỏi chiến lược phát triển giáo dục đại học cần được hoạch định sao cho có thể làm cơ sở cho sự đổi mới và phát triển toàn diện và bền vững giáo dục đại học nói riêng và giáo dục nói chung trong dài hạn.

*2.2.2.2. Ban hành hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế*

Pháp luật liên quan đến QLGDĐH từ góc độ kinh tế bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động giáo dục đại học, bao gồm các quy định về tổ chức cơ sở giáo dục đại học; nhiệm vụ, quyền hạn, vị trí của giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân; các trình độ đào tạo, loại hình đào tạo và quy mô đào tạo của giáo dục đại học; đầu tư cho giáo dục đại học, hợp tác quốc tế về giáo dục đại học..... Hệ thống văn bản pháp luật vừa là công cụ hiệu



quả phục vụ hoạt động quản lý về kinh tế đối với GDDH, đồng thời, nó thể hiện ý chí và quyền lực của nhà nước trong quản lý GDDH. Nội dung của hệ thống văn bản pháp luật về QLGDĐH từ góc độ kinh tế bao gồm: (1) Các quy định về các loại hình trường đại học, điều kiện thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường đại học; (2) Các quy định về hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học; (3) Các quy định của về kiểm định chất lượng giáo dục; các quy định về quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học; (4) Các quy định về quản lý tài chính; (5) Các quy định về tổ chức và nhân sự; (6) Các quy định về hợp tác quốc tế; (7) Các quy định về thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật. Chính vì vậy, việc ban hành hệ thống văn bản pháp luật kinh tế về GDDH là một nội dung quan trọng của QLGDĐH, tạo cơ sở pháp lý cho việc quy hoạch và thành lập hệ thống cơ sở GDDH trên địa bàn từng địa phương và từ góc độ toàn quốc gia. Với các quy định tổ chức và hoạt động của các cơ sở GDDH, hệ thống văn bản pháp luật về QLGDĐH từ góc độ kinh tế tạo cơ sở pháp lý để đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ sở GDDH đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả về tổ chức và hoạt động giáo dục trong các cơ sở GDDH, tạo hành lang pháp lý để các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế đối với GDDH trong việc hoạch định chính sách, xây dựng các tiêu chí, xác định các quy trình nhằm tạo ra một cơ chế đồng bộ, thúc đẩy quá trình phát triển của các cơ sở GDDH mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực.

*2.2.2.3. Xây dựng chính sách phát triển giáo dục đại học trong từng thời kỳ nhằm thực hiện chiến lược giáo dục đại học đã được hoạch định.*

Trên cơ sở chiến lược giáo dục đại học cùng với mục tiêu đã xác định, Nhà nước tiến hành hoạch định chính sách phát triển GDDH với tính chất là sự cụ thể hóa của các chủ chương của Đảng và nhà nước trong lĩnh vực GDDH. Chính sách phát triển GDDH ở nước ta hiện nay chủ yếu hướng tới tăng cường sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDDH, đa dạng hóa hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, tăng cường liên doanh liên kết trong hoạt động đào tạo và NCKH, đẩy mạnh xã hội hóa GDDH, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng giảng viên để đáp ứng yêu cầu của các chương trình đào tạo chất lượng cao, tạo bước đột phá về chất lượng

trong các trường đại học.

Xây dựng chính sách phát triển GDDH là một nội dung của quá trình QLGDH từ góc độ kinh tế vì việc xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển GDDH vừa thúc đẩy hoạt động GDDH phát triển đúng hướng, vừa đảm bảo thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước trong phát triển GDDH vừa đảm bảo đạt được mục tiêu về GDDH trong từng thời kỳ.

#### *2.2.2.4. Tổ chức bộ máy quản lý về kinh tế đối với giáo dục đại học*

Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế là tiền đề của hiệu quả quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế. Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế vừa có vai trò ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn thực thi các chiến lược, chính sách phát triển giáo dục đại học vừa là cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực thi các chính sách, chiến lược phát triển GDDH của các cơ sở GDDH.

Bộ máy quản lý cần đảm bảo có trình độ, được tổ chức chặt chẽ tránh sự chồng chéo trong các quyết định quản lý, đồng thời, đảm bảo tính khoa học của hệ thống văn bản quản lý, đảm bảo khả năng truyền thông, kiểm tra, giám sát hoạt động thi hành các quyết định quản lý của các cơ sở giáo dục đại học

#### *2.2.2.5. Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện mục tiêu chiến lược, chính sách phát triển giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học*

Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện mục tiêu chiến lược, chính sách phát triển giáo dục của các cơ sở GDDH bao gồm: thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý tài chính GDDH và cơ sở vật chất của các cơ sở GDDH; quản lý nguồn nhân lực của GDDH: thanh tra giáo dục; kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật về GDDH, ngăn ngừa các hiện tượng vi phạm pháp luật, chính sách; bảo vệ lợi ích của người học và cơ sở giáo dục; đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục, xử lý vi phạm pháp luật về GDDH.

Thanh tra, kiểm tra, giám sát là nội dung quan trọng của quản lý, giúp cho cơ quan QLNN về GDDH phát hiện kịp thời những sai phạm trong vận hành, trong quản lý tài chính, tuyển sinh của nền GDDH, mặt khác, đây cũng chính là kênh để cơ quan quản lý nhà nước đánh giá hiệu quả chính sách, pháp luật, có được những

thông tin xác thực để hoàn thiện khung thể chế, chính sách về GDĐH. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật còn là công cụ tạo áp lực cho việc tuân thủ pháp luật, thực hiện các quy định của nhà nước về QLGDĐH, cho phép chủ động ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực về tài chính trong hoạt động thu, chi tài chính, tuyển sinh của các trường đại học. Chính vì vậy, cần thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra một cách thường xuyên nhằm giúp cho các trường đại học quản lý và sử dụng các nguồn tài chính một cách chặt chẽ và hiệu quả.

Trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ giáo dục, Nhà nước vừa là chủ thể QLGDĐH, vừa là chủ thể cung ứng dịch vụ. Chính vì vậy, cần có sự rạch ròi về quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước trong hoạt động kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện mục tiêu chiến lược, chính sách phát triển giáo dục của các cơ sở GDĐH với tư cách là chủ thể QLGDĐH.

### ***2.2.3. Các công cụ quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

Công cụ quản lý GDĐH từ góc độ kinh tế là tổng thể những phương tiện hữu hình và vô hình mà nhà nước sử dụng để tác động lên các cơ sở giáo dục đại học nhằm thực hiện mục tiêu quản lý về kinh tế đối với GDĐH. Để thực hiện quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế, Nhà nước sử dụng ba nhóm công cụ cơ bản là: công cụ pháp luật, công cụ chiến lược và công cụ chính sách đối với GDĐH.

#### ***2.2.3.1. Công cụ pháp luật***

Bao gồm các văn bản pháp luật quy định các điều kiện, hành lang pháp lý cho các hoạt động của các cơ sở GDĐH. Đây là công cụ quan trọng nhất trong QLGD và GDĐH. Mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước đều được thể chế hoá trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, có giá trị bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động GDĐH và QLGDĐH. Đây là công cụ của các cơ quan quản lý và nhà quản lý để thực hiện các nhiệm vụ, chức năng QLGDĐH theo thẩm quyền. Có thể nói hệ thống các văn bản quy pháp luật về giáo dục càng đầy đủ và hoàn thiện thì công tác QLGDĐH càng có những điều kiện thuận lợi và công cụ sắc bén bấy nhiêu. Hệ thống pháp luật của nhà nước thực hiện theo hướng tạo điều kiện phát huy quyền tự chủ cho các trường đại

học thì đó sẽ là động lực nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý của mỗi trường.

### *2.2.3.2. Công cụ chiến lược*

Chiến lược phát triển GDĐH bao gồm hệ thống mục tiêu, các giải pháp và các kế hoạch thực hiện hoạt động GDĐH để đạt được mục tiêu đã xác định. Chiến lược phát triển GDĐH vừa là công cụ, vừa là căn cứ cơ bản của quản lý kinh tế đối với giáo dục đại học. Trên cơ sở hệ thống mục tiêu từ mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cùng hệ thống các giải pháp đối với phát triển GDĐH sẽ giúp các cơ sở GDĐH phát triển đúng hướng, đảm bảo đạt được mục tiêu giáo dục trong từng thời kỳ, đồng thời, giúp các cơ sở GDĐH sử dụng tối đa các nguồn lực, từ đó đạt được mục tiêu sử dụng nguồn lực của cả nền kinh tế một cách hiệu quả.

### *2.2.3.3. Công cụ chính sách kinh tế của nhà nước về giáo dục đại học*

Chính sách kinh tế của nhà nước về giáo dục đại học là tổng thể các quan điểm tư tưởng, mục tiêu tổng quát và những phương thức cơ bản để thực hiện mục tiêu phát triển về GDĐH trong từng thời kỳ. Chính sách kinh tế về GDĐH được coi là các công cụ để nhà nước định hướng và điều tiết hoạt động GDĐH của quốc gia, đồng thời, các chính sách này cũng được sử dụng như là công cụ khuyến khích và tạo tiền đề để hoạt động GDĐH phát triển. Để đạt được vai trò này, các chính sách kinh tế về GDĐH cần đảm bảo tính khách quan, tính hiệu quả, tính đồng bộ và tính thực tiễn. Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện các chính sách, cần đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học theo trình tự đã được xác định, thường xuyên kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chính sách cho phù hợp với sự phát triển của GDĐH và của xã hội.

Các chính sách kinh tế nhằm phát triển GDĐH ở Việt Nam hiện nay chủ yếu bao gồm chính sách đầu tư, chính sách tài chính và chính sách về nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của các cơ sở GDĐH.

## **2.3. Tiêu chí đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

Tiêu chí đánh giá QLGDĐH từ góc độ kinh tế trước hết phải bao gồm các tiêu chí đánh giá hoạt động quản lý, được lựa chọn, cân nhắc trên cơ sở nội hàm của QLGDĐH từ góc độ kinh tế và các nội dung của hoạt động quản lý. Từ khái niệm,

nội dung của QLGDĐH từ góc độ kinh tế đã được xác định, các tiêu chí đánh giá QLGDĐH từ góc độ kinh tế bao gồm: (1) Tiêu chí hiệu lực; (2) Tiêu chí hiệu quả; (3) Tiêu chí phù hợp; (4) Tiêu chí công bằng.

### ***2.3.1. Tiêu chí hiệu lực trong đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

Hiệu lực quản lý nhà nước là một phạm trù xã hội chỉ mức độ pháp luật được tuân thủ và mức độ hiện thực quyền lực chỉ huy và phục tùng trong mối quan hệ giữa chủ thể quản lý với đối tượng quản lý trong những điều kiện lịch sử nhất định. Do vậy, hiệu lực quản lý nhà nước về QLGDĐH từ góc độ kinh tế được biểu hiện thông qua mức độ tuân thủ pháp luật, chấp hành mọi chỉ đạo từ các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế của các cơ sở GDĐH, mức độ hiện thực quyền lực Nhà nước của các cơ quan QLNN và uy tín của các cơ quan QLNN đối với các cơ sở GDĐH trong QLGDĐH từ góc độ kinh tế. Như vậy, các khía cạnh đánh giá hiệu lực quản lý nhà nước về QLGDĐH từ góc độ kinh tế bao gồm:

- Đánh giá hiệu lực quản lý nhà nước qua mức độ tuân thủ các quy định pháp luật về GDĐH hiện hành: Xem xét mức độ tuân thủ về nguyên tắc, điều kiện và quy trình đào tạo, phương thức và chương trình đào tạo, quyền và nghĩa vụ của cơ sở GDĐH, các quy định pháp luật có liên quan đến quá trình đầu tư và quản lý tài chính, liên kết đào tạo và hợp tác khoa học của cơ sở GDĐH. Đồng thời đánh giá việc tuân thủ các mức quy định theo các tiêu chí đánh giá chất lượng của cơ sở đào tạo và đặc biệt là tiêu chuẩn chất lượng chương trình đào tạo...

- Đánh giá hiệu lực quản lý nhà nước qua mức độ hiện thực quyền lực Nhà nước: Đánh giá mức độ thực hiện việc tổ chức xây dựng và triển khai định hướng phát triển giáo dục đại học; mức độ đầy đủ, đồng bộ, kịp thời của hệ thống pháp luật để tạo điều kiện pháp lý cho phát triển GDĐH, mức độ điều tiết, can thiệp của Nhà nước, mức độ thường xuyên và chặt chẽ trong thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với các cơ sở GDĐH.

### ***2.3.2. Tiêu chí hiệu quả trong đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

Hiệu quả quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế là tiêu chí được biểu hiện thông qua trình độ hoạch định và thực thi các chiến lược và chính sách phát triển GDDH nhằm đạt được mục tiêu đã xác định. Chính vì vậy, hiệu quả quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế được đánh giá thông qua khả năng thực hiện các mục tiêu trong lĩnh vực giáo dục đại học đã đặt ra, bao gồm:

- Kết quả của hoạt động định hướng, ban hành pháp luật, điều tiết và kiểm tra, thanh tra, giám sát của Nhà nước so với các mục tiêu về các mục tiêu QLNN về GDDH. Hoạt động định hướng có hiệu quả khi đề ra các các mục tiêu, giải pháp thực hiện mục tiêu về GDDH đảm bảo tính hệ thống, tính thực tiễn và đồng bộ, đảm bảo đạt hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDDH và tạo cơ hội cho mọi tổ chức, cá nhân tiếp cận đa dạng các hình thức đào tạo, các loại hình và chương trình đào tạo.

- Kết quả hoạt động xây dựng, ban hành các quy định pháp luật: Hoạt động xây dựng, ban hành các quy định pháp luật có hiệu quả khi góp phần tạo khung pháp lý ổn định lâu dài, ít điều chỉnh, bổ sung, đảm bảo công khai, minh bạch thông tin pháp luật cho các cơ sở GDDH và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt các quy định trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, góp phần gia tăng hiệu quả QLNN về đa dạng hóa hoạt động GDDH.

- Kết quả hoạt động điều hành của nhà nước: Hoạt động điều hành của Nhà nước tạo thuận lợi cho các cơ sở GDDH phát triển lâu dài; bảo vệ lợi ích cho các cơ sở GDDH, các tổ chức, cá nhân liên quan qua điều tiết, can thiệp phù hợp với tình hình thực tế, giúp cho việc mở rộng hoạt động đào tạo và nâng chất lượng đào tạo của cơ sở GDDH.

- Kết quả của hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát: Đối với hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát, ngoài việc xử lý nghiêm, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật còn tiến hành phân tích, đánh giá, tìm ra những hạn chế trong công tác định hướng, ban hành pháp luật và điều hành của Nhà nước để hiệu chỉnh kịp thời, tạo điều kiện cho quá trình phát triển GDDH được ổn định lâu dài,

bảo vệ lợi ích và giảm thiểu tác động cho các cơ sở GDĐH, các tổ chức, cá nhân liên quan và nền kinh tế. Trong hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát cần vận dụng phù hợp giữa nội dung và phương thức thanh tra, giám sát; Thực hiện hoạt động giám sát từ xa, hoạt động thanh tra tại chỗ phù hợp với từng nội dung thanh tra, giám sát đối với quá trình hoạt động của cơ sở GDĐH theo nguyên tắc kết hợp thanh tra tuân thủ với thanh tra trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo đại học.

### ***2.3.3. Tiêu chí phù hợp trong đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

Tiêu chí phù hợp trong QLNN về đa dạng hóa hoạt động tín dụng bao gồm: sự phù hợp của bản thân hệ thống văn bản pháp luật về GDĐH và sự phù hợp của hệ thống văn bản pháp luật về GDĐH với các văn bản pháp luật khác liên quan và với các văn bản hướng dẫn thực hiện hoạt động GDĐH, sự phù hợp giữa hệ thống văn bản pháp luật với các hình thức, kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động chấp hành pháp luật của các cơ sở GDĐH.

- Sự phù hợp của bản thân hệ thống văn bản pháp luật về GDĐH: Các nội dung phù hợp, đảm bảo sự thống nhất, nhất quán giữa các nội dung; các nội dung không mâu thuẫn, triệt tiêu nhau để có thể phát triển hoạt động GDĐH.

- Sự phù hợp của hệ thống văn bản pháp luật về GDĐH với các văn bản pháp luật khác liên quan: Sự phù hợp, đồng bộ, đầy đủ, kịp thời của hệ thống các quy định pháp luật có liên quan như pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư liên kết và các chính sách như chính sách hỗ trợ học phí, chính sách khuyến khích đầu tư....

- Sự phù hợp trong quy định pháp luật giữa các hệ đào tạo, chương trình đào tạo: Sự phù hợp, đảm bảo không mâu thuẫn, triệt tiêu mà tác động tích cực lẫn nhau giữa các hệ đào tạo công lập, ngoài công lập, đảm bảo tính liên thông giữa các chương trình đào tạo từ cao đẳng, đại học, cao học và tiến sĩ... , tạo điều kiện phát triển các loại hình cơ sở GDĐH trên phạm vi cả nước. Sự phù hợp giữa Luật với các văn bản hướng dẫn thực hiện các hình thức, chương trình đào tạo, được thể hiện qua sự nhất quán giữa các văn bản hướng dẫn thực hiện hoạt động GDĐH với hệ thống văn bản pháp luật đã ban hành.

- Sự phù hợp về nội dung, phương pháp điều hành: Hoạt động điều tiết của Nhà nước theo hướng đa dạng hóa loại hình, phương thức đào tạo đại học, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDĐH được thực hiện thông qua các phương pháp kinh tế, phương pháp giáo dục và kết hợp các phương pháp này trong quá trình QLNN.

#### ***2.3.4. Tiêu chí công bằng trong đánh giá quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

Tiêu chí công bằng trong QLGDĐH từ góc độ kinh tế được biểu thị thông qua sự cân đối về quyền và nghĩa vụ giữa các cơ sở GDĐH, giữa cơ sở GDĐH và các tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động GDĐH. Việc đảm bảo công bằng, lợi ích giữa các cơ sở GDĐH, giữa cơ sở GDĐH và các tổ chức, cá nhân liên quan và lợi ích chung của nền kinh tế là yếu tố quan trọng thúc đẩy các cơ sở GDĐH khai thác tốt thị trường dịch vụ giáo dục, tận dụng được các cơ hội hấp dẫn để phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực để từ đó thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực của đất nước và thúc đẩy kinh tế phát triển. Tính công bằng trong QLGDĐH từ góc độ kinh tế được thể hiện qua việc ban hành các văn bản pháp luật hướng dẫn các cơ sở GDĐH khai thác được những lợi thế về nguồn lực, hướng dẫn các nguyên tắc, quy định về học phí, điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, quyền hạn và nghĩa vụ của các cơ sở GDĐH và giúp các cơ sở GDĐH chủ động và linh hoạt trong việc tuyển sinh, tuyển dụng nhân lực, cung cấp dịch vụ giáo dục và cung cấp nguồn nhân lực cho thị trường lao động...

Các tiêu chí đánh giá kết quả QLGDĐH từ góc độ kinh tế là hiệu lực, hiệu quả, hợp lý và công bằng đều có mối liên hệ mật thiết và tác động qua lại nhau. Cụ thể, khi pháp luật về GDĐH chỉ có hiệu lực thi hành khi ban hành phải phù hợp với nội dung và mục đích của các luật đã ban hành, nhằm đưa quy định pháp luật đi vào thực tiễn đời sống xã hội; mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của các cơ sở GDĐH và mức độ hiện thực quyền lực Nhà nước, trên cơ sở đảm bảo tiêu chí phù hợp trong QLGDĐH từ góc độ kinh tế, giúp đạt được của nội dung QLGDĐH từ góc độ kinh tế so với các mục tiêu QLGDĐH từ góc độ kinh tế đã đặt ra theo tiêu



chí hiệu quả và qua đó đáp ứng được các yêu cầu sự ổn định về định hướng, về pháp lý và đảm bảo sự công bằng, hài hòa lợi ích cho các cơ sở GDĐH, lợi ích của các tổ chức, cá nhân liên quan và lợi ích chung cho phát triển kinh tế - xã hội.

#### **2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

##### ***2.4.1. Tư duy quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

Tư duy QLNN về GDĐH tác động trực tiếp và toàn diện đến hiệu lực, hiệu quả QLNN về GDĐH. Tư duy QLNN sẽ quy định nội dung, phương thức QLNN đối với hệ thống GDĐH. Tư duy quản lý theo hướng tập trung hay tư duy quản lý theo hướng phân cấp, giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH sẽ có sự khác biệt lớn trong nội dung quản lý. Tư duy đúng về vai trò, vị trí của nhà nước đối với GDĐH sẽ tạo điều kiện cho cơ quan QLNN tập trung vào những vấn đề mang tính chiến lược, chuyển từ tư duy quản lý hành chính đơn thuần sang giám sát sự phát triển của GDĐH, tạo điều kiện cho GDĐH phát triển. Tư duy đúng sẽ định vị được vai trò của nhà nước, xã hội, các cơ sở GDĐH đối với chất lượng, góp phần bảo đảm chất lượng GDĐH.

##### ***2.4.2. Năng lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

Năng lực QLNN về GDĐH được thể hiện qua năng lực thể chế và năng lực công chức. Năng lực thể chế có thể được hiểu là năng lực của các cơ quan QLNN hoàn thành các chức năng, nhiệm vụ đặt ra với mình. Năng lực thể chế được thể hiện trên nhiều phương diện trong đó đó nhấn mạnh đến năng lực xây dựng và thực hiện thành công thể chế quản lý. Quá trình này đồng thời gắn liền với việc tổ chức hợp lý bộ máy và bảo đảm hiệu quả hoạt động của bộ máy QLNN.

Năng lực thể chế quyết định chất lượng thể chế và hiệu quả thực hiện thể chế QLNN về GDĐH. Đến lượt mình, thể chế, chính sách phát triển GDĐH là nhân tố quan trọng trong QLNN về GDĐH. Khung thể chế, chính sách là sự cụ thể hoá tư duy, chủ trương, định hướng QLGDĐH. Định hướng đúng, tư duy đúng cần được thể chế hoá thành chính sách, pháp luật. Từ góc độ kinh tế học thể chế: thể chế là chất xúc tác cho phát triển, là chìa khóa mở ra các mô hình thịnh vượng trên

thế giới. Sự đồng bộ của hệ thống thể chế QLNN về GDĐH có tác động trực tiếp đến sự phát triển lành mạnh của hệ thống GDDH, bảo đảm sự vận động của các cơ sở GDDH theo hướng chất lượng và hội nhập quốc tế.

Cùng với năng lực thể chế, năng lực QLNN về GDĐH phụ thuộc vào năng lực của đội ngũ làm công tác QLGDĐH là nhân tố. Công chức chính là chủ thể tham gia vào quá trình xây dựng các chính sách, pháp luật liên quan đến GDĐH, đồng thời, là chủ thể tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật này trong thực tiễn. Năng lực của đội ngũ công chức QLGDĐH tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ sẽ đảm bảo hiệu quả quản lý, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của GDĐH. Ngược lại, năng lực quản lý yếu kém, hiệu quả QLNN về GDĐH sẽ bị hạn chế.

#### ***2.4.3. Phương thức, cách thức quản lý nhà nước về giáo dục đại học***

Phương thức, cách thức quản lý là nhân tố tác động đến hiệu quả QLNN về GDĐH trên nhiều phương diện. Việc lựa chọn phương thức quản lý tác động đến tổ chức bộ máy, khung thể chế QLNN. Nếu nhà nước quản lý bằng cách thức can thiệp sâu vào hoạt động của các cơ sở GDĐH, với cách quản lý theo kiểu “cầm tay, chỉ việc” đối với các cơ sở GDĐH thì tổ chức bộ máy, khung thể chế sẽ có sự khác biệt khi nhà nước trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH. Nếu nhà nước quản lý bằng việc can thiệp sâu vào các cơ sở GDĐH bộ máy quản lý sẽ chồng chéo và cũng khó khăn trong việc có thể bao quát toàn bộ hoạt động của các cơ sở GDĐH. Ngược lại, nhà nước trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH, bộ máy QLNN sẽ có những thay đổi, có thể có quy mô nhỏ hơn, nhà nước có điều kiện tập trung sâu hơn vào các nhiệm vụ thuộc về chức năng bản chất của mình. Điều này có thể đem đến những điều kiện thuận lợi cho nhà nước quản lý hiệu quả hơn đối với GDĐH.

#### ***2.4.4. Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý giáo dục đại học***

Chất lượng của công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý giáo dục đại học thể hiện ở chỗ kịp thời phát hiện những sai phạm trong vận hành hoạt động GDĐH, cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ giúp cho việc đánh giá hiệu quả của các chiến lược, chính sách về GDĐH, kịp thời đề

xuất những giải pháp phù hợp cho việc thực thi và điều chỉnh các chiến lược, chính sách phát triển GDDH, giúp cho việc QLGDĐH đạt được hiệu quả.

#### ***2.4.5. Cơ chế duy trì và nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học***

Hoạt động QLNN gắn liền với đối tượng quản lý là các cơ sở GDDH. Quản lý là sự tương tác giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý. Hiệu quả quản lý phụ thuộc vào hiệu quả tác động đến đối tượng quản lý. Nhà nước thực hiện vai trò QLNN về GDDH, tuy nhiên, chất lượng GDDH gắn liền với mỗi cơ sở GDDH. Việc các cơ sở GDDH tuân thủ chặt chẽ các quy định của nhà nước về cam kết chất lượng, cam kết các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo sẽ góp phần khẳng định hiệu quả QLGDĐH. Ngược lại, khi các cơ sở GDDH thực hiện các quy định pháp luật của nhà nước mang tính hình thức, đối phó, thì hiệu quả QLNN về GDDH tất yếu sẽ bị tác động tiêu cực. Chính vì vậy, để nâng cao hiệu quả QLGDĐH, nhà nước phải thiết lập cơ chế để duy trì và nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở GDDH, bảo đảm các cơ sở GDDH có trách nhiệm với người học, có trách nhiệm với xã hội, với nhà nước về chất lượng đào tạo cuối cùng của mình.

### **2.5. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về giáo dục đại học dưới góc độ kinh tế ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam**

#### ***2.5.1. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về giáo dục đại học dưới góc độ kinh tế ở một số quốc gia***

##### ***2.5.1.1. Kinh nghiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch quản lý giáo dục đại học dưới góc độ kinh tế***

###### ***\* Mô hình của Pháp***

Một trong những ví dụ cổ xưa nhất về việc Nhà nước sử dụng ĐH, CĐ như một công cụ hiện đại hóa xã hội. Các trường ở Pháp có quyền chủ động xây dựng chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học. Năm 1968, Pháp tiến hành cải cách giáo dục, quyền tự trị của các trường được mở rộng thêm về lĩnh vực tài chính, nhân sự.... Mô hình QLGDĐH ở Pháp được hình thành trong cơ chế thị trường, do đó có thể khuyến khích sự cạnh tranh về nhân lực

và chất lượng giữa các trường. GDDH ở Pháp được chia thành hai hệ: đào tạo tổng quát và đào tạo nghề nghiệp. Hai hệ này không tách rời nhau, giữa hai hệ thường có cầu nối để sinh viên có thể chuyển từ hệ này sang hệ kia.

*\* Mô hình quản lý giáo dục Đức*

Mô hình này do Uyn-hem Vôn Hăm-bôn sáng lập từ thế kỷ XIX với mục đích xây dựng những trung tâm nghiên cứu đại học hiện đại để “đẩy lùi những biên giới của kiến thức”. Mô hình này đảm bảo tính độc lập, tự quyết của các trường và quyền tự do của các thành viên được theo đuổi việc nghiên cứu mà không có sự can thiệp của chính quyền. Chính phủ liên bang và các bang chỉ có quyền hạn quản lý một phần công việc của các trường, thông qua việc cấp phát tài chính và qua Hội đồng đại học để bàn bạc đánh giá công việc của các trường. Các trường ĐH, CD ở Đức có toàn quyền tuyển dụng, trả lương và thưởng, phạt nhân sự của mình.

*\* Mô hình quản lý giáo dục đại học Hoa Kỳ*

Theo Hiến pháp Hoa Kỳ thông qua năm 1787 và chính thức có hiệu lực từ 1788 tới nay, quyền tổ chức và quản lý giáo dục là thuộc về các bang chứ không thuộc về chính quyền trung ương liên bang. Mỗi bang có quyền và thực sự đã tổ chức giáo dục trong bang theo cách riêng của mình và do đó từ bang này sang bang khác, cách tổ chức giáo dục không giống nhau.

- Nền đại học Hoa Kỳ “không tổ chức thành một hệ thống”. Mỗi trường đại học, công hay tư, đều có quyền tổ chức việc dạy và học trong trường mình, theo sáng kiến riêng, không có và không bắt buộc phải theo những quy chế, thể lệ chung. Cũng vì lý do này nên nhà nước liên bang Hoa Kỳ không thể ký kết các hiệp định công nhận tương đương học vị, văn bằng của các trường đại học Hoa Kỳ với học vị và văn bằng của một nước nào khác. Đây là một đặc điểm cần chú ý về mặt pháp lý khi đặt vấn đề công nhận tại nước ta văn bằng, học vị của các trường đại học Hoa Kỳ.

- Quản lý GDDH ở Hoa Kỳ có đặc điểm là vận hành theo nguyên tắc tự trị rộng rãi. Các trường gần như có toàn quyền quyết định mọi việc của mình, bao gồm cả thuê mướn, tuyển dụng, sa thải giảng viên, nhân viên v.v... Riêng các trường tư

nhân (chiếm gần một nửa trong số 3.900 trường ĐH, CĐ ở Hoa Kỳ), quyền tự trị của họ còn lớn hơn nhiều. Nguyên tắc tự trị QLGDĐH trong cơ chế thị trường tất yếu nảy sinh nguyên tắc tự do cạnh tranh giữa các trường. Ưu điểm của nó là tạo ra một nền giáo dục bậc cao đại chúng gắn bó chặt chẽ và bền vững với cộng đồng địa phương, có quan hệ mật thiết với nền kinh tế, bám sát nhu cầu của thị trường lao động. Nguyên tắc cạnh tranh giáo dục cũng buộc các trường đại học phải không ngừng đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, thu hút và khuyến khích những giảng viên giỏi làm việc cho trường, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

*\* Mô hình quản lý giáo dục đại học Anh*

Được nêu lên như một tấm gương sáng về một hệ thống giáo dục bậc cao được hưởng sự tự trị về thể chế rất rộng rãi, nhà nước chỉ quản lý các trường thông qua việc cấp phát tài chính. Các trường ĐH, CĐ đây hoàn toàn có quyền sử dụng kinh phí đã được cấp mà không có sự can thiệp hay kiểm tra của nhà nước. Sinh viên ở đây bắt buộc phải ở trong ký túc xá, hợp thành một cộng đồng sinh hoạt và học tập dưới sự quản lý của nhà trường. Tuy nhiên, hạn chế của giáo dục ở Anh so với các nước khác chi phí trung bình 15.000 USD một năm đối với một sinh viên là quá cao, chỉ có những gia đình khá giả mới có khả năng chi trả khoản tiền khổng lồ này.

*2.5.1.2. Kinh nghiệm về tổ chức thực hiện kế hoạch, chính sách quản lý đối với các trường đại học của Trung Quốc và Hàn Quốc*

Ở Trung Quốc, trước năm 1989, Nhà nước bao cấp hoàn toàn kinh phí cho GDĐH. Từ năm 1989 trở lại đây, Chính phủ nước này đã thực hiện chế độ thu học phí đối với GDĐH trong các trường ĐHCL, ngay cả sinh viên được học bổng theo kế hoạch tuyển sinh của Nhà nước cũng phải đóng học phí từ 100 đến 300 nhân dân tệ một năm học. Năm 1995, Trung Quốc chính thức quy định mức thu học phí cao nhất của các trường đại học là 1.200 nhân dân tệ (trường hợp cụ thể có thể tăng thêm 20%). Còn ở Hàn Quốc, trong điều kiện thuận lợi, các bậc cha mẹ sẵn sàng chi trả cao để cho con em họ có học vấn càng cao càng tốt. Thực tế, chi phí tư nhân trong lĩnh vực GDĐH của Hàn Quốc chiếm tỷ lệ cao nhất trong các nước thuộc Tổ

chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Chính điều đó đã giúp Hàn Quốc huy động được nguồn lực tài chính rất lớn từ khoản đóng góp của các bậc cha, mẹ sinh viên. Chỉ trong vòng bốn thập niên, Hàn Quốc đã giải quyết thành công bài toán đuổi kịp về giáo dục cùng lúc với bài toán đuổi kịp về kinh tế so với các nước phát triển.

*2.5.1.3. Kinh nghiệm về thực hiện kiểm tra, giám sát của nhà nước đối với hoạt động của hệ thống trường đại học của một số nước trên thế giới*

*\* Kinh nghiệm kiểm định chất lượng giáo dục đại học*

Vào năm 1992, ở Đan Mạch đã thành lập trung tâm đánh giá (Evaluation centre) để tiến hành đánh giá các chương trình GDDH, năm 1995, ở Phần Lan cũng đã thành lập Hội đồng đánh giá GDDH Phần Lan (FINHEEC-Finish higher education Evaluation council).

Ở Pháp, Ủy ban quốc gia về đánh giá các cơ sở công lập trong lĩnh vực khoa học, văn học và nghề nghiệp (CNE-Le comité National d'Evaluation) đã ra đời theo bộ luật ngày 26 tháng 1 năm 1984. Bộ luật ngày 10 tháng 7 năm 1989 đã biến Ủy Ban Quốc Gia về đánh giá thành một cơ quan hành chính độc lập, trực tiếp báo cáo Tổng thống, không còn bị đặt dưới quyền kiểm soát của Bộ Trưởng, phụ trách giáo dục đại học và được nhà nước cấp kinh phí và có ngân sách riêng.

Ở Anh, hình thành một cơ quan đảm bảo chất lượng GDDH (QAA-The quality Assessment Agency for higher Education) là công ty trách nhiệm hữu hạn và là tổ chức từ thiện do các cơ quan đại diện cho các trường đại học của Anh thành lập năm 1997.

Ở Úc, năm 1992, Ủy ban Đảm bảo Chất lượng GDDH (The Committee For Quality Assurance in Higher Education) được thành lập với nhiệm vụ tư vấn cho chính phủ về các vấn đề đảm bảo chất lượng đào tạo.

Ở Hàn Quốc, Ủy ban Kiểm định Chất lượng GDDH Hàn Quốc (The Committee For University Accreditation) chịu sự quản lý và quan sát của hội đồng giáo dục Đại học Hàn Quốc (Korean Council For University Education-KCUE).

Rõ ràng là kiểm định chất lượng bằng những đo lường cụ thể không phải là

một việc làm đơn giản chẳng hạn, như thế nào là một tiêu chuẩn cao, hay thế nào là hoàn thành những mục tiêu? Làm sao đo lường những khía cạnh trên? Hàng loạt các mô hình đánh giá hiệu quả đào tạo khác nhau đã được áp dụng.

- *Mô hình Kirkpatrick*: Kirkpatrick đưa ra bốn mức đánh giá hiệu quả đào tạo (Phản hồi, Nhận thức, Hành vi, Kết quả).

- *Mô hình Hamblin*: Mô hình này gần giống với Kirkpatrick về nội dung đánh giá nhưng được phân thành năm mức (Phản hồi, Nhận thức, Hành vi nghề nghiệp, Chức năng, Giá trị cơ bản).

- *Mô hình Warr, Bird và Rackham*: Đánh giá đầu vào (Input evaluation) Đánh giá tự bản thân chương trình. Đánh giá phản hồi (reaction evaluation): Phản hồi của người học trong và sau quá trình. Đánh giá kết quả đầu ra (outcome evaluation).

- *Mô hình đánh giá thành quả của Mỹ*: Mô hình đánh giá thành quả của Mỹ cho thấy thành quả của quá trình đào tạo là sự tổng hợp của 4 yếu tố: đầu vào, quá trình đào tạo, đầu ra và thành quả đào tạo. Trong bốn yếu tố này, ba yếu tố đầu tiên (đầu vào, quá trình đào tạo, đầu ra) sẽ quyết định chất lượng của quá trình đào tạo và yếu tố cuối cùng (thành quả đào tạo) sẽ quyết định hiệu quả đào tạo.

Trong bối cảnh cạnh tranh giữa các trường đại học, mỗi đại học phải tự mình đánh giá chất lượng của chính mình để có những điều chỉnh kịp thời. Năm 1983, tờ báo US News and World Report, lần đầu tiên trình bày một danh sách các đại học Hoa Kỳ xếp thứ tự theo chất lượng từ cao đến thấp (America's Best Colleges). Ngay sau đó, các nhóm truyền thông khác trên thế giới tạp chí Times Higher Education Supplement (THES ở Anh), The Guardian University Guide (Anh), tạp chí Maclean với Maclean's University Ranking (Canada), v.v... cũng bắt đầu phát triển những chỉ tiêu để đánh giá các đại học ở địa phương và so sánh với các đại học quốc tế. Đặc biệt mấy năm gần đây trường Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc) cũng tham gia vào việc đánh giá và xếp hạng các đại học trên thế giới. Sau đây là một số các tiêu chí đánh giá chất lượng của trường đại học nước ngoài đáng quan tâm.

*\* Kinh nghiệm quản lý chương trình đào tạo*

Một chuyên ngành đào tạo là một chương trình được xây dựng hoàn chỉnh gồm nhiều môn học. Một cách thiết kế chương trình có ý nghĩa sẽ đòi hỏi xây dựng mục tiêu học tập cho sinh viên, sẽ dựa trên những nhân tố đầu vào từ bên ngoài của các bên liên quan chẳng hạn như thị trường việc làm và yêu cầu của xã hội; cũng như dựa trên việc xây dựng các bộ môn chuyên ngành hẹp nhằm đáp ứng những mục tiêu này và đem lại cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ mà họ cần có.

Hầu hết các chương trình đào tạo bậc đại học ở Hoa Kỳ được tổ chức theo cách tương tự như vậy, với những khác biệt không đáng kể giữa các trường. Điển hình là văn bằng thứ nhất kết hợp giữa những yêu cầu của trường về kiến thức rộng bao gồm truyền thông giao tiếp, toán học, khoa học tự nhiên, giáo dục tổng quát, vi tính và ngoại ngữ, với những yêu cầu của chương trình về chuyên ngành thực sự, cùng với những môn phụ nếu có. Các môn phụ này cũng là những môn chuyên ngành nhưng không sâu như môn chuyên ngành chính.

Gần đây các trường đại học Hoa Kỳ đã bày tỏ quan ngại về việc thiếu những phân tích nói chung về tri thức và kỹ năng của những sinh viên tốt nghiệp, những thứ đáng lẽ phải là nền tảng để hình thành chương trình đào tạo chuyên ngành ở cấp khoa. Sự khác biệt cơ bản giữa hệ thống đào tạo theo tín chỉ Hoa Kỳ và Châu Âu (Bologna) là trong hệ thống châu Âu, tín chỉ được coi là thước đo mức độ đáp ứng mục tiêu học tập (Heinze & Knill, 2008), do vậy, đánh giá việc học tập là một phần không thể thiếu. Gần đây việc thực hiện thiết kế chương trình có ý nghĩa đã được thực hiện trong hệ thống tín chỉ Hoa Kỳ như một phần của việc tiếp thu và vận dụng hệ thống tín chỉ Châu Âu.

Hội nghị Châu Phi (Dakar) về giáo dục đã khuyến cáo “Các quốc gia thành viên xây dựng chương trình đào tạo có thể đối phó được những thách thức của những thay đổi xã hội rộng khắp và những thách thức cơ bản mà Châu Phi chắc chắn phải đối mặt trong tương lai trước mắt”. Hội nghị cũng đồng thời khuyến cáo các quốc gia thành viên cần tin tưởng vào việc “đầu tư cho giáo dục là cần thiết với



điều kiện các cơ sở GDĐH được định hướng nhằm thoả mãn các nhu cầu của xã hội”.

Hội nghị Dakar cũng đưa ra một loạt đề nghị hướng các cơ sở GDĐH vào những hành động cụ thể theo các nội dung sau:

- Cần thiết kế các chương trình tích hợp để tìm kiếm những chiến lược tạo ra văn hóa của hòa bình và để giải quyết vấn đề liên quan đến phát triển bền vững (như giảm nghèo đói và bảo vệ môi trường);

- Nghiên cứu cần phải gắn với các nhu cầu của xã hội;

- Cơ sở đào tạo cần khẳng định sứ mệnh của mình những định hướng toàn bộ bao quát gắn với các chương trình giáo dục quốc gia và dựa trên những phân tích các nhu cầu;

- Chương trình giáo dục cần chỉ rõ kết quả đầu ra mong muốn và không đơn giản chỉ là những nội dung được truyền tải và tái tạo lại hoặc chỉ đơn thuần là tên gọi các môn học;

- Chương trình đào tạo đại học cần được tổ chức với sự tham gia đầy đủ của các giảng viên, nhà khoa học có trình độ và làm việc với nhau trong môi trường thuận lợi đảm bảo nội dung thích hợp với sự phát triển của châu Phi.

Chương trình đào tạo cần theo dõi những thay đổi trong thị trường lao động nhằm giảm bớt những khó khăn trong việc hoạch định kế hoạch giáo dục quốc gia và cải thiện khả năng của các cơ sở GDĐH, gắn chính sách phát triển đại học với các ưu tiên quốc gia. Việc xây dựng chương trình đào tạo phải mang tính liên ngành, mềm dẻo nhưng trong một hệ thống chặt chẽ theo kiểu module, tín chỉ và liên thông, công nhận kinh nghiệm làm việc và tổ chức đào tạo năm học theo các học kỳ trong phạm vi quốc gia và thế giới. Đồng thời, sự thay đổi này chỉ ra việc học tập tự quản lý, vai trò huấn luyện đối với giảng viên, dịch vụ hỗ trợ chuyên môn, đầu tư trong việc liên kết đào tạo và cơ chế đảm bảo chất lượng

*\* Quản lý các hoạt động về tài chính*

Đây là một trong những vấn đề nổi cộm nhất trong xây dựng cơ chế quản lý các trường đại học, để có điều kiện đầu tư phục vụ cho việc mở rộng quy mô và

nâng cao chất lượng đào tạo thì phải xây dựng hệ thống tài chính minh bạch, hoạt động có hiệu quả, tình hình hiện nay của các quốc gia trên thế giới thì mức độ đóng góp của người học ngày càng lớn (Greater User-Pay). Sự gia tăng số người học và chi phí thực tế trên mỗi người học đã buộc hầu hết các quốc gia đi đến giải pháp gia tăng mức đóng góp của người học thông qua học phí. Bên cạnh sự gia tăng này, nhiều quốc gia đã thiết lập cơ chế cho phép người học vay nợ và sau đó trả dần sau khi tốt nghiệp.

Ngoài ra, do quy mô đầu tư của Nhà nước cho trường đại học ngày càng gắn với chất lượng (Growing Popularity of Performance Funding), ở nhiều quốc gia đầu tư cho đại học từ chính phủ không còn theo kiểu bình quân hay dựa vào số lượng sinh viên đầu vào mà căn cứ chủ yếu vào việc đạt được các chỉ số thực hiện (performance indicators) thể hiện năng lực duy trì chất lượng của mỗi trường. Chẳng hạn tại Anh, sự phân bổ kinh phí đại học được căn cứ trên kết quả kiểm toán các trường đại học tiến hành bởi *Cơ quan đảm bảo chất lượng giáo dục đại học* (QAA – Quality Assurance Agency for Higher Education).

Ở Anh quốc có một hệ thống giáo dục bậc cao được hưởng sự tự trị về thể chế rất rộng rãi, nhà nước chỉ quản lý các trường thông qua việc cấp phát tài chính. Các trường ĐH, CĐ hoàn toàn có quyền sử dụng kinh phí đã được cấp mà không có sự can thiệp hay kiểm tra của nhà nước. Sinh viên ở đây bắt buộc phải ở trong ký túc xá, hợp thành một cộng đồng sinh hoạt và học tập dưới sự quản lý của nhà trường. Tuy nhiên, hạn chế của giáo dục ở Anh so với các nước khác chi phí trung bình 15.000 USD một năm đối với một sinh viên là quá cao, chỉ có những gia đình khá giả mới có khả năng chi trả khoản tiền khổng lồ này.

Vấn đề cần nghiên cứu quản lý tài chính các trường đại học theo mô hình nào là hợp lý, khoa học, phù hợp với tình hình đặc điểm của mỗi quốc gia sẽ đem lại hiệu quả tích cực cho giáo dục đào tạo. Hiện nay việc đầu tư cho GDĐH ở Mỹ rất chú trọng, theo đó, ngân sách đầu tư cho giáo dục của Mỹ rất cao: năm 1985 khoảng 300 tỉ USD, năm 1989 là 353 tỉ USD, đến năm 1999 đạt 653 tỉ USD, kéo theo đó là sự gia tăng về số lượng tuyệt đối chi ngân sách cho GDĐH. Hiện nay, tỷ lệ đầu tư

cho giáo dục của Mỹ chiếm khoảng 7% GDP, toàn bộ chi tiêu cho giáo dục đào tạo hằng năm xấp xỉ 1.000 tỉ USD, trong đó GDĐH chiếm khoảng hơn 700 tỉ USD.

Còn ở Trung Quốc NSNN là thành phần chính trong các nguồn vốn cho GDĐH ở Trung Quốc. Từ năm 1994, thực hiện yêu cầu “3 tăng trưởng”, có nghĩa là “mức tăng NSNN cho giáo dục phải cao hơn mức tăng thu nhập ngân sách thường xuyên để từng bước tăng chi phí giáo dục tính bình quân theo đầu học sinh, bảo đảm tăng lương giáo viên và tăng chi phí dùng chung tính theo đầu học sinh”, từ đó đến nay, ngân sách đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc không ngừng tăng lên. Tuy nhiên, sức ép về nhu cầu mở rộng quy mô nâng cao chất lượng giáo dục đại học cộng với nhu cầu đầu tư cho các lĩnh vực khác đã buộc Chính phủ Trung Quốc phải giảm tỷ lệ đầu tư từ NSNN cho GDĐH và chỉ tăng lượng đầu tư tuyệt đối. Hiện nay, mức chi cho giáo dục của Trung Quốc chiếm khoảng 3,28% GDP.

Việc huy động các nguồn tài chính ngoài NSNN để đầu tư cho GDĐH là biện pháp phổ biến ở các nước trên thế giới, từ nước phát triển cho đến những nước chậm phát triển nhằm góp phần giảm gánh nặng cho NSNN và giải quyết bài toán về nhu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng GDĐH trong giai đoạn hiện nay. Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ là những nước có tỷ lệ đóng góp của tư nhân cao hơn so với đóng góp của NSNN cho GDĐH.

Ở Thái Lan, Chính phủ Thái Lan khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư cho hệ thống giáo dục như xây dựng cơ sở vật chất trường học, mua sắm trang thiết bị dạy học. Vừa qua, chính phủ đã thông qua việc xây dựng một quỹ 20 tỷ бат để trợ cấp theo hình thức cho vay với lãi suất ưu đãi cho các nhà đầu tư muốn xây dựng thêm trường học. Chính phủ sẵn sàng cấp đất với giá thấp và miễn, giảm thuế cho các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục đào tạo.

Đối với người học có quyền được vay trước một khoảng tiền để trả học phí, mua sách vở, tài liệu và các chi phí liên quan đến học tập, số tiền vay đủ cho người học có khả năng trang trải chi phí cho 7 năm học: 3 năm ở cấp trung học và 4 năm ở cấp đại học. Sau khi tốt nghiệp 2 năm thì họ mới bắt đầu phải hoàn trả số tiền vay với lãi suất thấp. Việc sử dụng công cụ tài chính linh hoạt ở Thái Lan đã giúp người

nghèo có cơ hội học tập, thực hiện được chính sách công bằng xã hội.

*\* Giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn về các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo*

Việc giám sát các tiêu chuẩn, điều kiện đảm bảo chất lượng thường được dựa nhiều tiêu chuẩn khác nhau, mỗi quốc gia đưa ra những tiêu chí như xây dựng tiêu chuẩn quản lý chất lượng, quy trình đảm bảo yêu cầu về>NNL, việc đánh giá thông qua các chỉ tiêu xếp hạng các trường đại học, quy trình đánh giá chuẩn đầu ra...ở đây chúng tôi tìm hiểu các biện pháp giám sát những tiêu chuẩn đó cụ thể:

Ở Trung Quốc nhà nước siết chặt quản lý về chất lượng của GDDH tư. Vào năm 2002 Trung Quốc có hơn 1200 trường tư, trong đó chỉ có 4 trường được cấp bằng cử nhân và 129 trường cấp bằng CĐ, các trường khác chỉ đào tạo theo các chương trình “tự học” để học viên chuẩn bị thi tại các kỳ thi chuẩn quốc gia của các ĐH mở. Các trường tư không cấp bằng được giao cho tỉnh quản lý, được xem là nằm ngoài phạm vi chương trình được kiểm định chất lượng.

### ***2.5.2. Bài học kinh nghiệm về quản lý nhà nước về kinh tế đối với giáo dục đại học của Việt Nam có thể nghiên cứu áp dụng***

*Thứ nhất*, QLNN đối với hệ thống GDDH cần có sự chuyển hướng theo quản lý chất lượng, chuyển từ quản lý hành chính đơn thuần sang giám sát, kiến tạo điều kiện phát triển. Trách nhiệm của nhà nước đối với chất lượng GDDH thể hiện ở vai trò xác lập tầm nhìn chiến lược, định hướng, tạo lập hành lang pháp lý, xây dựng hệ thống chính sách, nâng cao trách nhiệm xã hội, bảo đảm sự vận động theo chất lượng của các cơ sở GDDH.

*Thứ hai*, kinh nghiệm thế giới cho thấy các quốc gia phát triển đều quản lý hệ thống trường đại học theo cơ chế mở để thu hút được nhiều nhất nguồn lực trong nước và nước ngoài vào phát triển hệ thống. Bên cạnh đó, những thành tựu của công cuộc đổi mới tại Việt Nam và thành công trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài trong phát triển kinh tế cũng là những bài học kinh nghiệm thiết thực để Việt Nam chủ động kêu gọi đầu tư, hợp tác, liên doanh từ các nhà đầu tư nước ngoài vào GDDH. Qua đó không những cung cấp thêm nguồn lực cho phát

triển hệ thống mà còn thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của toàn hệ thống trong tương lai. Kết nối với các nguồn lực quốc tế cũng chính là con đường ngắn nhất giúp GDDH tại Việt Nam hòa nhập với hệ thống giáo dục thế giới.

*Thứ ba*, tại các quốc gia phát triển ví dụ như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc thì chính phủ đã tạo được một môi trường minh bạch, công bằng và qua đó đã giúp hệ thống trường đại học tự thực phát triển ổn định, bền vững. Nguyên tắc xây dựng các mối quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường là để thị trường tự do điều tiết theo cơ chế của mình, nhà nước chỉ đóng vai trò giám sát và điều chỉnh khi cơ chế điều tiết của thị trường gặp trục trặc. Kinh nghiệm cho thấy tại hầu hết các quốc gia phát triển thì nhà nước rất ít can thiệp trực tiếp vào GDDH mà chủ yếu thực hiện chủ trương chấp nhận, thậm chí khuyến khích theo hướng tự chủ toàn diện, tự quản lý, tự kiểm soát. Đây là bài học kinh nghiệm mà Việt Nam cần tham khảo vì một khi nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường thì cần phải đảm bảo sự tự do cạnh tranh, tự do hoạt động, bình đẳng, không phân biệt của tất cả các chủ thể trong nền kinh tế miễn là họ hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

*Thứ tư*, tại các quốc gia phát triển thì công tác QLNN cũng như tư duy của xã hội đã chuyển từ nhận thức trường ĐH, CĐ chỉ chú trọng đến công tác đào tạo, giảng dạy sang giáo dục phải gắn với các hoạt động KTXH khác. Giáo dục và đào tạo là một hoạt động nằm trong chuỗi các hoạt động khác trong xã hội và có quan hệ biện chứng khách quan với nhau. Chính vì vậy trong thời gian tới hệ thống các trường đại học sẽ theo hướng các công ty cổ phần cung cấp dịch vụ đào tạo và coi sinh viên là khách hàng. Bên cạnh đó, các trường đại học nên phát triển theo hướng đào tạo đa ngành và có xu hướng điều chỉnh theo nhu cầu xã hội. Do đó, QLNN đối với GDDH tại Việt Nam trong thời gian tới cần phải chú ý đến những đặc thù này để xây dựng, điều chỉnh cơ chế chính sách quản lý cho phù hợp.

*Thứ năm*, ở hầu hết các quốc gia phát triển trên thế giới thì các trường ĐHNCL đều hoạt động theo hướng vì lợi nhuận, bên cạnh đó các trường cũng thường có nguồn tài chính dồi dào từ việc tiền hiến tặng của các tổ chức và cá nhân. Từ đó cho thấy Nhà nước ta trong giai đoạn tới cần có cách nhìn nhận vấn đề lợi

nhuận trong giáo dục một cách rõ ràng hơn. Đã vận hành theo cơ chế thị trường thì chúng ta phải tôn trọng, chấp nhận các đặc thù của KTTT là động lực của hoạt động sản xuất kinh doanh là vì lợi nhuận, giáo dục đào tạo NCL là một loại hình dịch vụ thì cũng nên chấp nhận động cơ hoạt động vì lợi nhuận, bởi nếu không chấp nhận lợi nhuận thì chúng ta cũng phủ nhận vai trò và tính hiệu quả của cơ chế thị trường. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy nếu Nhà nước công nhận quan điểm là giáo dục vì lợi nhuận, sau đó nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong giám sát chất lượng đào tạo thì đúng với bản chất và quy luật khách quan của cơ chế thị trường hơn.

*Thứ sáu*, theo kinh nghiệm thế giới trong nâng cao vai trò giám sát của QLNN đối với GDĐH thì cần phải có các tổ chức đánh giá, thẩm định chất lượng giáo dục để thường xuyên cung cấp thông tin giúp các cơ quan chức năng trong việc đánh giá đúng về thực trạng giáo dục của hệ thống các trường đại học nói chung và các trường ĐHNCL nói riêng. Bên cạnh đó, các tổ chức thẩm định chất lượng cũng là nơi cung cấp thông tin khách quan, trung thực cho người dân về chất lượng đào tạo của từng cơ sở GDĐH và qua đó giúp tạo sự cạnh tranh lành mạnh, minh bạch giữa các trường trong việc duy trì sự tồn tại, phát triển của mình. Cần nghiên cứu thành lập trung tâm thẩm định giáo dục cấp quốc gia để giám sát hoạt động GDĐH. Đây chính là kinh nghiệm rất bổ ích, thiết thực và cấp bách trong thực hiện tại Việt Nam hiện nay, nhằm nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả QLNN đối với GDĐH trong thời gian tới.

*Thứ bảy*, thực tiễn phát triển kinh tế thị trường tại nhiều quốc gia phát triển trên thế giới đều coi giáo dục là một loại hình dịch vụ, do đó hoạt động phải theo mục đích lợi nhuận. Tôn chỉ hoạt động của giáo dục NCL trong nền KTTT là sử dụng nguồn lực từ tư nhân và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Do đó, cần phải chấp nhận và tôn trọng sự khách quan của cạnh tranh sinh tồn và phát triển trong nền KTTT. Như vậy, nhà nước cần có khuôn khổ pháp lý không chỉ cho việc cấp phép thành lập, giám sát quá trình hoạt động mà còn phải có các quy định cụ thể cho việc giải thể, phá sản của trường ĐHNCL. Chúng ta cần nhận thức rõ ràng về việc chấp nhận giải thể, phá sản của một trường ĐHNCL cũng tương tự như một doanh

nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

*Thứ tám*, kinh nghiệm phát triển GDĐH trên thế giới cho thấy khu vực này ra đời, tồn tại, phát triển từ các nguồn lực xã hội do đó để phát triển ổn định, bền vững thì toàn hệ thống phải lấy thị trường, môi trường xã hội để tồn tại. Tuy nhiên kinh nghiệm thế giới là nhà nước cần nhận thức rõ việc phát triển GDĐH không giống như phát triển doanh nghiệp, trong đó chấp nhận các hình thức doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa để tránh việc thành lập tràn lan, dễ dãi tác động tiêu cực đến sự phát triển của toàn hệ thống. Do đó, trong thời gian tới nhà nước cần định hướng để GDĐH tại Việt Nam phát triển thêm các loại hình dịch vụ ngoài đào tạo như NCKH và chuyển giao công nghệ, đầu tư mở trung tâm sản xuất hoặc ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, trung tâm tư vấn... từ đó kết nối chặt chẽ hơn hoạt động của hệ thống và xã hội, giảm bớt phụ thuộc vào nguồn kinh phí đào tạo. Cũng chính vì vậy nhà nước cần quản lý chặt chẽ việc cấp phép thành lập trường đại học trên các mặt như quy định số vốn cần có, diện tích do trường sở hữu, số lượng giảng viên cơ hữu... nhằm bảo đảm mỗi trường ra đời là một cơ sở đào tạo đủ nguồn lực và điều kiện để tồn tại và phát triển.

## **Kết luận chương 2**

Quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay là yêu cầu cần thiết để các cơ sở GDĐH trong nước có hướng phát triển nâng cao chất lượng đào tạo từ đó nâng cao chất lượng nguồn lao động - yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế bền vững. Chương 2 đã làm rõ được một số vấn đề lý luận về QLGDĐH dưới góc độ kinh tế thông qua việc làm rõ khái niệm, vai trò của GDĐH trong nền kinh tế thị trường; Xác định khái niệm, nội dung, công cụ QLGDĐH dưới góc độ kinh tế. Chương 2 cũng đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến GDĐH dưới góc độ kinh tế trong giai đoạn hiện nay. Để có thêm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp tăng cường QLGDĐH ở Việt Nam, Chương 2 đã nghiên cứu kinh nghiệm QLGDĐH ở một số quốc gia trên thế giới và rút ra bài học cho Việt Nam.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TỪ GÓC ĐỘ KINH TẾ

### 3.1. Khái quát về giáo dục đại học ở Việt Nam

#### 3.1.1. *Quá trình phát triển nền giáo dục đại học ở Việt Nam*

Sự hình thành nền GDĐH Việt Nam được đánh dấu bằng việc nhà nước phong kiến thời Lý lập ra Quốc tử giám vào năm 1076, trường đại học đầu tiên, để đào tạo nhân lực cai trị quốc gia. Tuy nhiên, phải hơn 820 năm sau đó thì GDĐH theo mô hình phương Tây mới được du nhập với sự ra đời Viện Đại học Đông Dương của chính quyền thuộc địa ở Hà Nội năm 1906. Chưa đầy một năm sau ngày tuyên bố độc lập, ngày 10/8/1946 thành lập Bộ Giáo dục, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra sắc lệnh số 146/SL khẳng định ba nguyên tắc của nền giáo dục mới: đại chúng hóa, dân tộc hóa và khoa học hóa. Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945-1954), tại các khu vực giải phóng, Mặt trận Việt Minh cũng tổ chức các trường cao đẳng. Điều này cho thấy GDĐH đã sớm được coi trọng.

Trong giai đoạn đất nước bị chia cắt (1954-1975), ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa (XHCHN) các trường đại học công được tổ chức và hoạt động theo mô hình của Liên Xô, các trường đều là của nhà nước, gồm 2 loại chính là đại học tổng hợp và các trường đại học chuyên ngành kỹ thuật đơn ngành hoặc tập hợp một số ngành, nhà nước chi phối điều kiện tuyển sinh, kế hoạch học tập, chương trình và phương pháp sư phạm, cũng như việc tổ chức đào tạo và cấp văn bằng và học vị. Sự QLGDĐH theo kế hoạch tập trung được thể hiện rõ qua việc ngành đại học thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965). Từ tháng 10/1965, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp được lập, tách khỏi Bộ Giáo dục, thực hiện chức năng quản lý riêng bậc đại học và trung học chuyên nghiệp theo Nghị định 242/CP ngày 13/02/1966 của Hội đồng Chính phủ đã cho thấy sự phát triển của hệ thống GDĐH. Khái niệm “làm chủ tập thể” được nhấn mạnh, tuy nhiên vấn đề tự chủ của trường đại học hầu như không được đặt ra. Các trường được xem là cơ quan nhà nước



thuần túy, cung cấp dịch vụ công cộng và là công cụ thực hiện nhiệm vụ chính trị. Tuyển sinh được thực hiện với kỳ thi quốc gia kể từ năm học 1970-1971 với 3 khối thi thống nhất. Nhà nước bao cấp toàn bộ hoạt động của trường đại học và mọi kinh phí được phân bổ theo kế hoạch. Sinh viên không phải trả học phí và được miễn phí sinh hoạt phí và chỗ ở. Nhà nước phân công công tác cho sinh viên tốt nghiệp với các vị trí lao động thuộc khu vực công được định sẵn. GDĐH được xem như phúc lợi xã hội do đó trong giai đoạn kinh tế khó khăn đã không được ưu tiên đầu tư. Sự kiểm soát chặt chẽ và quản lý tập trung của Nhà nước đối với GDĐH cho thấy sự phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh, đồng thời, đây là sự lựa chọn phù hợp vì được sự cổ vũ rất lớn của hệ thống đại học Xô Viết lúc bấy giờ, bất chấp việc trường đại học được tự chủ hay không.

*Từ khi đất nước thống nhất năm 1975 và trong hơn một thập niên sau đó, các trường đại học trên cả nước được củng cố và phát triển theo mô hình Liên Xô và được xem như cơ quan hành chính nhà nước, là công cụ thực hiện nhiệm vụ chính trị. Thẩm quyền quản lý trường tập trung vào chính quyền trung ương nhưng phân tán và chia cắt trong chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành. Các Bộ, ngành này thực hiện thẩm quyền “kép”, vừa QLNN vừa chủ quản. Các trường hầu như không được trao quyền quyết định và chỉ phải chịu trách nhiệm với cơ quan nhà nước.*

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới vào năm 1986, hệ thống GDĐH dần được cấu trúc lại, thay đổi cả theo chiều dọc lẫn chiều ngang, có sự tham gia của các nhà cung cấp ngoài nhà nước cả trong và ngoài nước, có sự bổ sung một số đại học đa lĩnh vực công lập mạnh làm nòng cốt mà các đại học quốc gia, đại học vùng là ví dụ, có sự ra đời của các trường đại học mở, các trường cộng đồng, các trường NCL v.v... Hay nói cách khác, đã có sự thay đổi trong nhận thức về quản lý giáo dục. Quản lý giáo dục đã có sự liên hệ với thị trường, các trường có thể tìm kiếm các nguồn thu nhập khác ngoài NSNN. Nhà nước chỉ tập trung vào vai trò quản lý vĩ mô, định hướng, theo dõi, giám sát hoạt động của toàn hệ thống trong khi trường đại học được tăng quyền tự chủ để quản lý về chuyên môn, học thuật. So với thời kỳ trước đổi mới, QLGDĐH có sự thay đổi đáng kể và được mô tả trong Bảng 3.1.

**Bảng 3.1. Đặc điểm quản lý GDĐH trước và sau đổi mới**

<b>Các vấn đề chính</b>	<b>Thời kỳ trước đổi mới (từ năm 1986 trở về trước)</b>	<b>Thời kỳ từ sau đổi mới (từ sau năm 1986)</b>
Mô hình QLGDĐH	Tập trung hóa cao, dựa trên sự kiểm soát nhà nước	Phân cấp, thị trường định hướng XHCN, tăng quyền hạn và trách nhiệm cho các trường
Sự điều chỉnh của Nhà nước	Mang tính chi tiết và có tính bắt buộc đối với trường đại học.	Tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hành động, chủ động của trường đại học.
Lập kế hoạch	Mang tính toàn diện, do Nhà nước thực hiện, là công cụ kiểm soát	Được chú trọng hơn ở cấp trường, là cơ sở để Nhà nước kiểm soát và giám sát
Tự chủ của trường đại học	Nhà nước không trao quyền cho trường đại học.	Nhà nước tăng cường tự chủ, cho trường đại học.
Tự chịu trách nhiệm của trường đại học	Chủ yếu là trách nhiệm chính trị, với cấp trên, và mang tính nội bộ	Thúc đẩy trách nhiệm giải trình với các bên liên quan
Đầu tư và phân bổ nguồn tài trợ	Chủ yếu từ NSNN, phân bổ theo đầu vào	Từ NSNN và các nguồn khác; phân bổ theo đầu vào, có cạnh tranh ở một số nguồn quỹ công
Sự liên hệ với thị trường lao động	GDĐH là dịch vụ công cộng thuần túy, phục vụ vị trí lao động do Nhà nước định sẵn.	GDĐH phục vụ nhiều thành phần kinh tế, có sự tương tác và có thể trao đổi

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Giáo dục đại học Việt Nam đã có thay đổi và phát triển cho thấy sự đổi mới trong nhận thức về giảm bớt sự kiểm soát chi tiết của Nhà nước trong quản lý các trường ĐHNCL. Về tổng thể, hầu hết các trường không chịu sự quản lý của Nhà

nước theo kiểu bao cấp và kiểm soát chặt chẽ. Với cơ cấu tổ chức và phân quyền QLNN như vậy, nhiều cơ quan nhà nước tham gia quyết định những công việc mà đáng lý ra phải do nhà trường quyết định, dẫn đến vấn đề tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa được phát huy đúng mức. Với các trường ĐHNCL, Bộ GD&ĐT có phân quyền mạnh hơn tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập chồng chéo nên chưa pháp huy hết hiệu quả của các trường. Bảng 3.2 mô tả các nội dung quản lý của Bộ GD&ĐT và của các trường ĐHNCL.

**Bảng 3.2. Một số nội dung quản lý của trường đại học ngoài công lập**

Công việc	Cơ quan có quyền quyết định		
	Trường ĐH	Bộ chủ quản/UBND	Bộ GD&ĐT
Định ra sứ mạng, chiến lược phát triển	✓		
Tuyển sinh			✓
Xây dựng chương trình đào tạo	✓		✓
Mở ngành đào tạo	✓		✓
Cấp văn bằng	✓		✓
Phát hành phi văn bằng			✓
Xác định ưu tiên nghiên cứu	✓		
Quyết định về cơ sở vật chất	✓		
Tổ chức bộ máy và nhân sự	✓		
Bổ, miễn và bãi nhiệm hiệu trưởng		✓	
Định biên chế	✓		
Cử cán bộ đi công tác nước ngoài	✓		
Phong chức danh khoa học và sư phạm	✓		✓
Trả lương	✓		
Phân bổ ngân sách bên trong	✓		
Định mức thu và sử dụng học phí	✓		
Đầu tư các dự án	✓	✓	✓
Đảm bảo chất lượng	✓		✓
Trách nhiệm giải trình		✓	✓
Bổ, miễn và bãi nhiệm HĐQT		✓	

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

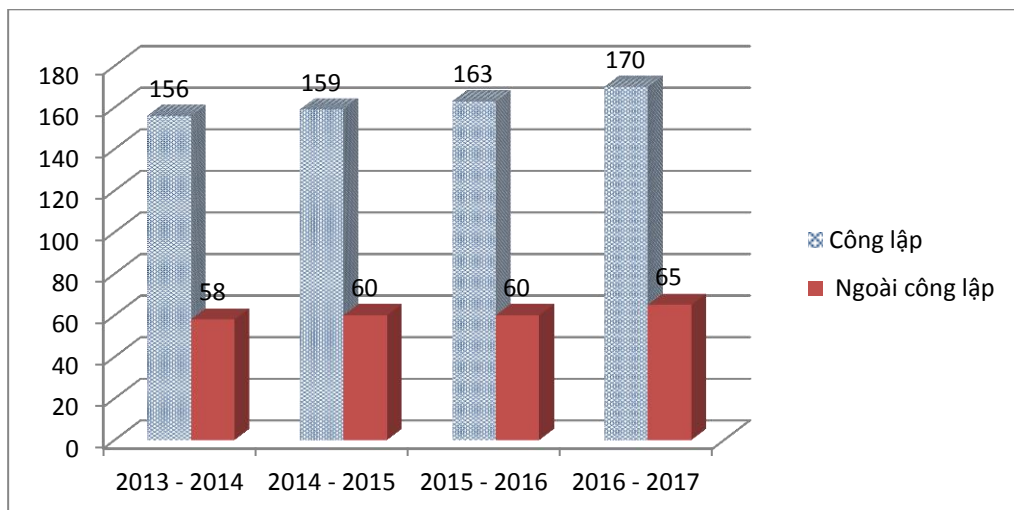
Việc cho phép các nhà cung cấp ngoài nhà nước tham gia cung cấp dịch vụ GDDH thông qua chính sách xã hội hóa giáo dục hay mở cửa thị trường giáo dục v.v... đã làm giảm tình trạng “độc quyền” của các nhà cung cấp thuộc Nhà nước và tăng quyền lựa chọn cho người dân, nhất là thúc đẩy trách nhiệm của trường đại học. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã có những biện pháp nhằm hạn chế những mặt trái của thị trường thông qua quy định “cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi”. Cơ chế thị trường mang đến cho Nhà nước và các cơ sở GDDH những cơ hội và thách thức, không chỉ phải gắn chính sách và hoạt động với nhu cầu mà còn phải ứng phó với biến động của thị trường để có thể tồn tại và phát triển.

### 3.1.2. Kết quả giáo dục đại học ở Việt Nam

Sau hơn 30 năm đổi mới kể từ năm 1986, hệ thống GDDH Việt Nam phát triển cả về quy mô và đa dạng về loại hình, hình thức đào tạo, cung cấp nguồn lao động chủ yếu có trình độ cao cho công cuộc CNH, HĐH đất nước.

#### 3.1.2.1. Về mạng lưới các trường đại học

Tính đến hết năm học 2016-2017, hệ thống hiện có 235 trường đại học, học viện (bao gồm 170 trường CL, 60 trường NCL, 5 trường có 100% vốn nước ngoài), 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, 33 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm.



**Hình 3.1. Số lượng các trường đại học**

*Nguồn: Bộ GD&ĐT*

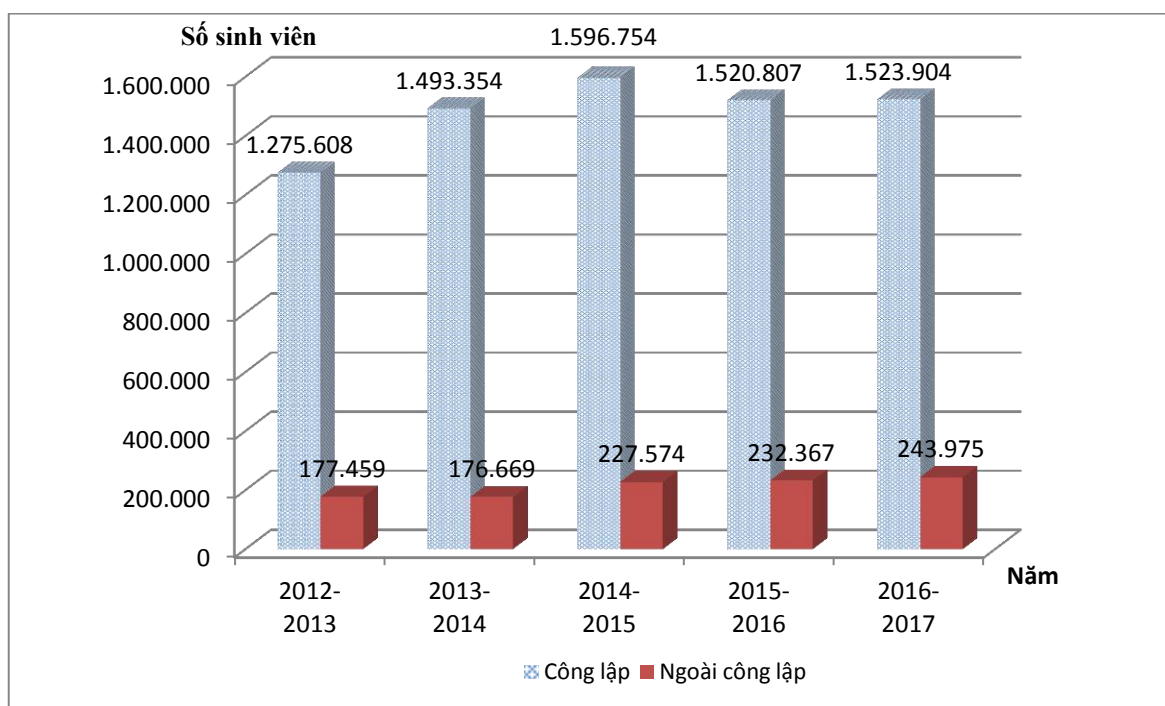
Năm học 2016-2017, có thêm 1 cơ sở đào tạo được thành lập mới trên cơ sở đã có quyết định chủ trương thành lập của Thủ tướng Chính phủ (Học viện dân tộc); 3 cơ sở đào tạo được cấp phép hoạt động và đều là các cơ sở có 100% vốn đầu tư nước ngoài (Trường ĐH Mỹ tại Việt Nam, Trường ĐH Y khoa Tokyo, Trường ĐH Fulbright Việt Nam), 1 phân hiệu của ĐHQG TP.HCM được thành lập tại Bến Tre.

Thực hiện Quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, CĐ trong giai đoạn 2001-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 4/4/2001, trong những năm qua, Chính phủ đã chú ý đến việc xây dựng các trường đại học ở các vùng khó khăn. Các trường đại học phân bố khắp cả nước với nhiều loại hình. Trong 5 năm qua đã thành lập thêm các trường ĐHCĐ ở Thanh Hoá, Quảng Bình, An Giang, Phú Yên, Tiền Giang, Vĩnh Long, Tây Bắc.....tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo nhân lực tại chỗ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Trong những năm qua, Chính phủ đã chú ý đến việc xây dựng các trường đại học ở các vùng khó khăn, đã thành lập thêm các trường ĐHCĐ ở Thanh Hoá, Quảng Bình, An Giang, Phú Yên, Tiền Giang, Vĩnh Long, Tây Bắc.....tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo nhân lực tại chỗ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Tuy nhiên, xét theo vùng miền, thì hiện nay phân bố của các cơ sở đào tạo ĐH vẫn tập chung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng (40,5%), sau đó đến vùng Đông Nam Bộ (24,7%), vùng ít cơ sở đào tạo ĐH, CĐ nhất là Tây Nguyên (2,1%). Vì vậy cần điều chỉnh lại cơ cấu này trong thời gian tới.

Dự kiến trong khoảng 10 năm tới sẽ thành lập thêm khoảng 100 trường đại học trong đó phần lớn là ĐHCĐ và ở một số vùng khó khăn. Hai Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội và TP. HCM đã được tổ chức lại. Hai trường ĐH sư phạm tại Hà Nội và TP. HCM đã được tách ra khỏi ĐHQG để xây dựng thành hai trường Đại học Sư phạm trọng điểm. Kết quả phân tích đã cho thấy công tác xã hội hoá giáo dục ngày càng được đẩy mạnh, nguồn lực trong xã hội đầu tư cho giáo dục được huy động ngày càng nhiều.

### 3.1.2.2. Về quy mô đào tạo đại học



**Hình 3.2. Quy mô sinh viên thuộc các trường công lập và ngoài công lập**

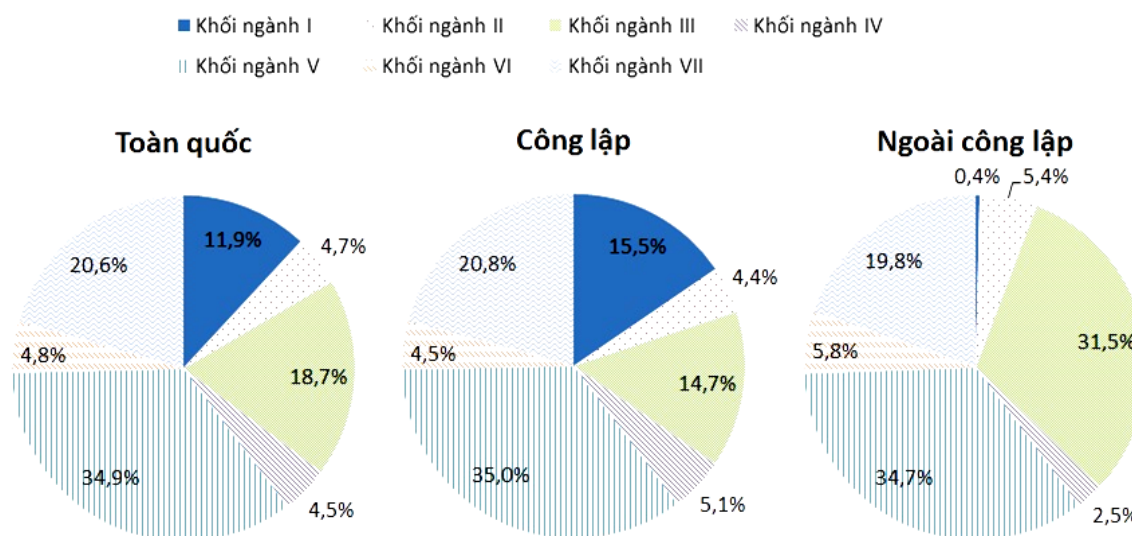
*Nguồn: Bộ GD&ĐT*

Qua số liệu trong hình 3.2. cho thấy, tổng số lượng sinh viên trong khối trường ĐHNCL có xu hướng tăng dần theo thời gian tuy nhiên, quy mô sinh viên thuộc khối trường công lập tăng mạnh trong giai đoạn 2013 – 2015 nhưng lại giảm đáng kể trong giai đoạn 2016 – 2017.

### 3.1.2.3. Cơ cấu ngành nghề trong đào tạo ở bậc đại học

Qua số liệu Hình 3.3 cho thấy phần lớn sinh viên tập trung theo học các ngành thuộc Khối ngành V, III: Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Sản xuất chế biến; Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm và thủy sản; Thú y và Khối ngành: kinh doanh quản lý, pháp luật.

Tỷ trọng của 7 nhóm ngành đào tạo trong năm học 2016-2017, cho thấy: kỹ thuật-công nghệ chiếm tỷ trọng cao nhất (34,9%); khối khoa học xã hội xếp thứ 2 (20,6%); nhóm ngành kinh tế-pháp lý xếp thứ 3 (18,7%)....



**Hình 3.3. Cơ cấu sinh viên đại học theo nhóm ngành.**

*Nguồn: Bộ GD&ĐT*

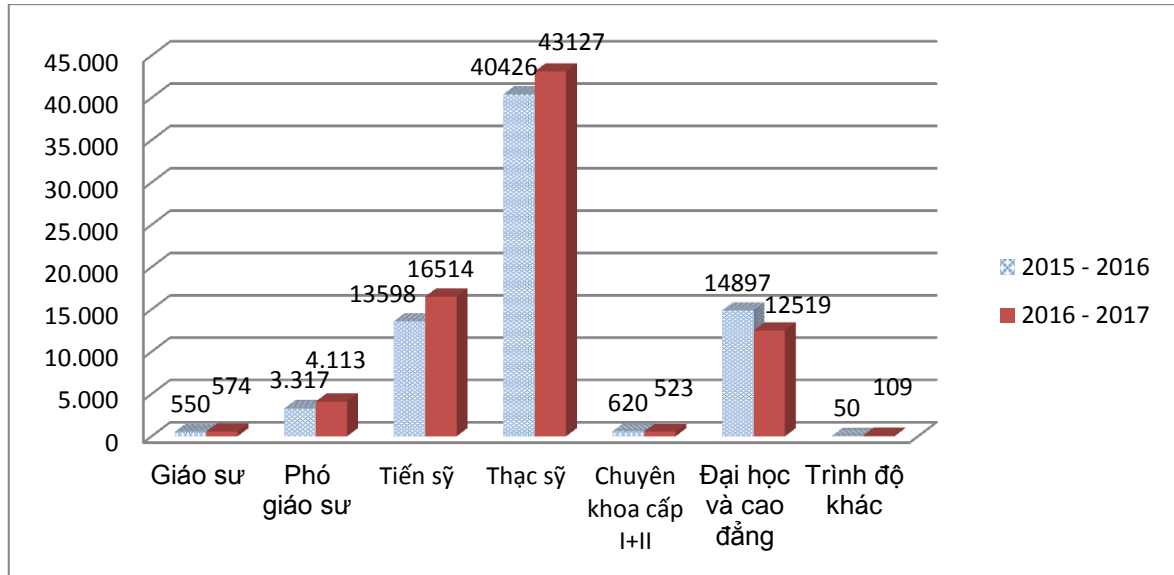
Kết quả phân tích cho thấy, đối với đào tạo chính quy, việc định hướng, điều tiết ngành nghề đào tạo được thực hiện tốt hơn. Xu hướng tăng của khối ngành kỹ thuật-công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và giảm ở khối ngành sư phạm, kinh tế – pháp lý là phù hợp với nhu cầu cơ cấu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện nay.

Trong giai đoạn này, quy mô giáo dục đại học tăng nhanh, vượt chỉ tiêu về phát triển quy mô đào tạo ĐH song mới chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu của nhân dân. Tuy nhiên việc quy hoạch còn chưa chủ động, thiếu tầm nhìn chiến lược. Đặc biệt vẫn còn tình trạng bất hợp lý về phân bố các trường đại học, cao đẳng theo vùng miền, theo dân số, theo cơ cấu ngành nghề đào tạo. Tốc độ triển khai thực hiện đề án xây dựng 2 trường đại học quốc gia tại địa điểm mới đã quy hoạch, cũng như đầu tư xây dựng các trường ĐH SP trọng điểm làm còn chậm.

#### 3.1.2.4. Về phát triển đội ngũ giảng viên

Hình 3.4 cho thấy, Năm học 2016-2017, tổng số giảng viên trong các trường đại học là 72.792 người, tăng 4,6% so với năm học 2015-2016, trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ là 16.514 người, tăng 21,4% và thạc sĩ là 43.127 người, tăng 6,68% so với năm học 2015-2016. Sự thay đổi về số lượng giảng viên có trình độ

cao cho thấy GDĐH đang có sự đầu tư đáng kể về chất lượng nguồn nhân lực. Đây cũng là một trong những nhân tố quyết định sự cải thiện về chất lượng dịch vụ đại học ở nước ta trong thời gian gần đây.



**Hình 3.4. Số lượng giảng viên đại học**

*Nguồn: Bộ GD&ĐT*

#### 3.1.2.5. Về chất lượng giáo dục đại học

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia trong và ngoài nước, các trường đại học Việt Nam chưa đào tạo được lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao tương ứng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế. Nhiều cuộc điều tra, thăm dò gần đây cho thấy, có khoảng 50% sinh viên tốt nghiệp đại học ở Việt Nam không tìm được việc làm đúng chuyên môn, bằng chứng đó phản ánh sự thiếu liên kết nghiêm trọng giữa đào tạo và nhu cầu của thị trường. Chương trình đại học của nước ta còn nặng về lý thuyết. Có thể nêu một dẫn chứng như việc Intel tuyển kỹ sư cho cơ sở sản xuất của họ ở thành phố Hồ Chí Minh. Khi công ty này thực hiện một cuộc kiểm tra đánh giá theo tiêu chuẩn với 2.000 sinh viên Công nghệ thông tin Việt Nam, chỉ có 90 ứng cử viên, nghĩa là 5%, vượt qua cuộc kiểm tra, và trong nhóm này, chỉ có 40 người có đủ trình độ tiếng Anh đạt yêu cầu tuyển dụng. Intel xác nhận rằng đây là kết quả tệ nhất mà họ từng gặp ở những nước mà họ đầu tư.



Cũng theo đánh giá của các tổ chức lao động quốc tế và người sử dụng lao động trong nước nhân lực cho thấy chất lượng nhân lực của nước ta còn thấp, nhiều sinh viên tốt nghiệp khi được tuyển dụng phải qua đào tạo lại từ 3 đến 6 tháng mới thực hiện được công việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh những cơ sở đào tạo có uy tín, chất lượng thì còn một số trường đào tạo, nhất là các trường mới thành lập hoặc mới được nâng cấp lên đại học do chưa đủ nguồn lực, đội ngũ cán bộ giáo dục thiếu và yếu, chưa bắt kịp xu thế sử dụng lao động của doanh nghiệp nên chất lượng sản phẩm đào tạo thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp trong thời kỳ đổi mới và hội nhập.

Theo báo cáo của Bộ GD&ĐT: “Tỷ lệ thất nghiệp trình độ đại học ở Việt Nam khoảng trên dưới 4%. Đây cũng là tình trạng chung của các nước trên thế giới”. Nguyên nhân chủ yếu là việc chất lượng đào tạo chưa cao, đặc biệt là đào tạo sau đại học, liên kết, liên thông... đến cuối năm 2017 còn khoảng 200.000 lao động trình độ đại học trong độ tuổi lao động chưa có việc làm; chưa thu hút được sinh viên giỏi vào sư phạm để nâng cao chất lượng giáo dục.

Chất lượng đào tạo đại học có sự phân biệt rõ rệt giữa các hệ chính quy và không chính quy, giữa các trường ĐHCL trọng điểm so với một số trường ĐHCL lập địa phương và các trường ĐHNCL. Trong khi ở phổ thông đa số học sinh đặc biệt là ở các đô thị phải học tập căng thẳng thì ở đại học nhiều sinh viên lại lười học, dẫn đến tình trạng phần lớn sinh viên học tập ở mức trung bình. Nhìn chung, sinh viên còn yếu về khả năng tự học, tự nghiên cứu. Ngay cả số đã tốt nghiệp cũng còn yếu về kỹ năng thực hành, khả năng giao tiếp, hợp tác trong công việc. Trình độ ngoại ngữ, hiểu biết về công nghệ hiện đại của đa số sinh viên còn có khoảng cách khá xa so với yêu cầu hội nhập. Chất lượng đào tạo sinh viên tại chức, từ xa còn rất thấp, đây là điểm yếu nhất về chất lượng đào tạo hiện nay. Tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học còn nhỏ bé và chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên thấp nên mức độ đóng góp trực tiếp phục vụ phát triển kinh tế xã hội còn mờ nhạt.

### *3.1.2.6. Về hoạt động nghiên cứu khoa học*

Nghiên cứu khoa học được xác định là một trong những nội dung hoạt động quan trọng, cơ bản bên cạnh hoạt động đào tạo của các trường đại học và nghiên cứu khoa học cũng được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy của các giảng viên trong trường đại học.

Trong các nghị quyết của Chính phủ cũng như chiến lược phát triển của Bộ GD&ĐT cũng luôn nhấn mạnh các trường đại học phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa có nhiều nhà khoa học trong hệ thống GD&ĐT đoạt giải thưởng cao của thế giới, cũng như chưa có những nhóm nghiên cứu mạnh ở các công trình quốc tế.

Theo Bộ GD&ĐT các trường đại học hiện cung cấp hơn 90% nhân lực khoa học - công nghệ (KH-CN) trong cả nước, 10% còn lại được đào tạo ở nước ngoài. Đội ngũ giảng viên trong các trường đại học được xếp là 1 trong 5 lực lượng làm công tác khoa học trong các lĩnh vực từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội, khoa học kinh tế, giáo dục, kỹ thuật - công nghệ, nông lâm ngư nghiệp, y dược, tài nguyên và môi trường.

Tuy nhiên, đầu tư tài chính cho NCKH trong cả nước hiện nay bình quân chỉ khoảng 1,7% ngân sách (giai đoạn 2011-2015), tương đương 0,4% GDP (trong khi tại Malaysia là 1,26%, Singapore là 2,2%). Đầu tư thấp, dàn trải nên năng suất nghiên cứu khoa học, đặc biệt là công bố quốc tế, của các trường hiện nay khá khiêm tốn. Khỏi các trường kỹ thuật công nghệ, bên cạnh các sản phẩm thương mại và các bằng chứng nhận sở hữu trí tuệ, khỏi trường này luôn có tỷ lệ công bố quốc tế cao nhất. Trong giai đoạn 2011-2016, khỏi trường này (16 trường) công bố quốc tế 1.733/5.738 bài báo quốc tế của cả nước, chiếm 30% toàn ngành. Tuy nhiên, so với các ĐH khác trong khu vực thì năng suất nghiên cứu khoa học khá thấp.

Hoạt động nghiên cứu khoa học ở các trường đại học ở nước ta trong thời gian qua và cho đến nay luôn được đánh giá ở mức thấp về các công trình có tầm vóc quốc tế cũng như tính hiệu quả. Rất nhiều trường đại học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau kể cả trường ĐHCL lẫn trường ĐHNCL mà ở đó hoạt động nghiên cứu

khoa học đang là một mảng mờ nhạt, thiếu sinh khí, không tương xứng với tên gọi cũng như hoạt động các nhà trường. Rất nhiều giảng viên của các trường đại học chỉ biết thực hiện nhiệm vụ giảng dạy còn NCKH là một cái gì đó xa lạ, ngoài tầm với và vượt quá khả năng của họ. Nếu thống kê một cách đầy đủ, trung thực thì chúng ta sẽ nhận được những con số rất đáng buồn về số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước hoặc các công trình được công bố ở các cấp độ khác nhau trên đầu giảng viên đại học. Có rất nhiều giảng viên đại học có học vị tiến sĩ hoặc tham gia giảng dạy rất lâu năm nhưng hầu như không có được nhiều công trình nghiên cứu tương xứng hoặc chưa thực hiện được một công trình nào. Tại sao lại có sự yếu kém như vậy, tại sao sự yếu kém lại tồn tại và kéo dài trong nhiều năm như vậy ở các trường đại học Việt Nam. Đây là vấn đề mà các nhà quản lý giáo dục các cấp cũng như những người có tâm huyết với GDĐH Việt Nam luôn trăn trở và cố gắng tìm các giải pháp để khắc phục.

### **3.2. Phân tích thực trạng quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế trong giai đoạn 2013 – 2017**

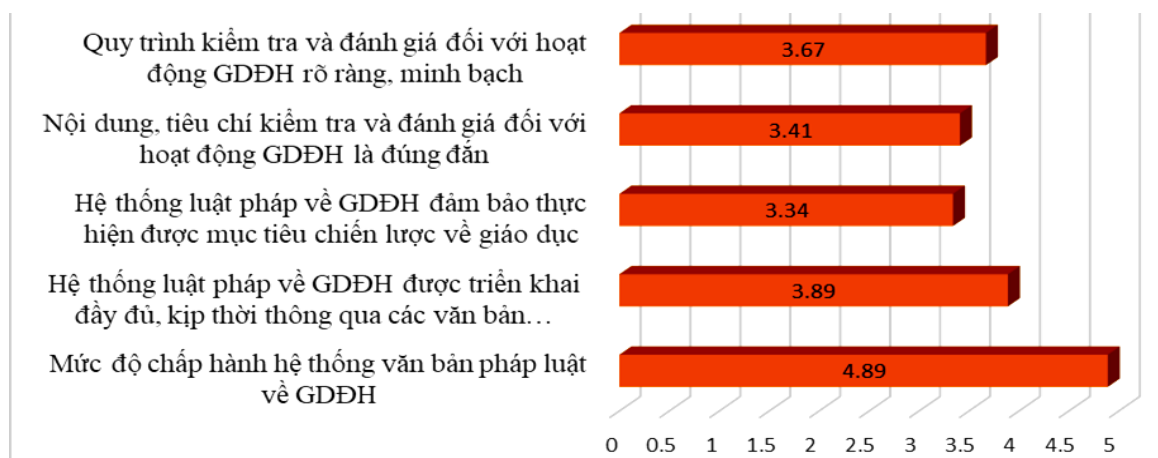
#### ***3.2.1. Kết quả quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam theo các tiêu chí***

##### ***3.2.1.1. Mức độ hiệu lực trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

Mức độ hiệu lực trong quản lý GDĐH từ góc độ kinh tế được đánh giá thông qua hai chỉ báo: (1) Hiệu lực QLNN qua mức độ tuân thủ các quy định pháp luật về GDĐH hiện hành; (2) Hiệu lực QLNN qua mức độ hiện thực quyền lực Nhà nước. Kết quả khảo sát đối với các CSGDĐH được tính toán và trình bày trong Hình 3.5

Kết quả phân tích cho thấy 100% các cơ sở GDĐH ở nước ta trong thời gian vừa qua đã tuân thủ tuyệt đối các quy phạm pháp luật về tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức hoạt động tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu khoa học, đầu tư, quản lý tài chính ... do Nhà nước ban hành. Do đặc thù của các trường ĐHCL, do Nhà nước làm chủ, nhà nước quản lý nên hoạt động của các trường ĐHCL hoàn toàn theo pháp luật nhà nước, chịu sự quản lý và kiểm tra giám sát của nhà nước, đặc biệt là trong các lĩnh vực tổ chức quản lý, tuyển sinh, quản lý tài chính.... Xuất phát từ những đặc điểm đó nên trong thời gian vừa qua gần như không có sự vi phạm pháp luật đối với các

trường ĐHCL. Mức độ hiệu lực trong quản lý GDĐH từ góc độ kinh tế được đánh giá là rất cao.



**Hình 3.5. Mức độ hiệu lực của QLGDĐH từ góc độ kinh tế**

*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra*

Với các trường ĐHNCL, do đặc thù nguồn lực của trường là do các thành viên đóng góp vì vậy, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở khu vực trường ngoài công lập sẽ cao hơn so với trường công lập. Do bị chi phối bởi mục tiêu lợi nhuận, các cơ sở GDĐHNCL thường có bộ máy tinh gọn, mọi hoạt động điều hành đều thống nhất từ trên xuống dưới bởi chủ sở hữu trường và tương đối nhanh và hiệu quả. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, các cơ sở GDĐH luôn có ý thức tuân thủ pháp luật của Nhà nước do đó, chưa có sự vụ nào đáng tiếc xảy ra đối với các trường ĐHNCL trong thời gian từ năm 2013 đến nay.

Hệ thống luật pháp về QLGDĐH ở nước ta trong giai đoạn 2008 – 2017 đã được đánh giá là đầy đủ và kịp thời. Trong giai đoạn 10 năm qua, các văn bản pháp luật về GDĐH đã được chỉnh sửa và bổ sung và đã được mức độ hoàn thiện đáng kể, đặc biệt trong lĩnh vực tuyển sinh đại học, chương trình đào tạo, đổi mới chất lượng giáo dục.... Các văn bản có thể kể đến bao gồm: Luật giáo dục năm 2009 sửa đổi, ngày 25 tháng 11 năm 2009, Luật Giáo dục ngày 18 tháng 6 năm 2012, Quyết định số 61/2009/QĐ – TTg ngày 17/04/2009 về quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục, Quyết định số 64/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép

thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học, học viện, Thông tư số 20/2010/TT – BGDĐT quy định trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình trường đại học dân lập sang trường đại học tư thục... Các văn bản pháp luật về GDĐH đã quy định rõ những điều kiện thành lập trường đại học và điều kiện để trường đại học đi vào hoạt động trong đó chú trọng những điều kiện có ý nghĩa trọng tâm của bảo đảm chất lượng GDĐH như yếu tố cơ sở vật chất, chương trình, giáo trình, đội ngũ giảng viên, nguồn lực tài chính và tổ chức quản lý. Những điều kiện này nhằm bảo các CSGDĐH được thành lập và hoạt động khi đảm bảo những yêu cầu cần thiết nhất để kết quả đào tạo thực sự hướng đến chất lượng.

Bên cạnh đó, việc tổ chức xây dựng và triển khai định hướng phát triển giáo dục đại học đã từng bước đạt được mục tiêu đề ra. Mức độ đầy đủ, đồng bộ, kịp thời của hệ thống pháp luật để tạo điều kiện pháp lý cho phát triển GDĐH được đánh giá ở đạt 3,89 điểm, mức độ điều tiết, can thiệp của Nhà nước, mức độ thường xuyên và chặt chẽ trong thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với các cơ sở GDĐH được đánh giá ở mức độ tương đối cao với mức điểm trung bình từ 3,34 đến 3,67 điểm theo thang điểm Likert.

### *3.2.1.2. Mức độ hiệu quả trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế*

Mức độ hiệu quả trong QLGDĐH ở Việt Nam trong thời gian vừa qua được đánh giá theo hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Trong thời gian qua, đầu tư cho GDĐH mang tính cam kết dài hạn là tiền đề quan trọng giúp các trường đại học thực hiện tự chủ tài chính, giúp các trường duy trì và từng bước tăng cường năng lực tự chủ. Nhà nước đã dành khoản ngân sách lớn và có tăng hàng năm để chi cho giáo dục. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2016 là 81.419 tỷ đồng, chiếm 5,6% GDP và 85,5% trong tổng chi xã hội; tỷ trọng chi trong GDP tăng từ 4,9% năm 2012 lên 5,6% năm 2016. Đây được xem là sự bảo đảm tự chủ tài chính gián tiếp tích cực của Nhà nước. Với quan điểm xem đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, Nhà nước đã tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng cho GDĐH, ví dụ như phòng thí nghiệm trọng điểm hay ký túc xá cho sinh viên; ban

hành chính sách ưu đãi về đất đai để khuyến khích việc xây dựng các trường đại học, ra các chính sách ưu đãi, hỗ trợ và khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư vào hoạt động cung cấp dịch vụ GDDH.

Hiệu quả của đầu tư GDDH đã tạo môi trường và điều kiện cho các trường nâng cao thu nhập bằng việc tăng tỷ trọng sinh viên hệ đóng học phí trong các trường công, giao quyền tự chủ hơn cho các trường đại học công lập trong việc sử dụng nguồn lực, khuyến khích các trường đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo hộ mạnh mẽ hơn quyền sở hữu trí tuệ của trường đại học...Nhờ đó, từ sau năm 1997 tỷ lệ sinh viên trong các trường công lập được thụ hưởng NSNN cấp hàng năm giảm mạnh; tỷ lệ sinh viên hệ đào tạo mở rộng, vừa học vừa làm, liên kết liên doanh, đào tạo theo địa chỉ có đóng học phí tăng nhanh.

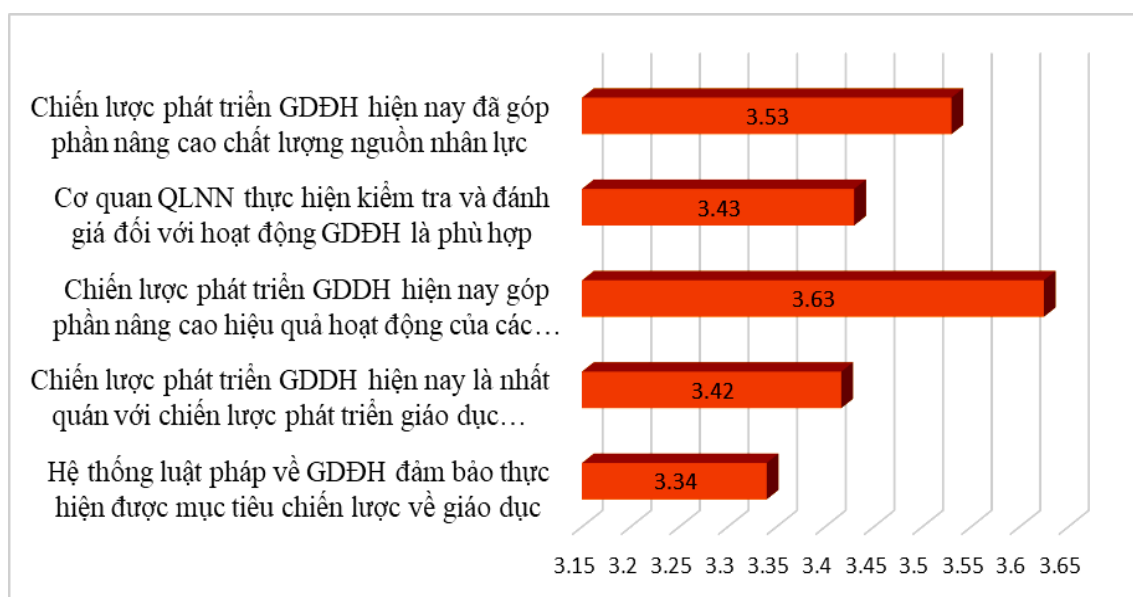
Các trường đại học được khuyến cáo nâng cao hiệu quả trong phân bổ và sử dụng tài chính nội bộ thông qua việc cải tiến nội dung, phương pháp và cơ chế quản trị nhà trường mà trọng tâm là chuyển một hệ thống đào tạo có chi phí tương đối cao sang một hệ thống đào tạo có chi phí hợp lý. Một số trường đại học có quy mô nhỏ, đào tạo theo ngành hẹp, chuyên môn hóa sâu được tổ chức lại thành các trường đa ngành, đào tạo theo diện rộng; tỷ lệ số sinh viên/1 giảng viên được nâng lên. Cơ sở đào tạo đại học được chủ động ký kết hợp đồng lao động với người lao động để tăng cường số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy; có thể cho thuê cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm để nâng cao công suất và hiệu suất sử dụng; được tự chủ trong việc chi tiêu nguồn thu ngoài NSNN và có thể tiếp tục sử dụng khoản kinh phí NSNN cấp chưa sử dụng hết vào cuối năm tài khoá cho năm sau. Cơ sở GDDH từng bước được chủ động thực hiện đa dạng hóa nguồn thu; tiến hành ký hợp đồng đào tạo, nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ, các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh với các tổ chức kinh tế, văn hoá xã hội, tạo sự liên kết trực tiếp giữa đào tạo với thực tiễn, nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên và sinh viên, đồng thời tạo ra nguồn thu bổ sung cho trường đại học để cải thiện cơ sở vật chất và các điều kiện làm việc, cải thiện đời sống của giảng viên và sinh viên.

Về quản lý nguồn nhân lực, thông qua việc đào tạo ra nguồn lực có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng vừa tạo cho người học cơ hội cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống, vừa giúp cho các doanh nghiệp nâng cao lợi nhuận, tất cả những tác động này đồng thời góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Đây chính là hiệu quả của giáo dục đối với nền kinh tế. Theo kết quả phân tích cho thấy hoạt động QLGDĐH ở Việt Nam trong thời gian vừa qua đã không chỉ góp phần đạt được mục tiêu trong lĩnh vực giáo dục mà còn có vai trò góp phần đạt mục tiêu phát triển chất lượng nguồn nhân lực, là tiền đề để phát triển KTXH. Nguồn lao động đã qua đào tạo, có kiến thức và trình độ chuyên môn vững vàng luôn tạo ra năng suất lao động cao hơn nên dễ dàng cạnh tranh trong thị trường lao động hiện nay. Do đó, họ có thu nhập cao hơn và có môi trường làm việc tốt hơn nguồn lao động phổ thông không qua đào tạo. Ngoài ra, để có thể cạnh tranh trong thị trường lao động thì những người lao động phải có ý thức nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc; do đó những người được đào tạo tốt vô tình đã tạo áp lực, động lực học tập, tìm tòi cho những người lao động khác trong môi trường làm việc chung.

Cùng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, giáo dục đại học ở Việt Nam đang bị đặt trước nhiều thách thức rất lớn. Tuy vậy, cùng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam những năm qua đã phần nào đem lại cho người học những kỹ năng và kiến thức cơ bản lẫn tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với các thách thức và yêu cầu công việc thay đổi liên tục để tránh nguy cơ bị đào thải. Tất cả tạo ra một bức tranh giáo dục đào tạo sinh động mà các phương thức quản lý giáo dục truyền thống chắc chắn sẽ không thể đáp ứng.

Nếu đánh giá hiệu quả của hoạt động QLGDĐH theo quan điểm góp phần đạt được mục tiêu trong lĩnh vực giáo dục nói riêng và mục tiêu phát triển KTXH nói chung thì các đối tượng được khảo sát là các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng quản trị, Hội đồng trường của các cơ sở GDĐH được khảo sát đều đánh

giá cao mức độ hiệu quả của hoạt động QLGDĐH với số điểm theo mỗi tiêu chí đạt từ 3,34 đến 3,62 điểm.



**Hình 3.6. Mức độ hiệu quả trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

*Nguồn: kết quả phân tích số liệu điều tra*

Mặc dù các ý kiến chưa đánh giá cao về vai trò của hệ thống pháp luật trong việc triển khai và thực hiện mục tiêu về chiến lược phát triển giáo dục và mức độ nhất quán giữa chiến lược phát triển giáo dục đại học và chiến lược phát triển giáo dục nói chung nhưng đây cũng là thực tế đang được Chính phủ và Bộ GD&ĐT quan tâm. Hệ thống pháp luật về giáo dục ở nước ta đang có xu hướng dần dần hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu hội nhập về giáo dục với khu vực và thế giới. Tuy nhiên, để đảm bảo về mức độ hoàn thiện cần có quá trình phân tích và điều chỉnh các quy phạm pháp luật về giáo dục nhằm đảm bảo thúc đẩy hoạt động giáo dục nói chung, GDĐH nói riêng, đảm bảo ổn định, trật tự và hiệu quả trong quá trình hoạt động của các cơ sở GDĐH. Việc hoạch định và thực thi chiến lược cũng là vấn đề tương đối mới mẻ đối với các tổ chức, doanh nghiệp ở nước ta, đặc biệt là trong với hoạt động giáo dục. Chính vì vậy, mặc dù nhận thức được tầm quan trọng của hoạch định và thực thi chiến lược nhưng việc triển khai các chiến lược phát triển giáo dục ở nước ta chưa thực sự mang lại hiệu quả như kỳ vọng.

Trên cơ sở các định hướng chiến lược phát triển GDDH, Chính phủ đã ban

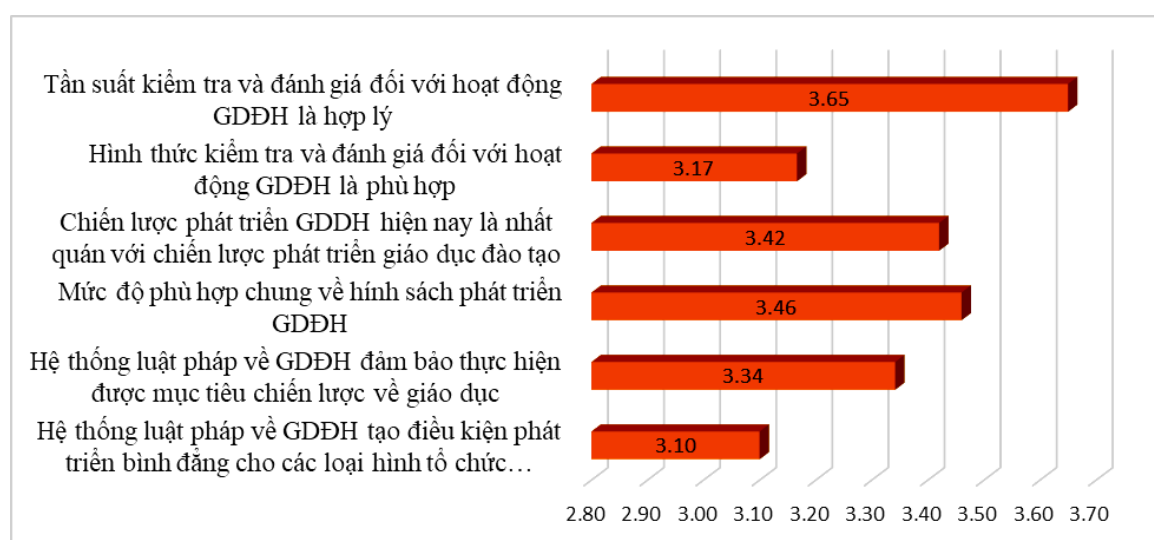


hành quy hoạch, chính sách phát triển GDĐH. Các chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển mạng lưới các trường đại học đã góp phần quan trọng trong việc phát triển hệ thống GDĐH ở nước ta. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các chiến lược, quy hoạch phát triển các cơ sở GDĐH còn không ít những hạn chế, phá vỡ quy hoạch. Một ví dụ điển hình là theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, CĐ đã được xây dựng cho giai đoạn 2006 - 2020 thì đến năm 2020, cả nước sẽ có 460 trường ĐH, CĐ giảm hơn 113 trường so với quy hoạch cũ. Tuy nhiên, trên thực tế việc mở trường đã không tuân theo sự điều chỉnh này. Cho đến tháng 3 năm 2017, cả nước đã có 471 trường đại học, cao đẳng trên cả nước, nghĩa là đã vượt quy hoạch dự kiến của năm 2020. Mặt khác, trong Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 đã xác định: “Ưu tiên thành lập các cơ sở mới có đủ tiềm lực và điều kiện; hạn chế việc nâng cấp các cơ sở hiện có”. Song theo thống kê của Bộ GD&ĐT, từ năm 2007 -2013, cả nước có 133 trường được thành lập thì có tới 108 trường do nâng cấp. Việc nâng cấp ồ ạt dẫn đến các cơ sở GDĐH khó đảm bảo các yêu cầu về đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác. Điều này tất yếu dẫn đến chất lượng GDĐH khó có thể được nâng cao.

Quy hoạch, chính sách phát triển GDĐH ở Việt Nam trong những năm qua đang đối mặt với không ít những thách thức. Nội dung chính sách phát triển quy mô GDĐH trong các văn bản chủ yếu xác định ở tầm vĩ mô, chưa gắn với nhu cầu nhân lực của ngành nghề cụ thể. Vì vậy, chúng ta vẫn thiếu một khung pháp lý thống nhất và toàn diện để điều tiết việc mở rộng quy mô GDĐH. Điều quan trọng là dường như chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chiến lược phát triển GDĐH với chiến lược phát triển ngành, vùng lãnh thổ và chiến lược phát triển KTXH dẫn đến một thực tế việc mở rộng quy mô GDĐH về số lượng trường và ngành đào tạo chưa thực sự phản ánh đúng nhu cầu về nguồn nhân lực GDĐH trong giai đoạn hiện tại và những năm tiếp theo.

### 3.2.1.3. Mức độ phù hợp trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế

Mức độ phù hợp trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế được đánh giá thông qua 6 chỉ báo bao trùm các nội dung quản lý GDDH từ xác định mục tiêu, hoạch định chiến lược phát triển GDDH, ban hành các văn bản pháp luật, xây dựng chính sách và kiểm tra giám sát đối với hoạt động của cơ sở GDDH. Số liệu khảo sát được phân tích và trình bày trong Hình 3.7.



**Hình 3.7. Mức độ phù hợp trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

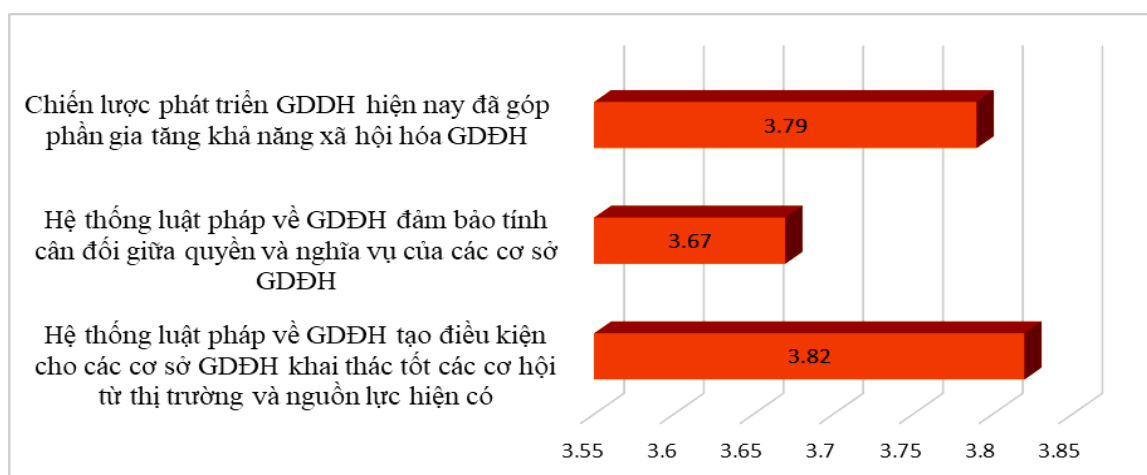
*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra*

Các chỉ báo được đánh giá là có mức độ phù hợp cao là hoạt động ban hành văn bản pháp luật, hoạt động hoạch định chiến lược, chính sách và hoạt động kiểm tra giám sát đối với các cơ sở GDDH. Chỉ báo tạo môi trường bình đẳng cho phát triển và hoạt động của các cơ sở GDDH chưa được đánh giá có mức độ phù hợp cao, mức điểm trung bình là 3,10 cho thấy mặc dù trong thời gian vừa qua hệ thống văn bản pháp luật về GDDH đã có những điều chỉnh để phù hợp với xu hướng và yêu cầu của phát triển GDDH, tuy nhiên, theo quan điểm của các nhà quản lý trong các cơ sở GDDH, cần có những điều chỉnh trong hệ thống văn bản pháp luật nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở GDDH bình đẳng trong các hoạt động tuyển sinh, đầu tư cơ sở vật chất, liên doanh liên kết... Một trong những chỉ báo chưa được đánh giá cao là hình thức kiểm tra đánh giá đối với các cơ sở GDDH với mức điểm chung là 3,17 cho thấy theo quan điểm của các nhà quản lý tại cơ sở GDDH và các chuyên

gia thì việc kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở GDDH chưa thực sự hợp lý, còn mang tính hình thức, thủ tục, giấy tờ và công kênh, gây hao phí nhiều thời gian, công sức và chi phí cho các cơ sở GDDH.

#### 3.2.1.4. Mức độ công bằng trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế

Mức độ công bằng trong QLGDĐH từ góc độ kinh tế được đánh giá qua chỉ báo: mức độ cân đối giữa quyền và nghĩa vụ của các cơ sở GDDH, mức độ thuận lợi của các cơ sở đào tạo trong việc khai thác các cơ hội trên thị trường và sử dụng nguồn lực hiện có và mức độ thuận lợi trong việc thực hiện xã hội hóa GDĐH. Kết quả điều tra được tổng hợp và trình bày trong Hình 3.8.



**Hình 3.8. Mức độ công bằng trong quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra*

Qua số liệu cho thấy, xét từ cơ sở GDDH, mức độ công bằng trong quản lý giáo dục đại học ở nước ta trong thời gian vừa qua được đánh giá tương đối cao với mức điểm trung bình đạt từ 3,67 đến 3,82 theo thang điểm 5.

Tuy nhiên, nếu xem xét từ góc độ hỗ trợ tài chính cho thấy: Nhà nước còn thực hiện chính sách tài trợ phân biệt, không có hỗ trợ cho các cơ sở GDĐHNCL. Các cơ sở GDĐHNCL hầu như đứng ngoài chính sách đầu tư công mặc dù mọi người dân đều đóng thuế. Sự hỗ trợ nhà nước dành cho các cơ sở GDĐHCL được thực hiện thông qua chi thường xuyên, chi đầu tư và chi nghiên cứu khoa học. Do vậy các cơ sở GDĐHNCL trong hệ thống GDĐH bắt đầu hoạt động trong một tình thế có bất lợi, tạo nên sự yếu thế trên “thị trường giáo dục” của các trường ĐHNCL

so với các trường ĐHCL. Bên cạnh đó, việc quản lý hoạt động đầu tư phát triển và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở GDDHNCL còn nhiều lỏng lẻo, chưa tạo môi trường thuận lợi cho các cơ sở GDDHNCL phát triển.

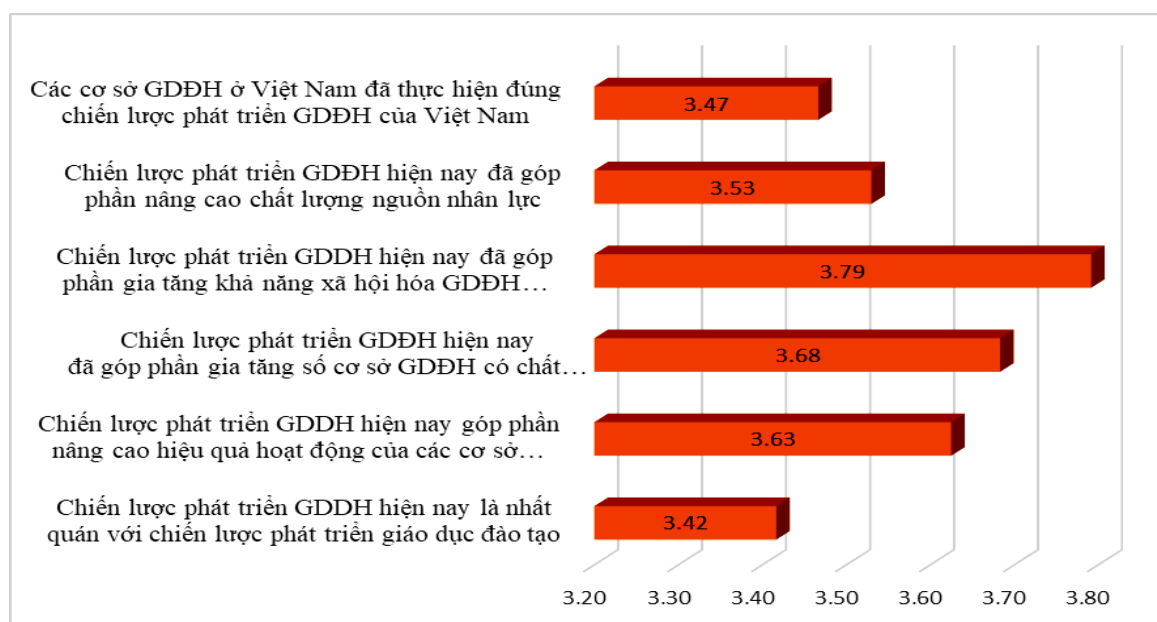
Nếu xét mức độ công bằng giữa người học trong cơ hội học tập và tuyển dụng cho thấy: Nghị quyết số 29-NQ/TW tại Hội nghị Trung Ương 8 khóa XI ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã khẳng định: “Giáo dục đại học tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học.” [27] Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí là nhiệm vụ xuyên suốt, bao trùm lên tất cả hoạt động giáo dục và đào tạo ở mỗi cấp học, đặc biệt là giáo dục đại học. Thực hiện Nghị quyết số 29, Nhà nước đã dần trao quyền tự chủ cho các trường công lập, xóa bỏ dần khoảng cách về học phí giữa trường dân lập và trường công lập nhằm đảm bảo công bằng một cách tương đối về học phí giữa người học ở trường công lập và dân lập. Về cơ hội tuyển dụng cho thấy, vẫn tồn tại sự phân biệt tương đối nặng nề giữa trường công lập và trường ngoài công lập mà nguyên nhân cơ bản là do tình trạng tuyển dụng vẫn nặng về xét bằng cấp, chứng chỉ mà chưa thực sự căn cứ vào năng lực của người học. Trong thời gian tới, cần hạn chế và chấm dứt tình trạng tuyển dụng căn cứ vào bằng cấp mà bỏ qua năng lực, trình độ thực sự của sinh viên tốt nghiệp nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các nguồn cung cấp lao động, tạo sự công bằng cho tất cả sinh viên và là động lực cho sinh viên yên tâm trong quá trình đào tạo dù là trong hệ thống trường công lập hay ngoài công lập.

### ***3.2.2. Tình hình thực hiện các nội dung của quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế***

#### ***3.2.2.1. Thực trạng xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế***

Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nêu 4 quan điểm chỉ đạo gồm: (1) Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân; (2) Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại, XHCN, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư

tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng; (3) Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, gắn với phát triển khoa học và công nghệ; (4) Hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ định hướng XHCN. Các giải pháp đột phá mà chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 đề ra gồm: Đổi mới quản lý giáo dục, phát triển nhân lực ngành giáo dục, đổi mới nội dung, phương pháp và kiểm tra - đánh giá. Bên cạnh đó, tăng cường đầu tư cho giáo dục, tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội. Đồng thời tăng cường hỗ trợ giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội. Phát triển khoa học giáo dục, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế. Giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo kỹ năng thực hành được chú trọng đáp ứng mọi nhu cầu nhân lực, đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân để từng bước hình thành xã hội học tập. Đánh giá tình hình hoạch định và thực hiện chiến lược giáo dục đại học được trình bày trong Hình 3.9.



**Hình 3.9. Thực trạng hoạch định và thực hiện chiến lược phát triển GDDH**

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra*

Nhìn chung, chiến lược phát triển giáo dục trong thời gian vừa qua được đánh giá tương đối cao, ở mức điểm trung bình từ 3,42 đến 3,79 theo thang điểm 5 cho thấy chất lượng QLGDĐH theo tiêu chí hoạch định chiến lược là tương đối tốt.

Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng, mức độ nhất quán giữa chiến lược phát triển GDĐH và chiến lược phát triển giáo dục nói riêng và chiến lược phát triển KTXH nói chung chưa thể hiện rõ ràng. Các cơ sở GDĐH hoạch định chiến lược và thực hiện hoạt động chưa thực sự theo sát chiến lược GDĐH đã đề ra, chính vì vậy chưa phát huy được hiệu quả của chiến lược phát triển GDĐH của Chính phủ. Khi xem xét các chiến lược bộ phận của chiến lược phát triển giáo dục cho thấy:

*\* Về chiến lược tài chính và cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đại học*

Tài chính cho GDĐH có thể được hình thành từ nhiều nguồn, gồm cả NSNN và tư nhân. Cùng với sự phát triển về quy mô và yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo đối với GDĐH thì áp lực về tài chính ngày càng tăng và đòi hỏi cao hơn về hiệu quả quản lý tài chính. Trong thời gian vừa qua, quản lý tài chính ở các trường ĐHCL phần lớn vẫn theo cơ chế Nhà nước cấp phát ngân sách theo kiểu “bình quân chủ nghĩa”, tức là chỉ căn cứ trên chỉ tiêu kết quả đầu ra hoặc nhiệm vụ được giao chứ chưa tính đến mặt hiệu quả. Hơn nữa, quản lý tài chính theo cơ chế này chưa làm rõ trách nhiệm chia sẻ kinh phí đào tạo giữa Nhà nước, xã hội và người học. Do vậy, việc khuyến khích các trường ĐHCL đầu tư cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế, vẫn còn tạo ra sự thiếu bình đẳng về điều kiện phát triển của các trường ĐHCL với các cơ sở GDĐHNCL và đặc biệt là các cơ sở GDĐH có yếu tố nước ngoài [45].

*\* Về chiến lược phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục đại học*

Trong những năm qua, nguồn nhân lực trong GDĐH được đặc biệt chú ý trong chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo ở Việt Nam. Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực (NNL) là xây dựng tầm nhìn dài hạn về bố trí, sắp xếp NNL nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển và quản lý sự phát triển. Việc quy hoạch phát triển NNL phải phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường. Công tác quy hoạch phát triển NNL phải đáp ứng đủ về số lượng, chất lượng và cơ cấu trong từng giai đoạn phát triển.

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 đã định hướng phát triển NNL của các trường đại học đến năm 2020 là “100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sĩ trở lên; 100% giảng viên đại học sử dụng thành thạo một ngoại ngữ. Thực hiện đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học với phương án kết hợp đào tạo trong và ngoài nước để đến năm 2020 có 25% giảng viên đại học và 8% giảng viên cao đẳng là tiến sĩ”. Nếu so với mục tiêu mà Chính phủ đề ra cho hệ thống GDĐH thì trình độ NNL hiện nay của các trường còn thấp. Điều này đang đặt ra áp lực nặng nề cho các trường đại học trong khi thời gian từ nay đến năm 2020 không còn dài.

Chiến lược phát triển giáo dục năm 2011- 2020 đã định hướng sự phát triển của GDĐH theo hướng hoàn thiện cơ cấu hệ thống GDĐH; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển KTXH; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một một phần có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới. Định hướng chiến lược này là cơ sở quan trọng để đổi mới hệ thống GDĐH, đổi mới mục tiêu, chương trình nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển NNL GDĐH chất lượng.

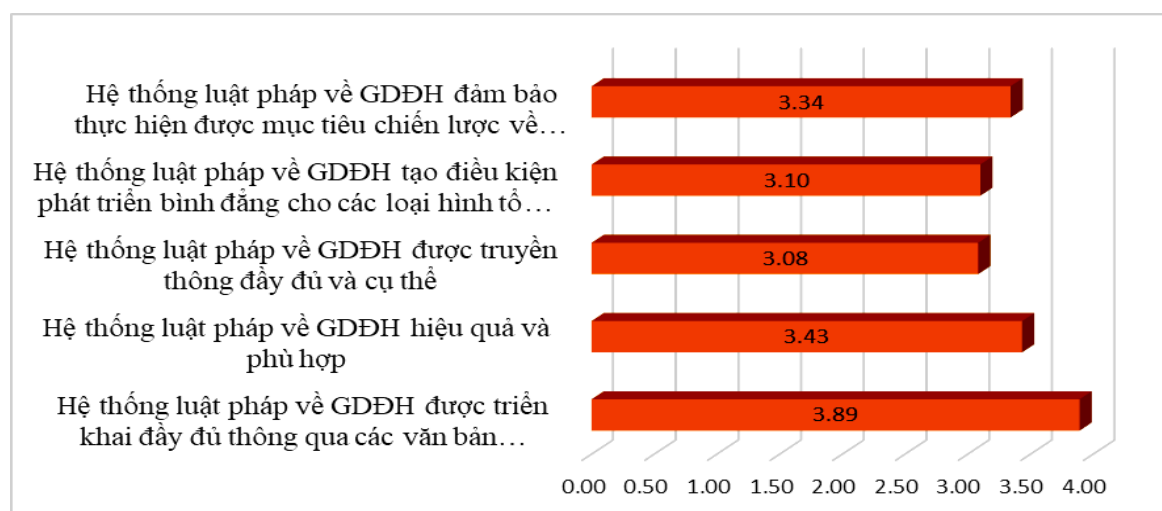
Công tác quy hoạch phát triển NNL cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chủ quan và khách quan, như: quan điểm về phát triển giảng viên của các trường không giống nhau, hay tình hình tuyển sinh của các trường đại học trong thời gian gần đây bị cạnh tranh gay gắt dẫn đến tình trạng có trường tuyển không đủ chỉ tiêu và hầu hết mất cân đối về số sinh viên trong các ngành đào tạo. Chính điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển NNL cho GDĐH.

### ***3.2.2. Thực trạng hệ thống văn bản pháp luật về quản lý giáo dục đại học***

Với trách nhiệm QLNN ở các cấp độ khác nhau, hệ thống văn bản QLNN

đối với GDĐH từng bước được xây dựng, ban hành và đi vào thực tiễn, tạo ra những thay đổi quan trọng trong chất lượng và hiệu quả của GDĐH. Các văn bản của Quốc hội như Luật Giáo dục, Luật GDĐH cùng hệ thống thông tư, quyết định... đã thiết lập khung thể chế quan trọng cho QLNN đối với GDĐH bằng việc thiết lập rõ nội dung QLNN đối với GDĐH, chỉ rõ trách nhiệm của cơ quan QLNN, trách nhiệm của các cơ sở GDĐH, vấn đề đánh giá chất lượng, thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở GDĐH, các vấn đề liên quan đến quy trình đào tạo từ tuyển sinh đến tổ chức đào tạo. Việc nhà nước thiết lập khung thể chế này nhằm phục vụ có hiệu quả hoạt động QLNN đối với GDĐH, đồng thời, là cơ sở để bảo đảm chất lượng của GDĐH.

Số liệu khảo sát về thực trạng hệ thống văn bản pháp luật về GDĐH được tính toán và trình bày trong Hình 3.10.



**Hình 3.10. Mức độ quản lý giáo dục đại học qua hệ thống văn bản pháp luật**

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra*

Qua số liệu điều tra cho thấy, đa số các cơ sở GDĐH đều đánh giá cao mức độ đầy đủ và kịp thời của hệ thống văn bản pháp luật đối với giáo dục đại học, số điểm trung bình là 3,89 điểm. Tiêu chí về mức độ phù hợp và hiệu quả của hệ thống pháp luật cũng được đánh giá cao với mức điểm trung bình là 3,43 điểm.

Trong thời gian vừa qua, Chính phủ với trách nhiệm quản lý của mình, đã ban hành nhiều nghị quyết, nghị định về lĩnh vực giáo dục, GDĐH. Thủ tướng



Chính phủ đã ban hành các quyết định, chỉ thị về đổi mới QLGDĐH. Các quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ về vấn đề QLGDĐH, trong đó đặc biệt là các văn bản của Bộ GD&ĐT về đổi mới QLGDĐH đã từng bước tạo lập khung khổ pháp lý cần thiết cho công tác QLNN về GDĐH. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật là công cụ quan trọng nhất trong QLNN về chất lượng GDĐH. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã tập trung quản lý các yếu tố đầu vào, quy trình và đầu ra trong quy trình đào tạo đại học.

Tư duy QLNN về chất lượng, bảo đảm chất lượng GDĐH đã thực sự được thể chế hoá trong các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là Luật Giáo dục đã ban hành các điều khoản quy định chi tiết về mục tiêu, nội dung của các bậc học, về hệ thống giáo dục, về nhà trường, nhà giáo... đã đặt cơ sở pháp lý ban đầu rất quan trọng về cho hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục nói chung, chất lượng GDĐH nói riêng. Điều 14 của Luật Giáo dục 2005 đã chỉ rõ cần “tập trung quản lý chất lượng giáo dục” là định hướng quan trọng cho việc đổi mới quản lý nhà nước đối với GDĐH theo hướng quản lý chất lượng. Luật GDĐH 2012, trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở GDĐH đối với chất lượng đào tạo của mình.

Nổi bật trong hệ thống văn bản pháp luật thực hiện mục tiêu phát triển GDĐH là Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT kèm theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở GDĐH (bao gồm trường đại học, đại học, học viện) trong hệ thống giáo dục quốc dân. Theo Thông tư 12, Bộ tiêu chuẩn gồm 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí, đánh giá toàn bộ hoạt động của một cơ sở GDĐH.

Có thể thấy 25 tiêu chuẩn đã nêu trong Bộ tiêu chuẩn chất lượng trường đại học của Việt Nam đã bao quát gần như toàn bộ các khía cạnh liên quan đến cơ chế quản lý cũng như các mặt hoạt động của một cơ sở GDĐH hiện đại, không mấy khác với các tiêu chuẩn của các nước trong khu vực và quốc tế. Có được một bộ tiêu chuẩn minh bạch để quản lý chất lượng cơ sở GDĐH thực sự là một bước đột phá trong tư duy QLGDĐH Việt Nam, cho thấy quyết tâm hội nhập của ngành giáo

dục, và với nhiều hứa hẹn sẽ đem lại những thay đổi tích cực cho vấn đề chất lượng GDDH trong thời gian tới. Các quy định này cùng với những định hướng áp dụng, Bộ GD&ĐT đã phân nào thực hiện được nhiệm vụ QLNN về chất lượng GDDH. Các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định chất lượng GDDH là cách tiếp cận nhằm nhanh chóng định hình và khẳng định vị trí của công tác này trong hệ thống giáo dục đại học của nước ta. Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng là cơ sở pháp lý để trường đại học chủ động tổ chức tự đánh giá và giải trình với các bên có liên quan, còn Cục Quản lý chất lượng thì tổ chức đánh giá ngoài và công nhận trường đạt chuẩn.

Thể chế QLNN về tuyển sinh đại học trong những năm qua cũng có nhiều điều chỉnh. Từ năm 2015 đến nay, Bộ GD&ĐT thực sự mong muốn tạo ra những đổi mới trong tuyển sinh đầu vào đại học mà mục đích cao nhất đó chính là bảo đảm yếu tố đầu vào phù hợp với trình độ GDDH, tạo nền tảng ban đầu cần thiết cho bảo đảm chất lượng GDDH. Các trường gần như hoàn toàn tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc tuyển sinh do khâu thi và khâu tuyển đã có sự tách bạch.

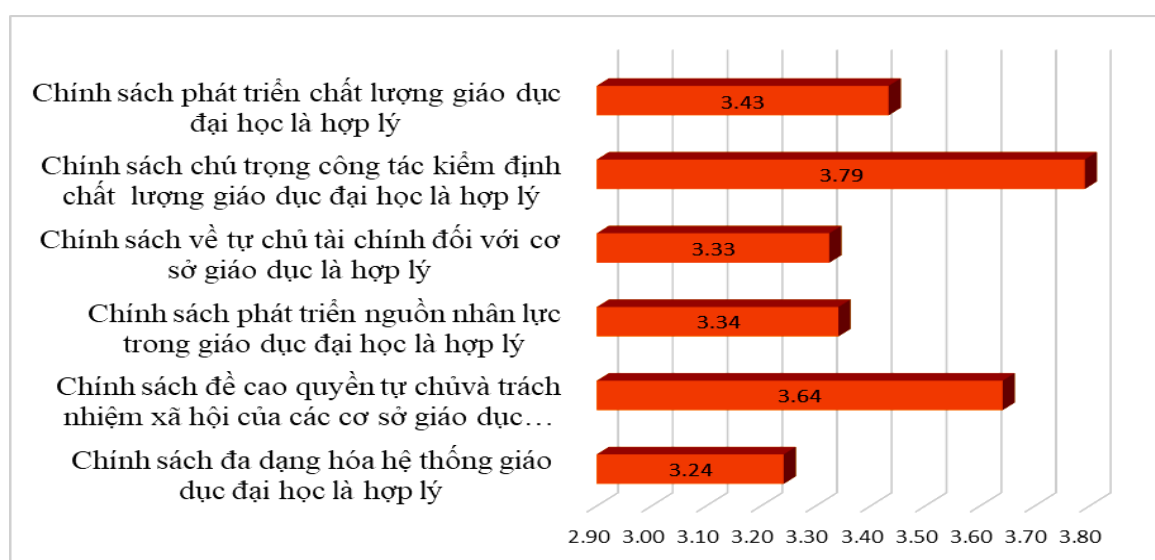
Thể chế QLNN về chương trình đào tạo cũng có những đổi mới quan trọng. Từ việc Bộ GD&ĐT ban hành khung chương trình đến việc trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDDH trong xây dựng chương trình đào tạo là một bước tiến quan trọng. Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, trước đó là Quyết định số 29/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định chu kỳ và quy trình kiểm định chất lượng chương trình giáo dục của các trường đại học đã góp phần tạo lập thể chế quản lý quan trọng đối với một yếu tố quan trọng, tác động trực tiếp vào chất lượng GDDH.

Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2014-2017 tạo ra một cơ chế đột phá cho các cơ sở GDDH trong việc chủ động thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, bộ máy, nhân sự, tài chính nhằm tạo điều

kiện cho việc nâng cao chất lượng đào tạo. Với yêu cầu về trách nhiệm cam kết bảo đảm chất lượng đào tạo, Chính phủ đã tạo ra thiết chế để gắn kết giữa tự chủ với trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học và sự tự chủ này hướng đến một mục tiêu là các cơ sở GDDH có đủ điều kiện, nguồn lực để cung cấp dịch vụ GDDH thực sự có chất lượng.

### 3.2.3. *Thực trạng hoạch định và thực hiện chính sách phát triển giáo dục đại học*

Chiến lược phát triển giáo dục sau khi được phê duyệt sẽ được triển khai thực hiện thông qua các chính sách phát triển giáo dục và hệ thống văn bản pháp luật. Thông qua các chính sách phát triển giáo dục đại học, Nhà nước thực hiện hoạt động quản lý về kinh tế đối với giáo dục đại học.



**Hình 3.11. Thực trạng chính sách phát triển giáo dục đại học**

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra*

Qua kết quả điều tra Hình 3.11 cho thấy các ý kiến đánh giá cao việc chú trọng kiểm định chất lượng GDDH và đề cao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm xã hội của các cơ sở GDDH, mức điểm trung bình đạt 3,64 đến 3,79 điểm. Các chuyên gia và nhà quản lý tại các cơ sở GDDH chưa đánh giá cao về chính sách đa dạng hóa giáo dục, chính sách phát triển chất lượng nguồn nhân lực và chính sách tự chủ về tài chính đối với giáo dục, mức điểm trung bình đạt 3,24 điểm đến 3,33 điểm.

*\* Về chính sách tự chủ tài chính*

Quá trình nền kinh tế của Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN đã kết thúc sự bao cấp cho sự nghiệp giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Tuy nhiên, đầu tư của Chính phủ và vốn từ NSNN vẫn giữ vai trò quan trọng quyết định đối với sự phát triển của hệ thống giáo dục, cụ thể như sau:

- Theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 06/09/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP các trường Đại học được phân thành 3 loại: (1) Các trường thu sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, bao gồm các trường tự thực và một số trường công lập được chọn thí điểm triển khai phương án tự chủ tài chính của trường, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; (2) Các trường có nguồn thu sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên (từ trên 10% đến dưới 100%), phần còn lại được NSNN cấp (gọi tắt là trường tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động); (3) Các trường có nguồn thu sự nghiệp thấp (từ 10% trở xuống), các trường không có nguồn thu, kinh phí hoạt động thường xuyên do NSNN bảo đảm toàn bộ (gọi tắt là trường do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động): như các trường thực hiện nhiệm vụ đặc biệt và không có nguồn thu (trường dân tộc nội trú, trường dạy nghề khuyết tật, dự bị đại học,...)

- Thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, mức ngân sách cấp chi thường xuyên cho các cơ sở đào tạo được giao ổn định và hàng năm trong thời kỳ ổn định được tăng tỷ lệ theo các nhóm ngành đào tạo do Chính phủ trình quốc hội quyết định. Theo quyết định này, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương có trách nhiệm ban hành hệ thống tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi ngân sách đào tạo cho các đơn vị trực thuộc, đảm bảo khớp đúng về định mức phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của các đơn vị trực thuộc.

- Chính sách đầu tư cho GDĐH mang tính cam kết dài hạn được quy định cụ

thể trong Luật Giáo dục: “NSNN phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục” là tiền đề quan trọng giúp trường đại học công lập thực hiện tự chủ tài chính, ít nhiều, giúp các trường duy trì và từng bước tăng cường năng lực tự chủ [43]. Nhà nước đã dành khoản ngân sách lớn và có tăng hàng năm để chi cho giáo dục trong khi đó chi của NSNN cho GDDH hầu như không đáng kể dẫn đến các trường tự thực phải tự trang trải kinh phí hoạt động thông qua các nguồn thu của trường. Số liệu thống kê qua (Bảng 3.3) phản ánh năm 2016 là 81.419 tỷ đồng, chiếm 5,6% GDP và 85,5% trong tổng chi xã hội; tỷ trọng chi trong GDP tăng từ 4,9% năm 2012 lên 5,6% năm 2016. Đây được xem là sự bảo đảm tự chủ tài chính gián tiếp tích cực của Nhà nước.

**Bảng 3.3. Chi ngân sách nhà nước cho GD&ĐT và GDDH**

Nội dung	Năm				
	2012	2013	2014	2015	2016
<b>Tổng chi NSNN cho GD&amp;ĐT (tỷ đồng)</b>	34872	42943	54798	69802	81419
<i>Tỷ lệ so với GDP (%)</i>	4.9	5.1	5.6	5.5	5.6
<i>Tỷ lệ so với tổng chi XH cho GD&amp;ĐT (%)</i>	82.0	81.5	85.2	87.6	85.5
<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSNN (%)</i>	-	17.9	18.4	19	20
Chi thường xuyên trong tổng chi (tỷ đồng)	28712	35369	44359	54713	62010
Chi đầu tư trong tổng chi (tỷ đồng)	6160	7226	10000	14584	18844
Chi nghiên cứu trong tổng chi (tỷ đồng)		34870	43993	50515	56500
Chi riêng Cao đẳng, Đại học (tỷ đồng)	3294	-	4881	-	8752

*Nguồn: Bộ GD&ĐT*

Tuy nhiên, xét về cơ cấu thu nhập, có thể thấy rằng các trường công phụ thuộc nhiều vào nguồn tài trợ công, còn năng lực tự chủ tài chính của nó thì rất hạn chế. Thống kê của Dự án GDDH (2015) ở năm học 2015-2016 cho thấy 55,53% thu nhập của các trường công là do NSNN cấp, 36,64% là từ học phí, trong khi các khoản tự thu khác chiếm chưa tới 8% trong cơ cấu thu nhập.

Với quan điểm xem đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, Nhà nước chưa tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng cho GDDH, ví dụ như phòng thí nghiệm trọng

điểm hay ký túc xá cho sinh viên; ban hành chính sách ưu đãi về đất đai để khuyến khích việc xây dựng các trường đại học, ra các chính sách ưu đãi, hỗ trợ và khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư vào hoạt động cung cấp dịch vụ GDDH. Tuy nhiên, việc tiếp cận hỗ trợ và ưu đãi thì không dễ dàng trên thực tế, các thủ tục hành chính được xem là rào cản lớn nhất.

*\* Về chính sách phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục đại học*

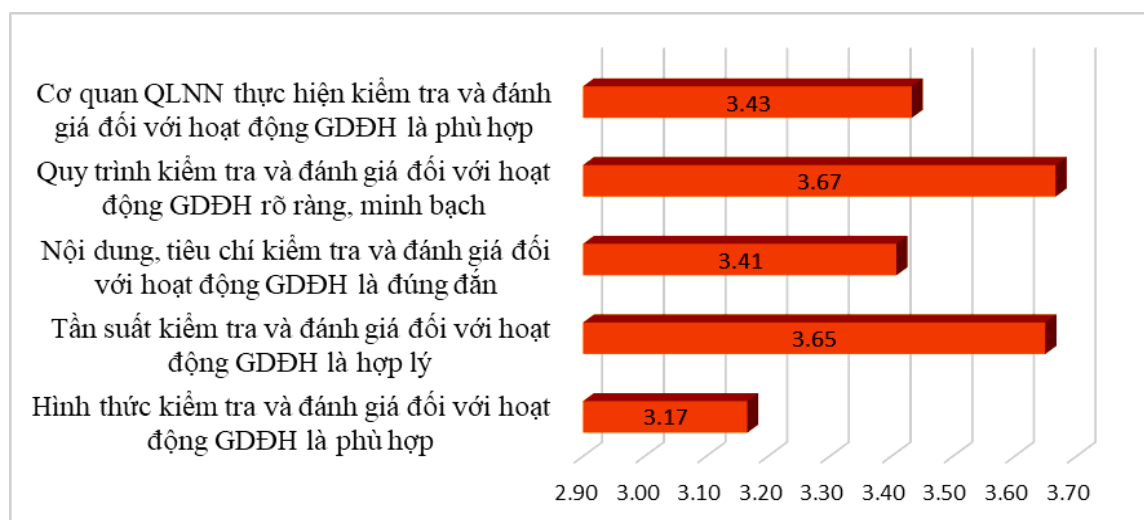
Phát triển nguồn nhân lực trong các cơ sở GDDH là một trong những vấn đề mang tính chiến lược để nâng cao chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục và tạo ra được nguồn nhân lực cho xã hội.

Trong những năm qua, hệ thống quy định về quản lý và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và quản lý GDDH đã có những đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp. Các quy định về tiêu chuẩn giảng viên, định mức giờ giảng, nghiên cứu khoa học của giảng viên góp phần quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng giảng dạy, từ đó, tác động trực tiếp vào chất lượng GDDH. Chính sách tiền lương, phụ cấp thâm niên, phụ cấp giảng viên được xây dựng cho thấy sự quan tâm của nhà nước đối với đội ngũ giảng viên đại học hiện nay.

Nhà nước đã quy định và ban hành chính sách để quản lý và xây dựng đội ngũ cán bộ trường đại học đủ về số lượng, nâng cao chất lượng và đáp ứng yêu cầu đổi mới. Cách thức tuyển dụng từng bước được đổi mới theo hướng khách quan và cạnh tranh hơn. Đặc biệt, từng bước bảo đảm sự bình đẳng giữa giảng viên biên chế và hợp đồng, giữa giảng viên trường ĐHCL và trường ĐHNCL. Tách bạch đội ngũ cán bộ trường đại học khỏi phạm vi cán bộ - công chức, khuyến khích thực hiện chế độ hợp đồng lao động dài hạn v.v... Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã thực hiện chính sách tiêu chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, định mức lao động, điều kiện làm việc, nhiệm vụ khoa học công nghệ, cơ chế đánh giá kết quả công việc. Để nâng cao chất lượng NNL cho GDDH, Chính phủ đã thực hiện một số chính sách khuyến khích các trường đại học để phát triển nguồn nhân lực như chính sách Đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ theo Đề án 322 được ban hành kèm theo Quyết định 322 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 911/2010/QĐ-TTg về đầu tư NSNN cho đào

tạo phát triển nguồn nhân lực cho GDĐH, tập trung vào 20.000 tiến sĩ; Đề án 165 do Ban Tổ chức Trung ương chủ trì theo thông báo số 165-TB/TW ngày 27/6/2008 của Bộ Chính trị về Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước....

### 3.2.4. Thực trạng công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học



**Hình 3.12. Mức độ QLGDĐH theo tiêu chí kiểm tra, đánh giá đối với CSĐT**

*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra*

Qua kết quả điều tra cho thấy, các cơ sở giáo dục đại học đánh giá cao quy trình và tần suất kiểm tra, đánh giá đối với hoạt động GDĐH trong thời gian vừa qua. Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành kiểm tra, đánh giá các cơ sở giáo dục đại học trên một số phương diện như chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo, đầu tư, tài chính.... Trước mỗi cuộc kiểm tra, đều có thông báo về quy trình và các tiêu chí rõ ràng giúp các cơ sở GDĐH chủ động chuẩn bị tài liệu về nội dung kiểm tra, đảm bảo hiệu quả của hoạt động kiểm tra.

*\* Về thanh kiểm tra, giám sát tài chính giáo dục đại học*

Đi đôi với việc giao quyền tự chủ tài chính (TCTC) cho các cơ sở GDĐHCL, Nhà nước gắn liền việc trao quyền tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị. Để quản lý tốt tài chính của đơn vị, đòi hỏi mỗi cơ sở GDĐHCL phải làm tốt công tác tự kiểm tra nội bộ. Việc tự kiểm tra, giám sát nội bộ tốt sẽ giúp cho các đơn vị giảm bớt rủi

ro trong mọi hoạt động của mình, trên cơ sở quản lý rủi ro sẽ đảm bảo cho các cơ sở GDDHCL tuân thủ đúng các quy định, hoạt động hiệu quả, sử dụng tối ưu các nguồn lực, có khả năng đảm bảo an ninh tài chính, đảm bảo khả năng hoạt động liên tục, đứng vững và phát triển trong điều kiện nền KTTT phát triển và hội nhập. Đặc biệt việc giám sát nội bộ sẽ giúp các cơ sở GDDHCL không đi “chệch đường ray” những định hướng, chiến lược phát triển vì không ai khác chính cán bộ, viên chức là những người nắm rõ nhất kế hoạch, định hướng phát triển của đơn vị mình.

Quy định về việc tự kiểm tra tài chính, Bộ Tài chính đã ban hành Quy định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004. Nhìn chung các cơ sở GDDHCL đều đã nhận thức được vai trò của tự kiểm tra, giám sát nội bộ trong quản lý, điều hành và đặc biệt là sử dụng kinh phí tại đơn vị. Tuy nhiên, việc triển khai áp dụng tại các đơn vị vẫn còn nhiều bất cập do vẫn còn mang tư tưởng của chế độ tài chính công, có sự hỗ trợ từ NSNN. Biểu hiện ở các mặt:

- Các cơ sở GDDHCL chưa xây dựng được hệ thống báo cáo tài chính riêng theo đặc thù hoạt động của đơn vị, vì vậy hiệu quả khai thác thông tin tài chính phục vụ cho hoạt động chưa cao. TCTC, các đơn vị được tự chủ về chi thường xuyên để phục vụ cho các mục tiêu hoạt động, nhưng các đơn vị lại chưa xây dựng được cơ chế giám sát và đánh giá thường xuyên về cơ cấu chi, tỷ lệ chi, vì vậy không đánh giá được hiệu quả chi có phục vụ đúng mục đích, kế hoạch chiến lược phát triển nội bộ hay không;

- Trong cơ chế TCTC, ngoài các khoản thu phí, lệ phí, các cơ sở GDDHCL được khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ, tăng nguồn thu. Tuy nhiên các khoản thu này phải được thu và sử dụng đúng quy định, phải được phản ánh đầy đủ trên sổ sách báo cáo và hoạt động dịch vụ phải có hiệu quả. Điều này đòi hỏi các cơ sở GDDHCL phải có cơ chế giám sát thu chi, phân tích và đánh giá rủi ro, nhưng hầu như các đơn vị chưa chú ý đề cao công tác này, vì vậy các khoản thu sai chi sai chỉ được phát hiện khi có đoàn thanh tra, kiểm toán ngoài thực hiện thanh kiểm tra tại các cơ sở GDDHCL;

- Theo quy định tại Điều lệ trường đại học ban hành năm 2014, các cơ sở



GDDHCL thành lập Hội đồng trường, ngoài nhiệm vụ nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đơn vị, còn có vai trò như một đơn vị giám sát phản biện các điều kiện đảm bảo chất lượng, các kết quả hoạt động, việc thực hiện các cam kết và tài chính của đơn vị. Tuy nhiên trên thực tế Hội đồng trường tại các cơ sở GDDHCL vẫn chưa phát huy hết vai trò của mình, thậm chí có rất ít các cơ sở GDDHCL thành lập được Hội đồng trường.

*\* Về kiểm tra quản lý phát triển nguồn nhân lực*

Cơ chế kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm chất lượng, hiệu quả GDDH là một mắt khâu của quá trình quản lý chất lượng. Tuy nhiên, trong QLGDĐH hiện nay, cơ chế kiểm tra, giám sát chưa rõ ràng khi chưa xác định rõ chủ thể kiểm tra, giám sát. Bản thân các quy định có liên quan đến QLNN về chất lượng giáo dục cũng chưa hình thành được một cơ chế kiểm tra, giám sát rõ ràng, minh bạch và cụ thể. Ví dụ như cơ chế kiểm tra, giám sát đối với việc tuân thủ các tiêu chuẩn kiểm định của cơ sở giáo dục khi tự đánh giá; việc công khai thông tin của cơ sở giáo dục, tính minh bạch, chính xác của các báo cáo đánh giá và tự đánh giá...

Việc xác định chủ thể kiểm tra, giám sát về kiểm định là một vấn đề quan trọng. Với vai trò QLNN, Bộ GD&ĐT chịu trách nhiệm giám sát với chức năng, nhiệm vụ trực tiếp là Cục Quản lý chất lượng thì việc giám sát sẽ chỉ hiệu quả đối với cơ sở GDDH còn đối với đoàn chuyên gia kiểm định ngoài thì không hiệu quả. Bởi lẽ theo các quy định hiện hành, Cục Quản lý chất lượng là chủ thể tổ chức các đoàn chuyên gia kiểm định ngoài như vậy nếu giao cho Cục Quản lý chất lượng giám sát, kiểm tra thì phải chăng chúng ta chấp nhận cơ chế “vừa đá bóng, vừa thổi còi”. Việc thiếu cơ chế giám sát, kiểm tra không hiệu quả chính là điều kiện để các cơ sở GDDH “chạy theo thành tích”, cố gắng đưa ra các thành tựu của mình và giảm thiểu việc đề cập đến các mặt còn hạn chế. Đồng thời khi không giám sát, kiểm tra sâu sát thì quy trình đánh giá chất lượng dễ bị vi phạm, bị bỏ qua một cách tùy tiện. Hội nghị tổng kết 3 năm thực hiện Chỉ thị 296/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chương trình hành động của Bộ GD&ĐT về đổi mới QLGDĐH giai đoạn 2010 - 2012 đã chỉ rõ những hạn chế công tác thanh tra, kiểm tra hiện nay. Đó

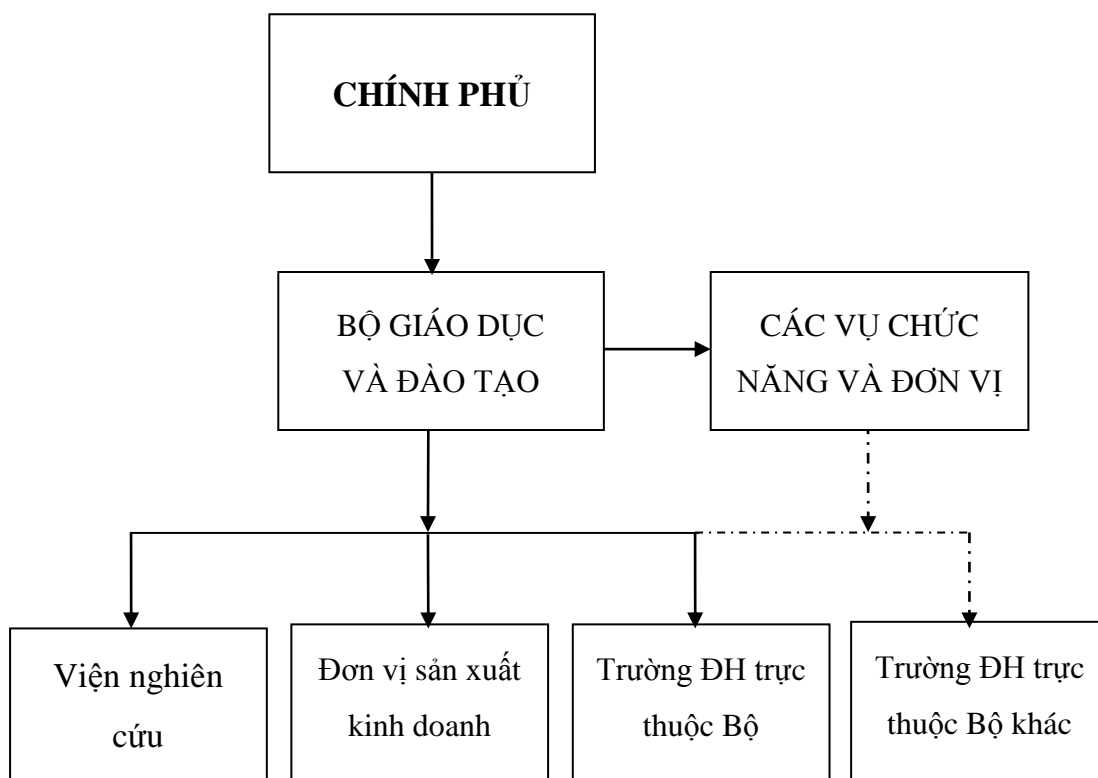
là đổi mới QLNN về giáo dục còn nhiều sai sót, vi phạm quy chế chậm được phát triển và xử lý, các kết luận thanh tra, kiểm tra chưa đủ mạnh hoặc xử lý sau thanh tra chưa kiên quyết và không đủ tính răn đe để chấm dứt các sai phạm. Điều này dẫn đến một thực tế, việc chấp hành kỷ cương pháp luật trong GDĐH ở nhiều cơ sở GDĐH chưa nghiêm dẫn tới nhiều sai phạm như: xác định chỉ tiêu không đúng với thực tế; liên tục tuyển sinh vượt chỉ tiêu; thực hiện liên kết đào tạo sai quy định, bất chấp các quy định QLNN về GDĐH...

Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác QLNN về GDĐH hiện nay rất đa dạng bao gồm cán bộ, công chức ở Bộ GD&ĐT, các bộ ngành, địa phương. Tuy nhiên, về cơ bản đội ngũ cán bộ, công chức QLNN về GDĐH còn chưa bảo đảm về số lượng và chất lượng. Điều này đã được nêu lên ở nhiều diễn đàn về QLNN về GDĐH. Cán bộ, công chức làm công tác QLNN liên quan đến GDĐH nay của Bộ GD&ĐT tập trung ở một số vụ, cục chuyên môn. Tuy nhiên, so với yêu cầu quản lý một số lượng lớn các cơ sở GDĐH trong cả nước, đội ngũ này vẫn còn mỏng về số lượng. Hơn nữa, lực lượng này lại bị phân tán do phải thực hiện nhiều nhiệm vụ chuyên môn. Lấy ví dụ về Cục Quản lý chất lượng, trong tổng số 45 cán bộ, công chức của Cục thì phần lớn cán bộ, công chức chịu trách nhiệm quản lý về công tác khảo thí. Số cán bộ, công chức quản lý về công tác kiểm định không quá 10 người của đã thực sự đặt ra vấn đề với đội ngũ như vậy, công tác QLNN về công tác kiểm định có thể thực sự hiệu quả. Về số lượng cán bộ, công chức còn hạn chế có thể lý giải Cục Quản lý chất lượng chỉ đóng vai trò đầu mối quản lý còn việc quản lý chung là trách nhiệm của Bộ. Song cho dù như vậy, với một công việc to lớn và quan trọng như kiểm định thì một đội ngũ cán bộ, công chức với quy mô hạn chế sẽ không thể thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của mình. Cùng với hạn chế về số lượng, thì vấn đề chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức QLNN về GDĐH cũng là một vấn đề lớn. Một bộ phận các cán bộ, công chức chưa có sự đào tạo bài bản, chuyên sâu về quản lý giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Điều này tất yếu ảnh hưởng đến năng lực tư vấn, xây dựng chính sách quản lý cũng như thực hiện các công tác QLNN khác. Ở các bộ, ngành và địa phương, việc quản lý đối với các cơ sở GDĐH

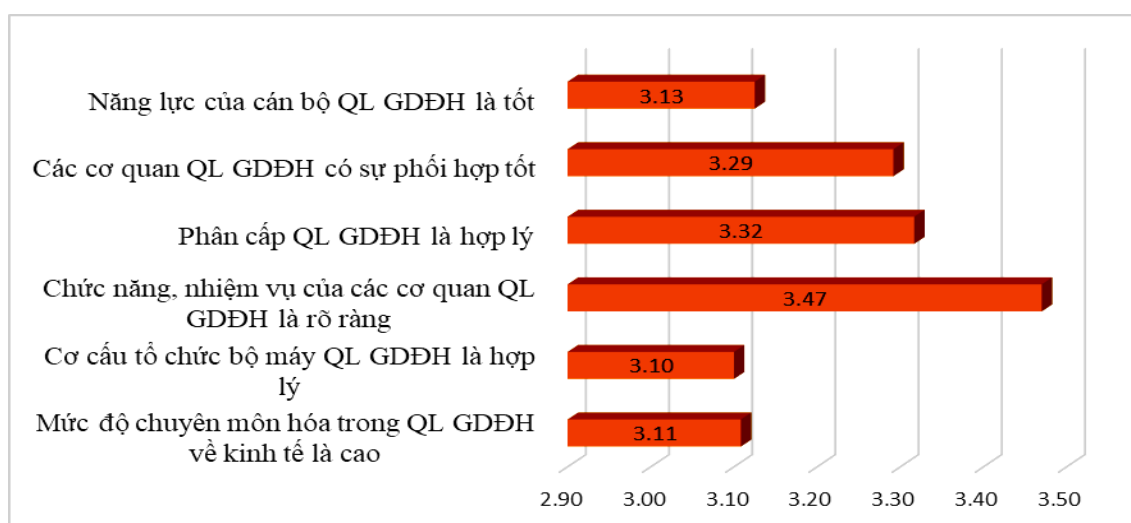
trực thuộc cũng còn những hạn chế do chủ yếu tập trung vào việc phân công người đứng đầu cơ sở giáo dục. Việc quản lý chất lượng vì vậy chủ yếu phụ thuộc vào năng lực, trách nhiệm của người đứng đầu này và nỗ lực nội tại của cơ sở GDĐH.

### ***3.2.5. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế đối với giáo dục đại học***

Để tổ chức hoạt động quản lý về kinh tế đối với giáo dục đại học, hiện nay, Nhà nước tổ chức bộ máy tổ chức quản lý theo kiểu trực tuyến – chức năng với hai cấp quản lý trực tiếp là Chính Phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng bao gồm các Vụ chức năng, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trực thuộc Bộ. Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý GDĐH được trình bày trong Hình 3.13.



**Hình 3.13. Bộ máy quản lý giáo dục đại học**



**Hình 3.14. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế đối với GDĐH**

*Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra*

Theo phân cấp quản lý, Bộ GD&ĐT chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục năm 2005, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009 và Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GD&ĐT, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Để thực hiện quản lý, Bộ Giáo dục và Đào tạo có 13 vụ chức năng và 3 đơn vị: văn phòng, thanh tra và Cục Quản lý chất lượng. Các vụ chức năng thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Bộ với các thẩm quyền tương ứng theo các chức năng đó.

Nhìn chung, sự phân cấp trong tổ chức bộ máy quản lý giáo dục nói chung và GDĐH được đánh giá là hợp lý, chức năng của các bộ phận trong bộ máy quản lý cũng được quy định một cách rõ ràng thông qua hệ thống văn bản pháp lý. Điều này giúp cho sự phối hợp giữa các bộ phận trong bộ máy quản lý cũng được đánh giá cao. Tuy nhiên, mức độ chuyên môn hóa trong quản lý GDĐH chưa được đánh giá cao, thẩm quyền ra quyết định trong hệ thống GDĐH Việt Nam phân tán khá rộng và hệ quả là việc quản lý hệ thống rất mỏng manh. Chính phủ chịu trách nhiệm về hai Đại học quốc gia, Bộ GD&ĐT quản lý 54 trường đại học, cao đẳng khác, 13 Bộ ngành khác, cùng với các cơ quan nhà nước và chính quyền cấp tỉnh ở các địa phương quản lý 250 trường ĐH, CĐ; và 60 trường ĐHNCL trực thuộc những bộ

khác nhau vì những mục đích khác nhau. Sự phân tán thẩm quyền này đã hạn chế nghiêm trọng năng lực tạo ra sự tiến bộ theo một cách thức dựa trên sự điều phối chung. Bộ GD&ĐT chịu trách nhiệm ban hành các quy định và văn bản pháp lý cho hệ thống GDDH nói chung, nhưng các Bộ chủ quản cũng lặp lại vai trò này, và có rất ít trao đổi thảo luận giữa các bộ, các cơ quan QLNN và chính quyền cấp tỉnh về những vấn đề vận hành ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống. Quy trình bảo đảm sự áp dụng và thực hiện các chính sách ở tầm hệ thống còn yếu.

### **3.3. Kết quả, hạn chế và những nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trong quản lý nhà nước về giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế**

#### **3.3.1. Những kết quả đạt được**

Hoạt động QLGDĐH ở Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng, được thể hiện như sau:

- Tư duy QLNN về GDDH đã được đổi mới theo hướng quản lý chất lượng với những bước đi cụ thể và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Tư duy QLNN về GDDH đã được thể hiện trên góc độ tạo lập khung thể chế, chính sách đến tổ chức bộ máy quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.

- Thành lập được cơ quan đảm bảo chất lượng cấp quốc gia. Hệ thống dọc cho hoạt động đảm bảo chất lượng quốc gia được thiết lập và từng bước hoàn thiện với các cơ quan kiểm định chất lượng GDDH, các đơn vị chuyên môn của Bộ GD&ĐT nhằm tập trung nhiều hơn vào vấn đề QLNN về chất lượng GDDH, nỗ lực tìm các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDDH. Hàng loạt các biện pháp như đổi mới tuyển sinh đại học thông qua kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, yêu cầu công bố chuẩn đầu ra, đưa ra những cảnh báo về những ngành học không bảo đảm điều kiện đào tạo... đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong chất lượng GDDH.

- Hình thành và dần hoàn thiện khung thể chế QLNN về chất lượng GDDH và áp dụng vào thực tiễn. Các quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học, chương trình đào tạo là một thành tựu đáng ghi nhận trong QLNN đối với GDDH. Các quy định về công bố chuẩn đầu ra đã tạo ra áp lực đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải công khai và nâng cao trách nhiệm của mình với sản phẩm đào tạo.

Việc tổ chức kiểm định một số cơ sở GDĐH được thực hiện cho thấy nỗ lực và sự quyết tâm của Bộ GD&ĐT trong việc hiện thực hóa mục tiêu nâng cao chất lượng GDĐH.

- Thể chế quản lý về tài chính và cơ sở vật chất của các cơ sở GDĐH cũng được xây dựng, hoàn thiện nhằm bảo đảm những điều kiện cần thiết cho chất lượng giáo dục đại học. Ở Việt Nam hiện nay, định mức và nguyên tắc phân bổ NSNN cho các trường ĐHCL được thực hiện theo: (1) Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, (2) Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng chính phủ về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN); (3) Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 06/09/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43 /2006/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; (4) Thông tư liên tịch số 21/2003/TTLT/BTC- BGDĐT-BNV ngày 24/3/2003 của Bộ tài chính đối với các cơ sở giáo dục đào tạo công lập hoạt động có thu. Kinh phí chi thường xuyên cho các cơ sở GDĐH để thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 71/2006/TT-BTC ngày 9/8/2006 của Bộ Tài chính. Cơ chế này đã giúp các cơ sở GDĐH chủ động hơn trong sử dụng ngân sách, sử dụng có hiệu quả các nguồn thu hợp pháp của nhà trường, tăng tính tự chủ của các đơn vị trong hoạt động, giảm các thủ tục hành chính và lệ lối làm việc theo cơ chế “xin cho”. Kinh phí chi thường xuyên được giao ổn định theo từng giai đoạn 3 năm đã tạo điều kiện cho các trường chủ động kế hoạch hoá nguồn lực, phân bổ và điều hành ngân sách hàng năm một cách rõ ràng, minh bạch, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị của nhà trường.

Triển khai hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Tài chính có Thông tư 71/2006/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Bộ GD&ĐT đã giao quyền tự chủ, tự chịu trách

nhệm về tài chính cho các trường theo từng loại hình đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Tuy nhiên Bộ GD&ĐT giao tự chủ cho các đơn vị còn mang tính hình thức khi phân bổ kinh phí hàng năm không căn cứ vào kinh phí tự chủ phần thực hiện để giao cho các đơn vị, nếu tính theo số đề nghị quyết toán thì mức độ tự chủ đều tăng hơn so với dự toán giao.

- Khẳng định quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH. Luật GDĐH đã thể hiện rõ nhà nước đã đặc biệt chú ý đến vai trò của các cơ sở GDĐH với chất lượng đào tạo. Quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở GDĐH được chú ý là minh chứng khẳng định QLNN đối với GDĐH đang có những đổi mới tích cực nhằm quản lý có hiệu quả chất lượng GDĐH.

- Đa kênh hóa hệ thống cung cấp và phân hóa mức tài trợ nguồn lực cho GDĐH; khuyến khích đầu tư nước ngoài vào GDĐH; coi trọng và thu hút các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài thông qua các chương trình hợp tác song phương và đa phương với các nước và các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA); mở cửa GDĐH phù hợp với các điều khoản quy định của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) theo lộ trình cam kết gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

### ***3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế***

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì trong thời gian vừa qua, hoạt động QLGDĐH vẫn còn tồn tại những hạn chế, làm giảm hiệu quả của công tác quản lý và cần được khắc phục nhằm hoàn thiện công tác quản lý đối với GDĐH ở nước ta trong thời gian tới.

#### ***3.3.2.1. Những hạn chế về thể chế quản lý nhà nước về giáo dục đại học***

Các văn bản QLNN làm cơ sở để quản lý chất lượng GDĐH vẫn chưa thực sự được đảm bảo. Các quy định về phân tầng GDĐH, các quy định về cơ chế, trách nhiệm xã hội của các cơ sở GDĐH, phân cấp, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDĐH vẫn còn là những vấn đề lớn cần có những quy định cụ thể trong thời gian tới. Các quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại

học còn thiếu tính phân tầng, việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá thiếu tính thống nhất, các yêu cầu về chuẩn đầu ra, công khai cam kết chất lượng được các cơ sở GDĐH thực hiện còn mang tính đối phó, hình thức. Mặt khác, sự thiếu tách biệt giữa QLNN với quản lý nhà trường dẫn đến việc hoạt động QLNN đối với cơ quan QLGDĐH vừa thừa vừa thiếu, thiếu các giải pháp mang tính vĩ mô, căn cốt vào chất lượng, thừa các hoạt động quản lý vi mô GDĐH. Điều này dẫn đến GDĐH Việt Nam dẫn đến vừa lạc hậu trong cung cách quản lý bao cấp nặng nề và bảo thủ, vừa có cả những yếu tố thương mại hóa tiêu cực, kinh doanh đơn thuần thiếu lành mạnh nên đã xuất hiện một số nét phản văn hóa đi ngược lại với mục tiêu đào tạo và phát triển con người. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng hỗn loạn về bằng cấp, chức danh, đào tạo không đúng chuyên ngành; các cơ sở đào tạo không đảm bảo yêu cầu về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất vẫn được cấp phép đào tạo...

*- Chưa hoàn thiện được khung pháp lý về phân cấp quản lý đối với cơ sở GDĐH, đặc biệt là quản lý tài chính, đầu tư.*

Khung pháp lý về quản lý tài chính, tổ chức và nhân sự vẫn còn nhiều bất cập. Trách nhiệm của nhà trường chưa rõ ràng, vì vậy có sự nhầm lẫn giữa các chức năng QLNN và chức năng quản lý điều hành các hoạt động thường xuyên của nhà trường. Nói chung, GDĐH Việt Nam chưa tạo ra được sự cạnh tranh cả về hoạt động đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học giữa các trường đại học. Nhà nước cũng chưa đưa ra một cơ chế công khai và rõ ràng để phân bổ NSNN cho GDĐH; đồng thời hệ thống cho sinh viên vay tiền nhằm hỗ trợ họ về tài chính vẫn đang còn ở giai đoạn mang nặng tính thử nghiệm. Chính sách học phí, học bổng chưa được xác định trên những căn cứ có cơ sở khoa học đáng tin cậy.

*- Thể chế QLNN về GDĐH chậm được đổi mới và còn tập trung nhiều vào vấn đề quản lý hành chính các cơ sở GDĐH.* Trong suốt một thời kỳ dài, cơ quan QLNN về GDĐH tập trung nhiều việc tạo lập thể chế về tuyển sinh, về khung chương trình mà chưa quan tâm đến việc tạo lập thể chế cho việc bảo đảm chất lượng, nâng cao trách nhiệm xã hội, tạo lập thể chế trong việc trao quyền tự chủ, tự



chịu trách nhiệm cho các cơ sở GDĐH, xây dựng thể chế để giám sát, đánh giá chất lượng GDĐH. Nghị quyết về đổi mới giáo dục đại học giai đoạn 2010-2012 (số 05-NQ/BCSD) của Ban cán sự Đảng Bộ GD&ĐT đánh giá thực trạng QLGDĐH những năm qua cho thấy công tác quản lý của Bộ GD&ĐT đối với các trường chưa đổi mới đáng kể để phù hợp với các quy luật chi phối hoạt động của hệ thống GDĐH và đòi hỏi của phát triển xã hội. Phương pháp QLNN đối với các trường đại học một mặt còn tập trung, chưa có quy chế phối hợp với các bộ, ngành, chưa phân cấp cho chính quyền địa phương, chưa tạo đủ điều kiện để các cơ sở đào tạo thực hiện quyền và trách nhiệm tự chủ, mặt khác không đủ khả năng đánh giá thực chất hoạt động và sự chấp hành luật pháp của tất cả các trường đại học không có khả năng đánh giá chất lượng giáo dục của toàn bộ hệ thống.

- *Hệ thống thể chế QLNN về GDĐH còn thiếu đồng bộ, hệ thống.* Cho đến nay, Bộ GD&ĐT mới chỉ ban hành một số văn bản liên quan đến quá trình kiểm định đó là hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình. Việc ban hành này mới chỉ là việc thực hiện một phần trách nhiệm QLNN về chất lượng GDĐH đó là ban hành hệ thống tiêu chuẩn đánh giá các trường đại học. Tuy nhiên, công tác quản lý về chất lượng GDĐH không chỉ giới hạn ở đó. Để quản lý công tác này, Nhà nước cần có một hệ thống thể chế toàn diện, bao quát toàn bộ các hoạt động liên quan đến QLNN về chất lượng. Nhà nước cần có văn bản chiến lược về bảo đảm chất lượng GDĐH. Nhà nước cần phải xác định rõ những nội dung QLNN, trách nhiệm của cơ quan quản lý về chất lượng, hệ quả pháp lý đối với các cơ sở GDĐH được đánh giá chất lượng, trách nhiệm và quyền hạn của các đoàn kiểm định ngoài, cụ thể hoá các tiêu chuẩn của các thành viên tham gia kiểm định, điều kiện và cơ sở pháp lý để thành lập các tổ chức kiểm định không phải của nhà nước... Có thể nói toàn bộ quá trình đánh giá chất lượng cần có sự quy định cụ thể về quy trình đánh giá, về việc công nhận và giá trị pháp lý, ý nghĩa của việc công nhận về chất lượng giáo dục của cơ sở GDĐH.

Điều đáng nói là vấn đề QLNN về chất lượng giáo dục không phải cho đến thời điểm hiện nay mới được đặt ra. Ngay từ năm 2003, trong Nghị định số

85/2003/NĐ-CP quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Bộ GD&ĐT đã xác định rõ trách nhiệm QLNN về giáo dục của Bộ đó là thống nhất quản lý về công tác bảo đảm chất lượng giáo dục. Trong Luật Giáo dục năm 2005, Khoản 4 Điều 99 cũng đã quy định về một nội dung QLNN về giáo dục đó là tổ chức, quản lý công tác bảo đảm chất lượng giáo dục. Trong đề án đổi mới GDDH Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 trong giải pháp thực hiện đổi mới QLGDĐH cũng đề cập đến vấn đề quản lý vĩ mô về chất lượng GDDH. Các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật này mới dừng lại ở mức nguyên tắc. Để thực sự quản lý chất lượng GDDH thì vấn đề cơ bản đó là phải có những văn bản quy định về xác lập cụ thể nội dung, phương thức cách thức QLNN đối với công tác này. QLNN về chất lượng cần phải làm gì vẫn chưa có câu trả lời đầy đủ và thoả đáng.

### *3.3.2.2. Hạn chế về hoạch định và thực thi chiến lược phát triển giáo dục đại học*

- Chính sách phát triển GDDH đã hướng tới mục tiêu nhưng chưa thể hiện được hiệu quả và tính hiện thực. Trong thời gian vừa qua, chính sách phát triển giáo dục đã được xây dựng và thực thi nhằm thực hiện các chủ trương phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước đã đặt ra. Tuy nhiên, do chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa các khía cạnh lợi ích và chi phí trong chính sách phát triển giáo dục nên chưa khơi dậy hết các tiềm năng trong xã hội. Vấn đề sở hữu đại học, quan niệm về hoạt động thương mại, cung cấp dịch vụ và bảo đảm phúc lợi... chưa được giải quyết thoả đáng với những giải pháp cụ thể đã cản trở việc thu hút các nhà đầu tư thuộc thành phần kinh tế tư nhân bỏ vốn vào GDDH. Cụ thể, các bất cập được thể hiện thông qua các khía cạnh sau: (1) Chính sách tài chính chưa phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường, chưa đảm bảo cho các trường tự chủ, trong điều kiện đầu tư tài chính của nhà nước còn khó khăn. Các chuẩn mực để thực hiện việc phân bổ ngân sách cho các cơ sở GDDH, một số định mức tổng hợp dùng làm căn cứ tính toán, cấp phát ngân sách còn thiếu các yếu tố công bằng, chưa có sự phân biệt theo loại ngành nghề đào tạo và điều kiện sống khác nhau ở mỗi vùng, miền. Mặt khác, cơ chế sử dụng nguồn thu chưa thật hiệu quả vì thiếu hệ thống các công cụ khuyến

khích về lợi ích. Hơn nữa, những quy định về cấp phát và kiểm tra việc sử dụng NSNN đối với các trường đại học quá chi tiết, chỉ nhấn mạnh đầu vào mà chưa coi trọng các mục đích cuối cùng là sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học được tạo ra theo mong muốn. (2) Đầu tư NSNN cho GDĐH còn dàn trải, thiếu hiệu quả. Cơ sở vật chất, trường sở, phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, giáo trình, học liệu, đổi mới phương pháp đào tạo... còn hạn chế, đặc biệt là các trường ĐHNCL.

- Chưa phát huy được các công cụ của chính sách tài chính và chính sách đầu tư đối với GDĐH. Chính sách tài chính cho GDĐH chậm được đổi mới. Việc phân bổ NSNN chưa gắn với nhu cầu kinh phí cần thiết cho việc đảm bảo chất lượng đào tạo, chưa khuyến khích việc điều chỉnh cơ cấu ngành nghề đào tạo. Định mức phân bổ ngân sách cho các cơ sở GDĐHCL về cơ bản vẫn mang nặng tính bao cấp, bình quân và chủ yếu dựa vào các yếu tố "đầu vào" nên chưa gắn kết giữa kết quả sử dụng nguồn lực NSNN với kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ. Theo đó, phần nào hạn chế tính năng động, sáng tạo của các cơ sở GDĐHCL trong việc huy động thêm các nguồn lực xã hội mà còn trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước. Các định mức tổng hợp làm căn cứ phân bổ ngân sách còn chưa hợp lý, chưa có sự phân biệt theo ngành nghề đào tạo và điều kiện thực tiễn theo vùng miền. Cơ chế sử dụng nguồn thu chưa thật hiệu quả vì thiếu hệ thống khuyến khích về lợi ích. Các quy định về cấp phát và kiểm tra sử dụng NSNN đối với các cơ sở GDĐH còn quá chi tiết, nhấn mạnh vào yếu tố đầu vào mà chưa coi trọng hiệu quả đào tạo, chất lượng sản phẩm đào tạo.

Bên cạnh đó, các chính sách chưa theo kịp cơ chế. Tự chủ tài chính cho phép các trường đại học được liên doanh liên kết, huy động các nguồn lực xã hội để phục vụ cho hoạt động đào tạo nhưng các văn bản quy định của Bộ Tài chính về quản lý công sản lại chưa "sẵn sàng" cho vấn đề này. Trong khi đó, tự chủ đại học cho phép các trường ĐHCL được tổ chức hoạt động đào tạo, tuyển sinh... nhưng các chính sách vận dụng trong ngành GD&ĐT đã quy định nhiều năm nay chưa được sửa đổi, chưa làm rõ trách nhiệm chia sẻ kinh phí đào tạo giữa Nhà nước, xã hội và người học... Do thiếu hướng dẫn cụ thể về mặt văn bản quy định của Nhà nước nên các

trường ĐHCL hiện đang khá “lúng túng” trong việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ.

- *Thế chế, chính sách về học phí, lệ phí và học bổng chưa thực sự đảm bảo sự công bằng trong GDDH về quyền và nghĩa vụ của sinh viên.* Chi phí đơn vị/1 sinh viên chưa được sử dụng như một công cụ hữu ích để so sánh hiệu quả đầu tư giữa các loại trường; giữa các ngành học, bậc học và trình độ đào tạo. Hầu hết các định mức, tiêu chuẩn quản lý đang áp dụng (định mức giờ giảng của giáo viên, chế độ làm việc của giảng viên trường đại học, lương tối thiểu giáo viên, định mức cấp phát, phân bổ và chi tiêu tài chính, nội dung báo cáo, thống kê...) hoặc đã được xây dựng cách đây hàng chục năm không còn phù hợp với thực tiễn, hoặc áp dụng một cách máy móc theo kinh nghiệm của nước ngoài mà không tính đến điều kiện cụ thể của Việt Nam, hoặc chỉ dựa trên một vài hệ thống số liệu thống kê đơn thuần thiếu cơ sở khoa học. Thực tế này đang làm cho các nhà trường, cơ sở giáo dục đào tạo (kể cả các cơ quan quản lý) lúng túng khi vận dụng và áp dụng...

Học phí đại học đang có một số vấn đề cần phải nghiên cứu để hoàn thiện. Trước hết, về nhận thức, cần làm rõ ý nghĩa, mục đích và nội dung KTXH của học phí. Thứ hai, xác định mối liên hệ giữa chính sách học phí với chính sách hỗ trợ sinh viên và phương thức phân bổ ngân sách. Học phí phải tính đến khả năng chi trả của sinh viên và trách nhiệm đầu tư của nhà nước trong phát triển nguồn nhân lực. Mức học phí áp dụng phải được tính toán dựa trên sự kết hợp giữa chi phí đào tạo thực tế và mức sống của các thành phần dân cư, giá cả lao động và tình trạng việc làm, thu nhập của người tốt nghiệp. Mô hình cho sinh viên vay tiền đi học đang tiềm ẩn những rủi ro. Trước hết, việc cho vay đại trà có thể dễ lặp lại mô hình học bổng bao cấp trước đây, dẫn đến tình trạng bình quân hoá và triệt tiêu động lực khuyến khích sinh viên học tập. Thứ hai, về năng lực tài chính quốc gia, nếu không có phương án hiệu quả và thiết thực thu hồi nợ sẽ không bảo đảm tính bền vững của chương trình này. Cuối cùng, trong khi đề cao chính sách thu hồi chi phí thông qua luật pháp hoá trách nhiệm chia sẻ tài chính của người học, việc phân bổ nguồn lực nếu không có những thay đổi, sẽ làm cho hiệu quả chính sách không cao.

Tăng trưởng đầu tư cho GDĐH tăng chậm, mức đầu tư thấp trong khi quy mô đào tạo tăng nhanh là nguyên nhân dẫn đến các điều kiện bảo đảm chất lượng yếu kém và lạc hậu. Tính theo giá thực tế, tổng đầu tư giáo dục đào tạo khu vực nhà nước năm từ 2010-2015 tăng khoảng 73,6% (từ 5.709 tỷ đồng năm 2010 lên 9.909 tỷ đồng năm 2016). Tính theo giá cố định năm 1994, trong 7 năm (2010-2016), tỷ lệ đầu tư giáo dục đào tạo chỉ tăng 54,5% (từ 4.347 tỷ đồng năm 2010 lên 6.714 tỷ đồng năm 2016), thấp hơn nhiều khi tính theo giá thực tế. So sánh với các ngành, lĩnh vực khác trong toàn nền kinh tế, tỷ lệ đầu tư giáo dục đào tạo trong tổng đầu tư của khu vực nhà nước có xu hướng giảm. Năm 2010, tỷ lệ đầu tư giáo dục đào tạo theo giá thực tế trong tổng đầu tư của khu vực nhà nước chiếm khoảng 6,3%, nhưng năm 2006 giảm xuống còn 5,4%. Sự suy giảm này thể hiện rõ ràng hơn khi tính theo giá cố định năm 1994, từ 5,8% năm 2010 giảm còn 3,6% năm 2016.

### *3.3.2.3. Hạn chế về bộ máy quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học*

Kết quả phân tích cho thấy, bộ máy QLNN đối với GDĐH còn phân tán, đồng thời, còn có sự chồng lấn giữa chức năng QLNN và chức năng cung ứng dịch vụ công. Cục Quản lý chất lượng chủ yếu tập trung về nội dung khảo thí, còn quản lý công tác kiểm định chưa thực sự trở thành một nội dung công tác lớn tương xứng với chức trách mà Nhà nước, xã hội kỳ vọng ở cơ quan này. Cục Quản lý chất lượng vừa thực hiện chức năng quản lý vừa cung cấp dịch vụ công về kiểm định chưa thực sự phù hợp trong tiến trình cải cách hành chính hiện nay. Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học còn chưa bảo đảm về số lượng và chất lượng.

Nguyên nhân là do: *Mô hình QLGDĐH vừa mang tính tập trung vừa phân tán*. Về phương diện tập trung thì Bộ GD&ĐT hiện nay bao quát nhiều nội dung QLNN liên quan đến toàn bộ quy GDĐH nhưng đồng thời, các cơ sở GDĐH cũng chịu sự quản lý của các bộ chủ quản, địa phương với những cách thức, phương thức quản lý khác nhau (phân tán). Các cơ sở GDĐH hiện nay đang được quản lý bởi Bộ GD&ĐT, các bộ, ngành và UBND cấp tỉnh. Tính đến năm 2010, Bộ GD&ĐT quản lý 130 trường (31,40%) trong đó có trên 60 trường ĐHNCL (19,32%); các Bộ,

ngành khác quản lý 150 trường (36,23%); UBND các tỉnh, thành phố là cơ quan chủ quản của 134 trường (32,37%). Về thẩm quyền, Bộ GD&ĐT là cơ quan duy nhất được ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giáo dục cấp Bộ nhưng hiện đang có nhiều Bộ, ngành khác cũng như UBND các tỉnh đã ban hành các văn bản mang tính chồng chéo.

- *Tư duy QLGDĐH còn chậm được đổi mới theo hướng quản lý chất lượng, hội nhập quốc tế.* Trong suốt một thời gian dài, hoạt động QLNN đối với GDĐH mang tính quản lý hành chính đơn thuần, tập trung vào yếu tố đầu vào với kỳ vọng sẽ bảo đảm chất lượng GDĐH. Việc cơ quan QLNN về GDĐH tập trung nhiều vào nhiệm vụ quản lý hành chính, quản lý tác nghiệp cụ thể đã dẫn đến không có đủ thời gian và nguồn lực cho việc xây dựng các định hướng chiến lược, khung thể chế cần thiết cho GDĐH vận động và phát triển theo định hướng chất lượng. Mặt khác, trong một thời gian dài, các vấn đề về quản lý chất lượng GDĐH chưa được cơ quan QLNN về GDĐH chú ý đúng mức. Chính vì vậy, khi thực tiễn yêu cầu cơ quan QLNN cần phải thể hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình trong bảo đảm chất lượng, kiểm định và đánh giá chất lượng GDĐH thì cơ quan QLNN chưa thể có ngay sự chuyển mình tích cực.

Quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu” của Đảng và Nhà nước chưa được nhận thức đầy đủ và thực sự chỉ đạo hành động trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng vẫn được xem như là công việc riêng của ngành giáo dục do đó, chưa tạo ra được sự liên kết, phối hợp đồng bộ giữa các ngành các cấp, các lực lượng xã hội và ngành giáo dục để đánh giá, định hướng nâng cao chất lượng, phát triển GDĐH, chưa gắn mật thiết GDĐH với các hoạt động sản xuất và nghiên cứu khoa học.

- *Năng lực, trình độ quản lý giáo dục chưa theo kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển.* Sự mở rộng quy mô nhanh chóng của GDĐH đã dẫn đến các cơ quan QLNN gặp khó khăn trong việc giám sát, quản lý chất lượng. Chưa phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước và xã hội; chậm đổi mới cả về tư duy và phương thức quản lý; chậm đề ra các định hướng chiến lược và chính sách vĩ mô

đúng đắn để xử lý mối tương quan lớn giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả trong giáo dục. Các văn bản pháp quy về giáo dục chưa được ban hành kịp thời; lý luận phát triển giáo dục trong giai đoạn mới chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức để định hướng các hoạt động thực tiễn. Trong những năm gần đây, chúng ta có chủ trương đổi mới về GDDH nhưng một số chủ trương chưa được nghiên cứu, chuẩn bị chu đáo trước khi áp dụng, tổ chức thực hiện lại có nhiều thiếu sót. Mở rộng quy mô GDDH, phát triển nhiều loại hình GDDH nhưng có nhiều thiếu sót trong việc quản lý chương trình, nội dung và chất lượng; công tác thanh tra giáo dục còn quá yếu, thiếu những biện pháp hữu hiệu để kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo, đặc biệt là đối với hình thức trường “mở”, bán công, dân lập, tư thục và không tập trung; chậm phát hiện và thiếu nghiêm túc trong xử lý và khắc phục các biểu hiện tiêu cực trong ngành giáo dục đại học; năng lực của cán bộ QLNN về GDDH chưa được chú trọng nâng cao.

*- Cơ chế, phương thức QLNN về GDDH chưa tiếp cận đầy đủ theo yêu cầu quản lý chất lượng, có tình trạng vừa ôm đồm sự vụ, vừa buông lỏng chức năng QLNN; chưa thực hiện tốt sự quản lý thống nhất, giữ vững kỷ cương trong công tác giáo dục, đồng thời chưa phát huy quyền chủ động và trách nhiệm nhà trường. Có nhiều ý kiến cho rằng, Bộ GD&ĐT đang làm nhiệm vụ “Ban Giám hiệu” của các cơ sở GDDH.*

Phương pháp thức QLNN về chất lượng GDDH chậm đổi mới. Quy định về chuẩn đầu ra chậm được ban hành. Việc thực hiện chuẩn đầu ra ở không ít các cơ sở GDDH ít nhiều còn mang tính đối phó, hình thức. Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá về chuẩn đầu ra chưa được thực hiện hiệu quả để công cụ này thực sự góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở GDDH.

*3.3.2.4. Hạn chế về hoạt động thanh tra, giám sát đối với cơ sở giáo dục đại học*

*- Hoạt động QLNN về chất lượng GDDH chưa có cơ chế thu hút sự tham gia của cộng đồng xã hội*

Tạo cơ chế cho cộng đồng xã hội tham gia QLNN về chất lượng GDDH là

một vấn đề quan trọng để đảm bảo hiệu quả QLNN. Tuy nhiên, vấn đề QLNN về chất lượng GDDH chưa được nhận thức sâu rộng trong cộng đồng xã hội. Người dân và cộng đồng xã hội băn khoăn, lo lắng về chất lượng GDDH nhưng thiếu cơ chế để có thể có tiếng nói và tham gia trực tiếp vào hoạt động QLNN về chất lượng GDDH. Các hoạt động kiểm định chất lượng, việc giám sát của cộng đồng xã hội sẽ là một cơ chế giám sát có hiệu quả đối với kết quả kiểm định. Song vấn đề kiểm định chất lượng GDDH còn là một khái niệm xa lạ với không ít người. Việc giám sát của cộng đồng xã hội đối với công tác QLNN đã được đặt ra, tuy nhiên, để giám sát, người dân phải có những hiểu biết về chính sách, pháp luật, cơ chế giám sát và phản hồi.

*- Chưa tạo được thể chế và cơ chế giám sát chất lượng GDDH hiệu quả.*

Chủ thể cuối cùng có thẩm quyền đánh giá chất lượng GDDH chính là cộng đồng xã hội, nhưng vai trò của cộng đồng xã hội trong việc đánh giá lại chưa được chú ý bằng việc tạo lập thể chế, hình thành các tổ chức đánh giá chất lượng GDDH độc lập, công khai và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình. Trong hệ thống văn bản pháp luật về quản lý nhà nước đối với GDDH, chưa thể hiện được sự phân định và phối hợp trách nhiệm giữa các cơ quan chính phủ, bao gồm Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ/ngành có trường, cơ quan ngân hàng và chính quyền địa phương. Tình trạng thiếu cơ sở dữ liệu thích hợp và hệ thống thông tin quản lý có hiệu quả để hỗ trợ các trường và các cơ quan QLNN trong việc lập kế hoạch, phân bổ và quản lý các nguồn lực cũng là một trong những nguyên nhân lớn làm hạn chế hoạt động giám sát chất lượng GDDH; Việc chưa tạo ra cơ chế giám sát từ phía cộng đồng xã hội làm cho QLNN về chất lượng bị hạn chế nhất định và không ít người đánh giá hoạt động kiểm định chất lượng chỉ là một sự thay đổi so với cơ chế báo cáo của các cơ sở GDDH trước đây.

*- Cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động GDDH chưa được thực hiện hiệu quả.*

Hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm GDDH chưa thực sự trở thành



công cụ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý. Việc phát hiện và xử lý các sai phạm trong các cơ sở GDDH đặc biệt là những vấn đề liên quan đến chất lượng giáo dục còn chậm. Thông tin về các sai phạm còn chưa được công khai đầy đủ, làm dư luận nghi ngờ về tính minh bạch, tính trách nhiệm trong hoạt động QLGDĐH.

### **Kết luận chương 3**

Công tác QLNN về GDDH ở Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng mà trước hết là bước chuyển trong tư duy quản lý đối với GDDH theo hướng quản lý chất lượng với những bước đi cụ thể và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Tư duy QLNN về GDDH đã được thể hiện trên góc độ tạo lập khung thể chế, chính sách đến tổ chức bộ máy quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về GDDH.

Tuy nhiên, cho tới nay, quản lý GDDH theo hướng chất lượng, hiệu quả là một công việc mới mẻ với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác QLNN về GDDH. Để thực hiện hiệu quả công tác quản lý, đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức cần có những hiểu biết nhất định. Mặc dù vậy, trên thực tế, GDDH ở Việt Nam vẫn thiếu đội ngũ cán bộ, công chức có đủ trình độ chuyên môn để tư vấn, xây dựng chính sách quản lý nhà nước về quản lý chất lượng GDDH. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã chỉ rõ: “Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục” [27]. Chính vì vậy, QLNN về kinh tế ở nước ta mới chỉ là ở giai đoạn bước đầu trước khi có thể đi vào quỹ đạo vận hành có hiệu lực và hiệu quả.

Bên cạnh đó, QLGDĐH ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế cả về góc độ quản lý đầu tư, tài chính và NNL, hạn chế trong việc cải cách hành chính nhà nước, trong việc đổi mới quản lý kinh tế, tài chính, sử dụng lao động, chính sách tiền lương.... Những hạn chế trên đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có các giải pháp đổi mới, tăng cường QLGDĐH ở Việt Nam trong thời gian tới.

## Chương 4

### GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TỪ GÓC ĐỘ KINH TẾ

#### 4.1. Xu hướng phát triển giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam

Xu hướng phát triển giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam trong thời gian tới được hiểu là một trong những căn cứ cho việc đề xuất những giải pháp tăng cường quản lý giáo dục từ góc độ kinh tế. Theo Nghị quyết số 29 NQ/TW ngày 4/11/2013 [27], xu hướng phát triển giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam trong thời gian tới bao gồm 3 nội dung chính: (1) Đa dạng hóa phương thức đào tạo, nguồn đầu tư cho GDDH, tăng cường chất lượng NNL; (2) Tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tăng khả năng cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học; (3) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học.

##### *4.1.1. Phát triển giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học theo hướng đa dạng hóa phương thức đào tạo, nguồn đầu tư cho giáo dục đại học, tăng cường chất lượng nguồn nhân lực*

Trong thời gian tới, nền kinh tế nói chung Việt Nam tiếp tục vận hành theo xu hướng khu vực hóa, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Nhằm tăng cường hợp tác với các quốc gia trên cơ sở phân công lao động quốc tế và nâng cao sức cạnh tranh của quốc gia, nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ,... đang được chú trọng. Xu hướng phát triển kinh tế nói riêng và phát triển các lĩnh vực của đất nước nói chung đã đòi hỏi cần phải có sự thay đổi về hệ thống giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, từ đó, quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam trong thời gian tới cũng có những thay đổi theo hướng tăng cường đa dạng hóa phương thức đào tạo, đa dạng hóa nguồn đầu tư cho GDDH, tăng cường phát triển chất lượng cơ sở GDDH nói chung và chương trình GDDH nói riêng nhằm từng bước nâng cao chất lượng NNL của đất nước.

#### ***4.1.2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đại học và quản lý giáo dục đại học***

Sự phát triển của KHCN, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT và TT) đang mang lại những thay đổi lớn lao trong cách thức truyền thông, đào tạo, QLGDĐH và quản trị trường đại học. Các nhà khoa học dùng Internet để thực hiện việc nghiên cứu, phân tích và phổ biến kết quả nghiên cứu. Các cơ sở đào tạo sử dụng CNTT và TT để thực hiện việc dạy trực tuyến nhiều chương trình cấp bằng cho sinh viên bên ngoài nhà trường, thậm chí bên ngoài biên giới quốc gia. Kết quả là giáo dục từ xa tăng trưởng rất nhanh cả ở phạm vi quốc gia và quốc tế. Với ưu điểm của tốc độ truyền thông nhanh, dễ dàng, bảo đảm độ tin cậy và tính chính xác, CNTT và TT cho phép liên kết các trường đại học và viện nghiên cứu trên toàn thế giới, cho phép các trường đại học, cơ sở nghiên cứu và các cơ sở GDĐH tạo lập hoặc đẩy mạnh những hoạt động hợp tác quốc tế, xây dựng các chương trình đào tạo đa quốc gia một cách thuận lợi. Vì thế, mở rộng việc ứng dụng những thành quả đạt được của CNTT và TT đang từng bước trở thành tâm điểm của môi trường học thuật toàn cầu trong thế kỷ XXI. Trước thực tế đó, Việt Nam cần xác định các mục tiêu phát triển GDĐH, giải pháp chiến lược và chính sách phát triển GDĐH sao cho đảm bảo hoạt động quản lý GDĐH Việt Nam thích ứng với sự phát triển mới của khoa học và công nghệ, để phát triển hoạt động GDĐH và tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDĐH để từ đó có thể đào tạo nhân lực có trình độ và chất lượng ngày càng cao hơn và tốt hơn.

#### ***4.1.3. Tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tăng khả năng cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học***

Toàn cầu hóa và quốc tế hoá đã trở thành xu hướng trong cuộc sống xã hội hiện đại. Tham gia vào quá trình toàn cầu hoá và quốc tế hoá sẽ mở ra sự tiếp cận và tạo thuận lợi cho sinh viên và các học giả trong việc nghiên cứu và làm việc ở các khu vực khác nhau bên ngoài biên giới quốc gia. Tuy nhiên, vị thế GDĐH nước ta trong thế giới của toàn cầu hoá và quốc tế hoá không có nhiều lợi thế, GDĐH Việt Nam có thể sẽ bị phụ thuộc nhiều hơn vào các siêu cường học thuật nếu không

có những giải pháp hợp lý, trong đó, những giải pháp về quản lý phương pháp và chương trình đào tạo đối với GDĐH được đánh giá là những giải pháp cơ bản.

Giáo dục đại học thế giới đã bước vào một giai đoạn thay đổi nhanh và thậm chí mang tính cách mạng. Các nhà hoạch định chính sách đang đưa ra các lập luận ủng hộ cho sự ít phụ thuộc hơn vào các quy định, sử dụng nhiều hơn các nguồn lực thị trường cũng như khả năng hạch toán. Các nhà cung cấp dịch vụ GDĐH mới - dưới dạng các cơ sở ảo - đang mở rộng sự lựa chọn cho sinh viên. Hầu hết các cơ sở GDĐH trên thế giới – công cộng hoặc tư nhân - đều chịu áp lực phải tìm kiếm các nguồn tài trợ khác và thiết lập các dòng thu nhập mới. Một số các cơ sở tự coi mình là các tổ hợp đào tạo có tính toàn cầu thông qua việc thiết lập các chi nhánh trên toàn thế giới và mở rộng đối tác toàn cầu. Các thay đổi này hợp lại tạo nên một hệ thống trong đó khả năng cạnh tranh của các cơ sở đào tạo trong thị trường dịch vụ GDĐH vừa có tính đáp ứng, vừa có tính kinh doanh và linh hoạt. Điều này có tầm quan trọng đặc biệt, quyết định đến sự sống còn của mỗi trường đại học. Tác động của cuộc cạnh tranh này, cùng với việc sử dụng ngày càng nhiều công nghệ số và sự thay đổi những yếu tố xã hội sẽ đưa lại nhiều hứa hẹn, nếu các nhà hoạch định chính sách và các nhà lãnh đạo, QLGDĐH Việt Nam nhằm đáp ứng và kịp thời tận dụng được các cơ hội.

Cạnh tranh trong lĩnh vực GDĐH đang có xu hướng ngày càng gay gắt và để tạo lợi thế cạnh tranh cần có sự đầu tư mạnh cho giáo dục, đặc biệt là cơ sở vật chất cho GDĐH. Yêu cầu này đòi hỏi một cơ chế quản lý kinh tế mới trong lĩnh vực GDĐH theo hướng xã hội hóa và tự chủ tài chính.

#### **4.2. Quan điểm tăng cường quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam dưới góc độ kinh tế**

Quan điểm tăng cường đổi mới giáo dục đại học Việt Nam đã được thể hiện trong chủ trương đổi mới giáo dục, tháng 11/2013, nghị quyết số 29 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Hội nghị lần thứ 8, bao gồm đổi mới về tư duy quản lý giáo dục, đa dạng hóa mô hình hệ thống GDĐH, chuyển hệ thống giáo dục

đại học từ chỗ đào tạo theo diện hẹp sang đào tạo theo diện rộng và đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục đại học.

#### ***4.2.1. Đổi mới tư duy quản lý giáo dục đại học***

Để đáp ứng yêu cầu phát triển GDDH thì cần phải đổi mới tư duy quản lý nhằm đảm bảo phù hợp với sự chuyển đổi hệ thống GDDH từ đơn thành phần sở hữu sang đa thành phần sở hữu. Tư duy QLGDĐH cần thay đổi theo hướng: (1) Thiết lập hệ thống GDDH pha trộn giữa các cơ sở GDĐHCL và cơ sở GDĐHNCL nhằm đảm bảo yêu cầu linh hoạt và đa dạng trong việc cung cấp các dịch vụ GDĐH; (2) Nhấn mạnh tầm quan trọng của trách nhiệm cá nhân và việc khuyến khích cộng đồng địa phương, các tổ chức KTXH hội tạo ra các cơ hội giáo dục bổ sung và làm giảm nhẹ gánh nặng ngân sách cho nhà nước; (3) Cơ chế phân chia các nguồn lực tài chính được thiết lập theo định hướng thị trường; (4) Việc mở rộng số lượng và đối tượng các sinh viên trả tiền học phí trên cơ sở mở rộng khu vực GDĐHNCL là điều kiện tạo ra một mối tương tác chặt chẽ hơn giữa lĩnh vực công nghiệp và lĩnh vực GDĐH.

#### ***4.2.2. Đa dạng hóa mô hình hệ thống giáo dục đại học***

Quản lý giáo dục đại học phải hướng đến việc đào tạo con người Việt Nam có sức khỏe tốt, phát triển toàn diện về trí tuệ, ý chí, năng lực và đạo đức; có năng lực tự học, tự đào tạo, năng động, chủ động và sáng tạo; có tri thức và có kỹ năng làm việc toàn cầu; khả năng thích nghi nhanh chóng với môi trường việc làm không ngừng biến đổi. Để đạt được mục tiêu đó, chính sách phát triển GDĐH phải đặt trọng tâm vào việc tăng cường đào tạo các kỹ năng, những kiến thức cơ bản để người học có thể hiểu biết vững chắc về khoa học, công nghệ; nâng cao kỹ năng về tư duy để làm sao có được tư duy phản biện và phân tích logic sáng tạo, mở rộng, linh hoạt và biết sử dụng các kết quả phân tích vào trong thực tiễn để tìm ra các giải pháp và đưa ra các quyết định. Bên cạnh đó, chính sách phát triển GDĐH cần có các giải pháp hướng tới đa dạng hóa mô hình hệ thống GDĐH, khuyến khích các cơ sở GDĐHNCL phát triển không chỉ về chất lượng mà còn về quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo.

### ***4.2.3. Chuyển hệ thống giáo dục đại học từ chỗ đào tạo theo diện hẹp sang đào tạo theo diện rộng***

Theo quan điểm này, các cơ sở GDĐH là các trung tâm trí tuệ và văn hóa của cộng đồng, là nơi sản sinh và phát triển tri thức, bảo tồn và phát huy những tinh hoa của dân tộc và nhân loại, nơi đề xuất các ý tưởng mới, các dự báo, là tác nhân thúc đẩy tiến bộ xã hội. GDĐH là hệ thống bao gồm các cơ sở giáo dục thực hiện toàn bộ hoặc một phần các chương trình giáo dục sau trung học, được tổ chức một cách đa dạng về mục tiêu, cơ cấu và phương thức đào tạo, về loại hình sở hữu, nguồn lực huy động. Hệ thống đó phải gắn kết chặt chẽ, có các cấp học và chương trình đào tạo liên thông với nhau trong và ngoài nước, gồm nhiều đầu vào và đầu ra, đảm bảo cho mỗi người dân có thể tiếp cận GDĐH theo một phương thức và loại hình nào đó ở bất cứ lúc nào nhằm sớm đạt quy mô GDĐH đại chúng, được chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và quốc tế hóa theo từng loại hình và đảm bảo chất lượng để làm nòng cốt cho một xã hội học tập.

Khuyến khích phát triển GDĐHNCL nhằm khai thác triệt để các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước để phát triển GDĐH; bảo đảm quyền sở hữu tư nhân trong các cơ sở GDĐHNCL. Cơ sở GDĐHNCL đăng ký hoạt động theo một phương thức sử dụng lợi nhuận nhất định và thực hiện kiểm toán công khai; chuyển loại trường bán công sang loại hình tư thực bằng cách giao cho tập thể, tư nhân quản lý và hoàn trả vốn cho nhà nước; khuyến khích các trường đại học có uy tín của nước ngoài độc lập hoặc liên kết với các trường đại học nước ta thành lập các cơ sở GDĐH.

Đảm bảo sự đa dạng về mục tiêu và hình thức đào tạo, chuẩn hóa đối với từng loại hình, khuyến khích phát triển các trường đa ngành và đa cấp. Tăng cơ hội tiếp cận đối với mọi trình độ và lứa tuổi, tạo quy trình nhập học mềm dẻo nhờ các chương trình đào tạo liên thông, chuyển tiếp (lên và xuống) giữa các cơ sở GDĐH và trong toàn hệ thống. Đảm bảo chất lượng thông qua hệ thống kiểm định công nhận rộng khắp và toàn diện.

#### ***4.2.4. Đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục đại học***

Cơ cấu lại hệ thống nhà trường đại học trong cả nước theo xu hướng: (1) GDDH bao gồm mọi chương trình giáo dục sau trung học, ngắn hạn hoặc dài hạn, cung cấp cho những người đã có trình độ trung học kiến thức, kỹ năng, thái độ thích hợp theo các hướng ngành nghề khác nhau, có tính chất hàn lâm hoặc ứng dụng; (2) Cơ cấu trình độ cơ bản của GDDH bao gồm trình độ đại học và trình độ sau đại học với các bằng cấp tương ứng là: cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ; phân chia chương trình GDDH theo hai hướng chính: hướng nghiên cứu- triển khai và hướng nghề nghiệp - thực hành để tăng thêm cơ hội học tập và phân tầng trình độ nhân lực được đào tạo; (3) Mở rộng quy mô giai đoạn đầu đối với các chương trình đại học và thu hẹp quy mô các giai đoạn tiếp sau nhằm nâng cao chất lượng, đảm bảo cơ cấu hình tháp về trình độ nhân lực đáp ứng nhu cầu sử dụng; (4) Phân chia hệ thống cơ sở GDDH theo chức năng và củng cố từng bộ phận trên cơ sở xác định rõ mục tiêu phương thức thành lập, đầu tư, phương thức hoạt động đáp ứng nhu cầu học tập của từng cộng đồng, phục vụ nhu cầu phát triển KTXH tại địa phương; (5) Xây dựng trường đại học kiểu mới, hiện đại đạt trình độ tiên tiến trong khu vực làm hình mẫu cho hệ thống GDDH; (6) Thành lập các cơ sở đào tạo sau đại học trong các cơ sở nghiên cứu khoa học cấp quốc gia và chuyển các viện này thành các trường đại học nghiên cứu; (7) Phát triển các trường đại học mở và hệ thống đào tạo từ xa ở quy mô toàn quốc bảo đảm nguyên tắc: mở đầu vào theo phương thức ghi danh, chuẩn về chương trình và kiểm tra đánh giá, bằng cấp được công nhận tương đương với hệ chính quy; (8) Tiếp tục phát triển cơ cấu nhiều thành phần trong hệ thống GDDH. Hệ thống trường đại học sẽ bao gồm trường công lập; trường tư thục và trường có vốn đầu tư nước ngoài (100% vốn hoặc liên kết, liên doanh); (9) Hoàn thiện cơ cấu vùng miền theo hướng ở thành thị, ưu tiên thành lập các cơ sở mới có đủ tiềm lực và điều kiện, không dựa trên nâng cấp các cơ sở đã có sẵn; khuyến khích thành lập các trường đào tạo những ngành/ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp. Ở nông thôn và miền núi, tập trung đầu tư của nhà nước cho xây dựng các trường đào tạo các lĩnh vực then chốt đáp ứng yêu cầu đội ngũ nhân lực cho CNH và HĐH, đặc biệt đối với

CNH và HĐH nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp và phát triển nông thôn; chú trọng đào tạo các ngành, nghề đáp yêu cầu mở rộng các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng sức cạnh tranh, giảm sự thua thiệt trong hội nhập kinh tế quốc gia và quốc tế.

### **4.3. Giải pháp tăng cường quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế**

#### ***4.3.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục đại học***

##### *4.3.1.1. Cơ sở của giải pháp*

Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam về GDDH được đánh giá có mức độ hiệu lực, đầy đủ và kịp thời cao. Tuy nhiên, còn tồn tại những hạn chế như chưa thực sự tạo ra sự bình đẳng trong hoạt động và tận dụng các cơ hội giữa cơ sở GDDHCL và cơ sở GDDHNCL, chưa coi các cơ sở GDDH như một đơn vị cung cấp dịch vụ GDDH có pháp nhân và quyền tự chủ cao, chưa tạo sự bình đẳng cao trong GDDH giữa các cơ sở GDDH, các tổ chức, cá nhân liên quan...

##### *4.3.1.2. Nội dung của giải pháp*

Để đáp ứng yêu cầu về đổi mới GDDH đã đặt ra đồng thời đảm bảo sự phù hợp với xu thế phát triển của GDDH nói chung và QLGDĐH từ góc độ kinh tế nói riêng, hệ thống văn bản pháp luật về GDDH cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng sau:

*- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về quản lý GDDH theo hướng coi các cơ sở GDDH là những thực thể pháp nhân có quyền tự chủ cao*

Hiện nay, địa vị pháp lý của các cơ sở GDDH được quy định tương đối cụ thể trong Luật Giáo dục (Luật số 07/VBHN-VPQH năm 2015). Trong Luật Giáo dục, các cơ sở GDDH, đặc biệt là các cơ sở GDDHCL được coi là những đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên. Như vậy, các cơ sở GDDHCL thụ động tiếp nhận ngân sách và các nguồn lực khác được nhà nước cung cấp cho toàn bộ các hoạt động đào tạo và NCKH theo kế hoạch hàng năm thành những đơn vị sự nghiệp có thu, vừa là đơn vị công ích, vừa là đơn vị hoạch toán chi phí hiệu



quả. Trong thời gian tới, để đảm bảo sự chủ động và linh hoạt cho các cơ sở GDĐHCL trong mở rộng quy mô và đa dạng hóa hoạt động đào tạo, các quy phạm pháp luật cần được hoàn thiện theo hướng chuyển dịch địa vị pháp lý của các cơ sở giáo dục đại học từ chỗ là những đơn vị sự nghiệp thuần túy, Hoạt động hạch toán kinh tế của các cơ sở GDĐH sẽ được thực hiện theo cơ chế công ty, tuân thủ nguyên tắc bù đắp đủ chi phí để tái tạo và mở rộng quy mô cung ứng dịch vụ công với chất lượng ngày càng cao.

Về quyền của các cơ sở GDĐH: Các cơ sở GDĐH sẽ được tự chủ lựa chọn cách thức xử lý mối quan hệ với các cá nhân, đơn vị trong nội bộ của nhà trường và với các đối tác bên ngoài nhà trường; được cạnh tranh về nội dung, phương pháp đào tạo và mở rộng cả về không gian và thời gian tổ chức các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; đồng thời được đảm bảo cung cấp các thủ tục hành chính trực tiếp liên quan đến các hoạt động này một cách công khai, minh bạch và theo hướng tập trung, đơn giản hoá.

Về trách nhiệm của các cơ sở GDĐH: các cơ GDĐH phải có trách nhiệm: (1) Giải trình trước xã hội về việc bảo đảm quyền lợi của người học và lợi ích của cộng đồng, dân tộc; việc chấp hành, thực thi luật pháp và việc sử dụng ngân sách, nguồn lực của nhà nước cung cấp, cũng như của người học, cộng đồng và xã hội đóng góp, ủng hộ; (2) Phát triển các dịch vụ đo lường, đánh giá, thẩm định, giám định chất lượng đào tạo và thông tin, môi giới, chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý về sở hữu trí tuệ của trường đại học theo hướng xã hội hóa; (3) Đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý hoạt động KH-CN trong trường đại học phù hợp với cơ chế thị trường.

*- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về học phí, lệ phí, chế độ học bổng, chính sách trợ cấp và hỗ trợ sinh viên*

Hệ thống pháp lý về học phí, lệ phí, chế độ học bổng, chính sách trợ cấp và hỗ trợ sinh viên dưới hình thức cho vay cần duy trì sự bình đẳng cả về cơ hội và quyền được học đại học; chú trọng đến các khía cạnh phân phối lại qua phúc lợi xã hội cho các sinh viên thuộc các đối tượng chính sách, bảo đảm cho mọi thành viên xã hội được thực hiện trách nhiệm ngang nhau khi cùng tiếp nhận các dịch vụ

GDDH như nhau.

Bên cạnh đó, chế độ học phí cần được hoàn thiện theo hướng xây dựng cơ chế cho phép cơ sở đào tạo được tự chủ quyết định mức thu học phí tương xứng với chất lượng dịch vụ đào tạo cung cấp và xã hội thừa nhận. Chính sách học phí và lệ phí phải hướng tới mục tiêu hỗ trợ những đối tượng bất lợi trong xã hội để bảo đảm cho mọi thành viên xã hội được thực hiện trách nhiệm ngang nhau khi cùng tiếp nhận các dịch vụ GDDH như nhau. Nhà nước áp dụng chính sách học bổng cho người nghèo, người bị thiệt thòi do thiếu các điều kiện thuận lợi. Thay vì việc phân bổ, cấp phát NSNN trực tiếp đến các cơ sở GDDH một cách trực tiếp như lâu nay, sẽ áp dụng hình thức cho sinh viên vay tiền đi học thông qua việc tiếp cận các quan niệm về thu hồi chi phí bằng hình thức tín dụng sinh viên. Thu hồi chi phí và tín dụng sinh viên được hiểu như một sự kết hợp đồng thời giữa chính sách thu học phí, chính sách huy động sự đóng góp của cộng đồng và chính sách học bổng sinh viên. Thu hồi chi phí và tín dụng sinh viên có thể được xem như một biện pháp hữu hiệu nhất để bảo toàn một phần NSNN tái đầu tư phát triển GDDH. Hoàn thiện các quy định về mô hình, quy chế hoạt động của các cơ sở GDDHNCL theo hướng: quy định rõ trách nhiệm, mục tiêu hoạt động, nội dung, chất lượng dịch vụ, sản phẩm, chế độ sở hữu và cơ chế hoạt động; quy định chế độ tài chính và trách nhiệm thực hiện chính sách và nghĩa vụ xã hội của các tổ chức hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận và áp dụng cơ chế doanh nghiệp đối với các cơ sở hoạt động theo cơ chế lợi nhuận.

*- Pháp lý hóa mối quan hệ giữa nhà nước và trường đại học*

Bên cạnh việc thay đổi quy phạm pháp luật về địa vị pháp lý của cơ sở GDDH, cần có những quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động quản lý phần tài sản của Nhà nước đầu tư vào cơ sở GDDHCL và điều chỉnh hoạt động QLNN về kinh tế đối với GDDH. Các thay đổi này cần đảm bảo chuyển chức năng từ quản lý và kiểm soát trực tiếp của Nhà nước đối với hoạt động GDDH sang giám sát, kiểm tra, điều phối và điều chỉnh đối với hoạt động GDDH. Để thực hiện được mục tiêu trên, hệ thống văn bản pháp luật cần được hoàn thiện để có thể thiết lập và quy chế

hoá một khuôn khổ mới về xác lập tư cách pháp lý của các cơ sở GDDH trên nguyên tắc tạo thêm sự tự chủ cho các cơ sở GDDH, đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH, nhu cầu thị trường lao động và hoàn thành các kế hoạch theo quy định của chính phủ. Nhà nước bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu trong lĩnh vực GDDH. Bên cạnh đó, cần xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu trí tuệ, bản quyền và các loại tài sản vô hình trong GDDH, thực hiện nhất quán một mặt bằng pháp lý và điều kiện hoạt động cho các cơ sở GDDH không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế. Nhà nước cũng cần xác định rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí và các mức dịch vụ cơ bản để các cơ sở GDDH thực hiện, kết hợp giữa cơ chế thị trường và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và công bằng xã hội trong việc phân bổ, phân phối và phân phối lại các nguồn lực xã hội cho các cơ sở GDDH, xây dựng cơ chế để các cơ sở GDDHNCL tiếp cận các nguồn lực của nhà nước trên nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng.

#### *4.3.1.3. Hiệu quả dự kiến của giải pháp*

- Hoàn thiện được khung pháp lý về quản lý và phân cấp quản lý đối với cơ sở GDDH, đặc biệt là quản lý tài chính, đầu tư. Thông qua việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về tăng cường mức độ tự chủ tài chính của các cơ sở GDDH, về quản lý, giám sát đối với cơ sở GDDH, hoạt động QLNN về kinh tế đối với các cơ sở GDDH sẽ được tập trung hơn, bao quát và trọng tâm hơn, góp phần tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của nhà nước cho GDDH và nguồn lực của cả nền kinh tế;

- Tách bạch được vai trò của chủ thể QLNN về kinh tế đối với cơ sở GDDH và chủ thể của hoạt động GDDH. Hoàn thiện được thể chế về bảo đảm chất lượng, nâng cao trách nhiệm xã hội. Tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở GDDH. Hoàn thiện được cơ chế và các quy định pháp lý trong việc giám sát, đánh giá chất lượng GDDH;

- Xác định rõ địa vị pháp lý cho các cơ sở đào tạo, tạo điều kiện cho các cơ sở GDDH năng động và chủ động hơn trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường xã hội hóa giáo dục, tận dụng được các nguồn lực từ xã hội và từ

đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của Nhà nước và của các thành phần kinh tế khác;

- Tạo sự bình đẳng cho người học về việc lựa chọn cơ sở GDĐH, về cơ hội đi học, cơ hội tham gia vào thị trường lao động sau khi tốt nghiệp đại học, từ đó tạo điều kiện bình đẳng cho các cơ sở GDĐH trong việc tuyển sinh, đào tạo và phát triển.

### ***4.3.2. Hoàn thiện chiến lược và các chính sách phát triển giáo dục đại học***

#### ***4.3.2.1. Cơ sở của giải pháp***

Với vai trò là các công cụ thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả, chiến lược và các chính sách phát triển GDĐH được hiểu những nội dung cơ bản và trọng tâm của QLNN về kinh tế đối với GDĐH. Tuy nhiên, cho đến nay, thực hiện QLNN về kinh tế đối với GDĐH là một lĩnh vực còn khá mới mẻ, chính vì vậy, mặc dù đã có những cố gắng và đạt được những kết quả nhất định nhưng chiến lược và chính sách phát triển giáo dục ở nước ta trong thời gian vừa qua vẫn tồn tại những bất cập và cần được hoàn thiện trong thời gian tới, như: các giải pháp chiến lược phát triển GDĐH theo hướng toàn cầu hóa giáo dục và phù hợp với xu hướng phát triển của cuộc cách mạng 4.0 nhằm đảm bảo vừa phát triển GDĐH, vừa đảm bảo sử dụng nguồn lực có hiệu quả, đặc biệt là nguồn nhân lực; Hoàn thiện chính sách tài chính và chính sách đầu tư nhằm đạt được hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của Nhà nước, tạo thế mạnh về tài chính do có sự huy động tài chính của toàn xã hội...; tạo sự chủ động và năng động cũng như sự công bằng cho các loại hình cơ sở GDĐH cùng phát triển, mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa loại hình và ngành nghề đào tạo, tận dụng được tối đa những lợi thế vốn có, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và nguồn nhân lực.

#### ***4.3.2.2. Nội dung của giải pháp***

##### ***a. Hoàn thiện chiến lược phát triển giáo dục đại học***

Triển khai chiến lược dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, tập trung chủ yếu vào tiếng Anh. Xây dựng chiến lược chủ động ứng phó với các hiệp định quốc tế song phương và đa phương có liên quan đến dịch vụ GDĐH

xuyên biên giới. Đào tạo và bồi dưỡng các loại nhân lực trực tiếp phục vụ hội nhập. Nâng cao chất lượng các chương trình nghiên cứu và đào tạo đặc thù cho quốc gia và dân tộc để thu hút các nhà nghiên cứu và học viên quốc tế; khai thác các chương trình e-Learning (đào tạo trực tuyến) quốc tế. Xây dựng các quan hệ trao đổi giáo chức và sinh viên, các liên kết đào tạo và nghiên cứu với đại học nước ngoài. Xây dựng một số ngành, lĩnh vực đào tạo chất lượng cao sử dụng đội ngũ giảng viên nước ngoài và người Việt Nam sống ở nước ngoài. Thiết lập các nguyên tắc và thủ tục cho phép nước ngoài mở trường trên cơ sở xem xét thận trọng chất lượng đào tạo; thu hút đầu tư nước ngoài thành lập các cơ sở GDDH chất lượng cao. Tiếp tục dành ngân sách gửi sinh viên và giảng viên đi học nước ngoài đối với những lĩnh vực đặc biệt. Xây dựng cơ chế về đảm bảo chất lượng cho GDDH ngoại nhập (cả chương trình thông thường và on-line). Xây dựng mối liên kết với các tổ chức kiểm định chất lượng khu vực và quốc tế. Xây dựng các trung tâm du học tại chỗ (trong nước, trong khu vực) mời chuyên gia quốc tế đào tạo chất lượng cao, hoặc đào tạo đan xen để giảm thất thoát chất xám. Tận dụng mọi khả năng thu hút chuyên gia giỏi từ nước ngoài hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Xây dựng chính sách đồng bộ thu hút chất xám từ Việt kiều và sử dụng công dân Việt Nam học từ nước ngoài trở về đóng góp xây dựng đất nước. Gia nhập các mạng lưới quốc tế về GDDH. Phê chuẩn các công ước khu vực và quốc tế về công nhận học tập, văn bằng; ký các hiệp ước song phương tương tự, thành lập các tổ chức xúc tiến các hoạt động liên quan. Tham gia thị trường đào tạo nhân lực quốc tế, chuẩn bị để tiến đến xuất khẩu lao động trình độ cao.

*b. Hoàn thiện chính sách tài chính để phát triển giáo dục đại học*

Trong công tác quản lý tài chính Bộ GD&ĐT cần định hướng các cơ sở GDDH hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự quyết và tự chịu trách nhiệm một cách rõ ràng cụ thể hơn, các trường toàn quyền chủ động trong khâu thu chi nhằm duy trì các hoạt động và phát triển nhà trường. Được quyền vay vốn của các tổ chức tín dụng và các tổ chức cá nhân khác trong và ngoài nước để đầu tư mở rộng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo.

Hoàn thiện chính sách tài chính là biện pháp bao quát và quan trọng. Về tổng thể, cần hướng tới việc huy động được tối đa các nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh. Đây là biện pháp tất yếu và khách quan để giải quyết bài toán đại chúng hóa GDĐH trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Nó không chỉ nhằm bảo đảm tự chủ tài chính cho các cơ sở GDĐHNCL mà còn cho cả các cơ sở GDĐHCL. Đổi mới chính sách tài chính cần tập trung vào các khía cạnh sau:

*Thứ nhất*, đa dạng hóa thu nhập từ các nguồn thu, các chương trình chia sẻ chi phí khác như thu học phí, cho sinh viên vay, quyên góp và tặng cho của doanh nghiệp v.v.... Áp dụng chính sách tích cực này giúp giải quyết bài toán kép, một mặt giảm sự lệ thuộc của các cơ sở GDĐHNCL vào một nhà tài trợ, mặt khác, có đủ kinh phí hoạt động cho nhà trường. Nhà nước cũng cần có chính sách khuyến khích sự đóng góp, tặng cho của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hay tổ chức từ thiện cho trường ĐHNCL. Sự khuyến khích có thể được thực hiện qua các quy định về miễn giảm hay khấu trừ thuế v.v...

*Thứ hai*, khuyến khích sự tham gia của các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục ngoài nhà nước. Điều này không chỉ để thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục mà còn giúp đa dạng nguồn lực. Sự tham gia của nhiều nhà cung cấp dịch vụ GDĐH sẽ thúc đẩy sự cạnh tranh, làm giảm chi phí đơn vị và nâng cao chất lượng GDĐH.

*Thứ ba*, cần phân biệt rõ giữa loại trường vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận trong ban hành và thực thi chính sách liên quan đến tài chính thay vì chỉ phân biệt theo hình thức sở hữu như hiện nay. Đồng thời, phải hạn chế sự phân tầng chất lượng đào tạo khi thực thi việc trao quyền tự chủ tài chính và người nghèo khó có thể tiếp cận tầng có chất lượng cao hơn.

*Thứ tư*, tạo thuận lợi để các cơ sở GDĐH, nhất là các cơ sở GDĐHNCL, quyết định linh hoạt các vấn đề tài chính. Việc không làm chủ nguồn lực và quá trình làm cho các cơ sở GDĐH khó thực hiện việc cải thiện chất lượng và hiệu quả. Các cơ sở GDĐH cần được trao quyền sử dụng ngân sách linh hoạt đối với hầu hết

các tiêu chí chi tiêu. Nhất là tự đa dạng nguồn thu nhập và sử dụng có hiệu quả nguồn lực. Nhà nước để các cơ sở GDĐH thực hiện quyền tái phân bổ nguồn lực bên trong, cân đối các nguồn tài chính. Được thỏa thuận về lương, tiền công, thưởng, các khoản chi cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học. Được quyết định các khoản chi cho thông tin, quan hệ công chúng, hợp tác quốc tế, cả việc chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên v.v... Nhất là phát triển nguồn thu nhập phù hợp.

*Thứ năm*, với tư cách là chủ thể QLNN, Nhà nước cần thực hiện hỗ trợ tài chính (ngoài các khoản chi thường xuyên và không thường xuyên) thống nhất và bình đẳng đối với mọi loại hình GDĐH. Các hỗ trợ tối thiểu cần có là cho sinh viên vay, cấp học bổng cho sinh viên và cho cán bộ đi tu nghiệp, tài trợ khuyến khích đối với các hoạt động góp phần cải thiện chất lượng đào tạo và nghiên cứu, tài trợ nghiên cứu cơ bản, miễn giảm thuế, ưu tiên trong quy hoạch đất xây trường v.v...

Việc giảm bớt quản lý tài chính tập trung, trao quyền tự chủ tài sản đầy đủ hơn sẽ giúp các cơ sở GDĐH có thể tìm ra cách thức tài trợ và thu nhập mới, mở ra các khả năng sử dụng các nguồn tài trợ cả công và tư. Tuy nhiên, vấn đề cốt lõi là việc tạo thu nhập không ảnh hưởng xấu đến sự tự chủ học thuật và phải đảm bảo những lợi ích tích cực.

### *c. Hoàn thiện chính sách đầu tư trong giáo dục đại học*

Nhà nước tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho GDĐH; tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở dùng chung như: trung tâm dữ liệu quốc gia, hệ thống thư viện điện tử, phòng thí nghiệm trọng điểm, ký túc xá và các cơ sở văn hoá, thể dục thể thao. Các địa phương điều chỉnh quy hoạch, dành quỹ đất để xây dựng các cơ sở GDĐH hiện đại, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

*Thứ nhất*, phân cấp cơ quan ra quyết định đầu tư cho ngành giáo dục là Bộ GD&ĐT; chỉ quyết định đầu tư khi có đủ các căn cứ theo quy định của pháp luật và đã xác định rõ nguồn vốn, trong phạm vi được phân cấp, tránh việc phê duyệt vốn đầu tư dự án vượt quá khả năng cân đối. Qua đó, ban hành các quy định buộc người ra quyết định và thẩm định các dự án đầu tư phải cân nhắc thận trọng khi quyết định đầu tư, trước hết đối với các điểm chính, như mục tiêu, quy mô đầu tư, lựa chọn

công nghệ, thời gian và địa điểm đầu tư. Việc làm trên hạn chế được những sai sót ngay từ chủ trương đầu tư (sai sót này thường gây lãng phí rất lớn và rất khó có thể sửa chữa). Quy định chế độ trách nhiệm của các cơ quan QLNN trong việc xây dựng và điều hành thực hiện kế hoạch đầu tư.

*Thứ hai*, thành lập ban quản lý dự án (cơ cấu tổ chức như: cục, vụ, viện) thuộc Bộ GD&ĐT, giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý các dự án trong GDĐH, nhằm bảo đảm tính chuyên nghiệp trong tất cả các khâu của quá trình thực hiện dự án. Ban quản lý dự án trên có trách nhiệm giám sát chung, hướng dẫn, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thuộc các ban quản lý dự án do chủ đầu tư thành lập, định kỳ báo cáo Bộ trưởng theo chức năng và nhiệm vụ.

Trong các dự án đầu tư về kết cấu hạ tầng, cần có thêm đơn vị giám sát thi công làm tư vấn cho chủ đầu tư và thay chủ đầu tư giám sát kỹ thuật toàn bộ quá trình thực hiện dự án, xử lý hoặc kiến nghị chủ đầu tư biện pháp xử lý các vi phạm hợp đồng về mặt kỹ thuật. Trong quá trình thực hiện dự án, mối quan hệ giữa chủ đầu tư với đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị thi công, tư vấn giám sát, ban quản lý dự án được xác lập thông qua các văn bản pháp lý quy định trách nhiệm của các bên. Các tổ chức này hoạt động theo quy định của pháp luật trên nguyên tắc tự chịu trách nhiệm, độc lập và giám sát lẫn nhau.

*Thứ ba*, quy định rõ trách nhiệm cá nhân, đơn vị liên quan đến chất lượng dự án, hiệu quả đầu tư (bao gồm chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, đơn vị khảo sát, thiết kế và đơn vị thi công trong từng khâu, từ khảo sát, thiết kế, thi công, thực hiện các quy chế đấu thầu đến kiểm tra và giám sát). Xây dựng những chế tài xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý dự án đầu tư bằng NSNN, tránh hiện tượng tiêu tiền ngân sách cho các hình thức khác; nghiên cứu, ban hành quy định xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý dự án đầu tư.

*Thứ tư*, xây dựng lộ trình xã hội hóa từng phần hoặc 100% các cơ sở đào tạo do Nhà nước đầu tư, trừ những cơ sở đào tạo thuộc trọng điểm quốc gia, như: Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, các trường thuộc khối an ninh -



quốc phòng, một số cơ sở đào tạo thuộc các đại học quốc gia,... nhằm tạo nguồn tái đầu tư cho NSNN.

*Thứ năm*, Thực hiện công bằng trong chính sách đầu tư cho đối tượng thụ hưởng là cán bộ, giảng viên, sinh viên trong các cơ sở GDĐH. Những khoản NSNN đầu tư cho GDĐH hiện nay chỉ tập trung cho cơ sở GDĐHCL, chính sách đầu tư bằng NSNN cho đào tạo giữa các cơ sở GDĐHCL và NCL chưa công bằng cho các đối tượng thụ hưởng là cán bộ, giảng viên, cán bộ kỹ thuật, sinh viên. Do vậy, Nhà nước cần thay đổi về chính sách đối với các đối tượng thụ hưởng để thực hiện công bằng trong việc cấp NSNN (vì ngân sách nhà nước là tích lũy của toàn dân), không phân biệt giữa các cơ sở GDĐHCL và NCL. Đặc biệt là các chính sách về: bảo đảm tính công bằng được thụ hưởng NSNN đối với mọi người dân được học tập nâng cao kiến thức; khuyến khích, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học đối với tất cả các cơ sở GDĐH không kể các cơ sở GDĐHCL hay NCL. Theo đó, các cơ sở GDĐH xây dựng dự án, đề án trình Bộ GD&ĐT thẩm định, phê duyệt theo quy định; Bộ GD&ĐT trình Chính phủ cơ chế, chính sách về quản lý nguồn ngân sách cho GDĐH.

*Thứ sáu*, Thúc đẩy mối liên kết giữa trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp nhằm gắn kết đào tạo, khoa học và sản xuất kinh doanh. Xây dựng cơ chế đồng tài trợ cho việc triển khai các đề tài phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp, của các Bộ ngành và địa phương. Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho ươm tạo công nghệ, khu thực hành khởi nghiệp trong các trường đại học. Xây dựng các viện nghiên cứu mạnh và các doanh nghiệp KHCN trong trường đại học. Xây dựng một số chương trình hợp tác nghiên cứu, một số phòng thí nghiệm hợp tác giữa các trường đại học

#### *d. Hoàn thiện chính sách đa dạng hóa mô hình giáo dục đại học*

Những khó khăn về tài chính và đầu tư của GDĐH sẽ còn tiếp tục tăng do nhu cầu học tập trong xã hội ngày càng tăng. Nếu không có những biện pháp hữu hiệu khắc phục khó khăn này, hệ thống GDĐH Việt Nam sẽ không duy trì được sự phát triển lành mạnh và chất lượng đào tạo khó có thể nâng lên đạt chuẩn quốc tế. Như một kết quả, chính sách phát triển GDĐH trong những năm sắp tới phải tác

động đến quá trình đa dạng hóa và nhân lên các nguồn lực đầu tư cho GDĐH; thực hiện tái phân bổ các nguồn lực tài chính theo định hướng thị trường thông qua chính sách học phí và mở rộng khu vực tư nhân bằng việc thúc đẩy hình thành, phát triển và hoàn thiện mô hình “giả thị trường”; làm cho GDĐH trở thành một thứ hàng hoá được đáp ứng bởi các nhà cung cấp cạnh tranh và việc mua các dịch vụ GDĐH được xác định dựa trên giá cả dịch vụ và khả năng chi trả của người sử dụng.

Vận hành mô hình “giả thị trường” khẳng định tính nhất quán về nhận thức thị trường dịch vụ GDĐH trong nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta; khẳng định sự tồn tại khách quan, lâu dài của loại hình cơ sở GDĐHNCL và khuyến khích các loại trường này phát triển ổn định. Quy định cụ thể và bảo hộ các quyền lợi hợp pháp về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản (trí tuệ và vật chất) của cơ sở đào tạo đại học; đồng thời, quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu và những người liên quan đối với xã hội. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư cho GDĐH và công bằng xã hội. Các nguồn lực xã hội được phân bổ theo cơ chế thị trường và theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Nhà nước để bảo đảm đạt hiệu quả KTXH cao. Tập trung vốn đầu tư nhà nước phát triển kết cấu hạ tầng, một số ngành, lĩnh vực đào tạo thiết yếu, then chốt và tư nhân không thể hoặc chưa thể đảm đương được; đặc biệt nhiệm vụ đào tạo cho các vùng, đối tượng chính sách xã hội, người nghèo và người còn nhiều khó khăn, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, các địa phương.

Vận hành mô hình “giả thị trường” GDĐH đặt ra yêu cầu đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp lại, phát triển và nâng cao hiệu quả mạng lưới các cơ sở GDĐH. Thu hẹp những ngành, lĩnh vực đào tạo độc quyền nhà nước, không biến độc quyền nhà nước thành độc quyền cơ sở GDĐH và xóa bỏ bao cấp tràn lan của nhà nước cho các cơ sở GDĐH. Thu hút các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển GDĐH. Có chính sách hỗ trợ cho các cơ sở GDĐHNCL tiếp cận các nguồn vốn; đào tạo cán bộ quản lý, đội ngũ giảng viên; trợ giúp kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ phát triển nghiên cứu khoa học, tham gia các chương trình, dự án

đào tạo của Nhà nước. Thực hiện nhất quán một mặt bằng pháp lý và điều kiện hoạt động đào tạo đối với các cơ sở GDĐH, không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển các cơ sở đào tạo tư nhân trong và ngoài nước đào tạo các ngành, nghề pháp luật không cấm; tạo điều kiện để các cơ sở đào tạo tư nhân tiếp cận các nguồn lực của Nhà nước trên nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng. Khuyến khích các cơ sở đào tạo tư nhân trong và ngoài nước liên doanh, liên kết với các cơ sở GDĐHCL của nhà nước. Đồng thời, tăng cường và nâng cao hiệu lực QLNN đối với các cơ sở GDĐHNCL để các cơ sở này tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Khuyến khích các cơ sở đào tạo mở rộng hội nhập và hợp tác quốc tế.

Hệ thống GDĐH sẽ bao gồm các cơ sở GDĐHCL được bảo đảm ngân sách và các nguồn lực của chính phủ và cơ sở GDĐHNCL được hỗ trợ một phần hoặc không được hỗ trợ ngân sách và các nguồn lực của chính phủ. Khuyến khích các cộng đồng địa phương, các tổ chức xã hội và các cá nhân trong việc đầu tư phát triển cung cấp các dịch vụ GDĐH; tăng cường mối quan hệ giữa các cơ sở GDĐH với giới công nghiệp và kinh doanh; khuyến khích các cơ sở GDĐH thành lập các đơn vị, tổ chức hoạt động khoa học công nghệ theo hướng kinh doanh. Tuy nhiên, lực lượng thị trường và tăng cường quyền tự chủ không phải là liều thuốc trị bách bệnh cho tất cả các vấn đề của nền GDĐH Việt Nam. Chúng cần được tiếp cận một cách thận trọng và sử dụng đồng thời với các chính sách khác để chống lại các mặt tiêu cực của thị trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, các cá nhân và cơ sở GDĐH; đổi mới cơ chế phân bổ chi ngân sách cho GDĐH. Tiếp tục hoàn thiện luật pháp về thuế theo hướng vừa bảo đảm nguồn thu cho NSNN, vừa khuyến khích đầu tư, đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo đại học, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo, nuôi dưỡng nguồn thu và thực hiện công bằng xã hội.

Vận hành mô hình “giả thị trường” GDĐH còn được xem xét dưới khía cạnh nâng cao hiệu quả sử dụng các khoản thu nhập mà các cơ sở GDĐH nhận được từ phía nhà nước hỗ trợ (như NSNN, đội ngũ giảng viên, các phòng thí nghiệm và thực

hành...); đồng thời giảm thiểu sự phụ thuộc của các cơ sở GDĐH vào sự hỗ trợ này. Muốn vậy, điều cần thiết là phải khơi dậy và khai thác triệt để các tiềm năng sẵn có của các cơ sở GDĐH (như hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, bán các bản quyền sở hữu trí tuệ và thu học phí và lệ phí...). Thêm vào đó, một trong những biện pháp không kém phần quan trọng khác để nâng lên các nguồn lực đầu tư là thực hiện đổi mới hoặc thay đổi trong cơ chế cung cấp NSNN cho GDĐH. Thực hiện cơ chế thu hồi chi phí bằng việc mở rộng phạm vi tín dụng sinh viên. Chính sách thu hồi chi phí có thể được xem như một biện pháp hữu hiệu nhất để bảo toàn một phần NSNN tái đầu tư phát triển GDĐH.

*e. Hoàn thiện chính sách tuyển sinh*

Hiện nay, công tác tuyển sinh đối với các trường ĐHCL tương đối dễ dàng khi thực hiện xét tuyển theo quy chế của Bộ GD&ĐT và đề án tuyển sinh riêng. Trong khi đó hầu hết các trường ĐHNCL gặp rất nhiều khó khăn do tâm lí, thói quen, phần vì mức đóng học phí cao các học sinh và phụ huynh vẫn muốn cho con em học tập tại các trường ĐHCL... Công tác tuyển sinh của trường các trường ĐHNCL là một trong những vấn đề cần phải có các giải pháp để duy trì số lượng sinh viên vốn hiện nay đang rất khiêm tốn, tiến tới việc tạo ra sân chơi sòng phẳng với các trường ĐHCL.

Một vấn đề được đặt ra là hiện nay có sự cạnh tranh quyết liệt trong công tác tuyển sinh đào tạo, muốn duy trì sự tồn tại các cơ sở GDĐHNCL bằng mọi giá phải tuyển sinh cho được vì đây là vấn đề sống còn đối với nhà trường, tình trạng đó dẫn đến nhiều trường tuyển sinh vượt chỉ tiêu trong khi chưa đảm bảo được đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất, điều này chứng tỏ phần lớn các cơ sở GDĐHNCL hoạt động đều vì mục tiêu lợi nhuận dẫn đến chất lượng đào tạo chưa cao. Nhà nước cần xem xét và có chế tài thật rõ và nặng cho những trường tuyển sinh vượt chỉ tiêu. Nên chỉ cho các trường tuyển sinh vượt 5% so với chỉ tiêu được tuyển, cắt chỉ tiêu đào tạo gấp hai thậm chí gấp ba lần số thí sinh tuyển vượt chỉ tiêu đồng thời có chế tài xử phạt bằng tiền tính theo đầu sinh viên tuyển vượt. Đặc biệt từ năm học 2017-2018 các trường tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh nên hệ thống các cơ sở GDĐHNCL

cần phải xây dựng cho mình chiến lược tuyển sinh với các giải pháp:

- Thông qua các hoạt động như tiếp thị đến từng gia đình từng sinh viên bằng nhiều kênh thông tin khác nhau, không ngừng quảng bá giới thiệu về trường, về ngành nghề đào tạo. Tìm hiểu thông tin về các trường phổ thông trung học trên cả nước để có kế hoạch tiếp thị đến từng trường.

- Tăng cường hợp tác giao lưu, tổ chức hội thảo để quảng bá về nhà trường, quan hệ tốt với các doanh nghiệp nhằm nắm bắt được nhu cầu, xu hướng đào tạo của xã hội.

Đi sâu quan hệ với những tập đoàn, những tổng công ty để nhận hợp đồng đào tạo theo nhu cầu của các tập đoàn này, cần nhanh chóng nắm bắt được nhu cầu các doanh nghiệp lớn bởi vì các quốc gia trên thế giới vấn đề này đã thực hiện rất thành công như ở Hàn Quốc, ở Đài Loan ... Cần tạo ra được môi quan hệ hợp tác chiến lược với những đối tác này.

Hoàn thiện quản lý tuyển sinh cũng là giải pháp để các trường tự chủ, Nhà nước cần giao toàn bộ công tác tuyển sinh, từ khâu ra đề cho tới xét tuyển, cho các trường. Điều này cũng phù hợp với quy định của Luật Giáo dục. Để đảm bảo chất lượng và công bằng, Nhà nước quy định các tiêu chuẩn đầu vào cơ bản và tối thiểu. Các trường được quyết định các điều kiện tuyển bổ sung về trình độ, kỹ năng, thể lực hay năng khiếu; về hình thức tuyển. Điều này giúp các trường thuận lợi hơn khi thực hiện nhiệm vụ đào tạo sau này.

Đổi mới cách thức giao chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà nước cần giao cho các trường quyền quyết định chỉ tiêu tuyển dựa trên tín hiệu thị trường lao động và các tiêu chí đảm bảo chất lượng đào tạo do Bộ GD&ĐT quy định. Nhà nước giao cho các cơ sở GDDH chủ động xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với các điều kiện đảm bảo chất lượng đào và nhu cầu xã hội. Trong trường hợp sử dụng kết quả thi tốt nghiệp phổ thông trung học, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện và ban hành khung xét tuyển để căn cứ cho các trường chủ động xây dựng đề án tuyển sinh và thông báo công khai để người học, người dân biết và giám sát.

#### *f. Hoàn thiện chương trình đào tạo*

Bộ GD&ĐT cần để các trường chủ động hơn nữa trong việc xây dựng chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội, đây là vấn đề mà nhiều quốc gia trên thế giới đã thực hiện thành công, chỉ khi xã hội chấp nhận sản phẩm đào tạo của các trường thì mới khẳng định vị thế và đảm bảo sự tồn tại của nhà trường.

Bộ GD&ĐT chuẩn hóa các chương trình đào tạo chất lượng cao để điều chỉnh các cơ sở GDDH theo hướng sau:

- Bổ sung những môn học mà chương trình của trường đại học có uy tín đang có nhưng chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao hiện nay không có.

- Bỏ bớt những môn học không cần thiết, lạc hậu trong chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao hiện nay, tăng tỷ trọng và số lượng các môn chuyên ngành.

- Sắp xếp lại số tín chỉ, các môn học bắt buộc, tự chọn có hướng dẫn, tự chọn tùy ý theo chương trình của đại học uy tín (riêng về thời lượng, nội dung các môn học lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT đối với các chương trình đào tạo tiên tiến).

- Có chương trình bổ túc ngoại ngữ cho sinh viên để có thể học tập chuyên môn bằng ngoại ngữ vào những năm học cuối khóa và sử dụng thành thạo ngoại ngữ sau khi tốt nghiệp.

- Thay vì quy định và trực tiếp tổ chức biên soạn chương trình khung, Bộ GD&ĐT chỉ cần quản lý khung chương trình, trao quyền xây dựng và phát triển chương trình một cách triệt để cho các trường hội đủ điều kiện. Đây không phải là sự từ bỏ trách nhiệm quản lý chương trình mà là thay đổi cách thức quản lý. Nhà nước thực hiện quản lý chương trình thông qua quy định chung về khung chương trình gồm cấu trúc, cơ cấu và khối lượng kiến thức, khung thời gian đào tạo, mức trình độ hay chuẩn đầu ra và các học phần bắt buộc (nếu cần) tuân thủ. Một trường đại học căn cứ vào khung chương trình và danh mục ngành nghề đào tạo quốc gia để xây dựng, phát triển chương trình đào tạo cụ thể và đăng ký mở ngành với Bộ GD&ĐT mà không cần thiết phải xin phép hay chờ phê duyệt việc mở ngành.

Cần thấy rằng việc “miễn trừ” chương trình khung đối với các chương trình

nhập cảng hay của các trường “đẳng cấp quốc tế” mà không có quy định kiểm soát chất lượng, trong chừng mực nào đó, là không công bằng. Do đó, Nhà nước cần xem xét đánh giá đúng mức tất cả các chương trình để có biện pháp xử lý cụ thể, bảo đảm tính pháp lý, thích ứng và tương xứng của mọi chương trình. Ngoài ra, Nhà nước cần quan tâm xúc tiến việc xây dựng cơ chế, chính sách đảm bảo việc liên thông, chuyển đổi và công nhận tương đương đối với chương trình đào tạo bên trong và ngoại nhập. Có chính sách khuyến khích các cơ sở GDDH chủ động quốc tế hóa chương trình đào tạo của mình nếu phù hợp.

Nhà nước cũng cần mở rộng, đảm bảo sự tham gia của mọi cơ sở GDDH đủ điều kiện đối với mọi chương trình đào tạo có tính dân sự, chỉ giới hạn sự tham gia ở những ngành nghề đặc biệt. Để đảm bảo quyền tham gia đào tạo, Nhà nước cần quy định và công khai điều kiện, tiêu chuẩn cần có. Hạn chế tới mức thấp nhất tình trạng đào tạo độc quyền. Việc mở rộng sự tham gia của các nhà cung cấp dịch vụ GDDH còn là biện pháp đảm bảo quyền lợi của người học, chất lượng và giá thành đào tạo hợp lý.

Các cơ sở GDDH cần chuyển nhanh từ cơ chế đào tạo theo niên chế sang cơ chế đào tạo theo tín chỉ, đó thực sự là một bước cải cách trong hệ thống giáo dục bởi vì đào tạo theo tín chỉ có rất nhiều ưu điểm như: Tăng tính chủ động cho người học, tính khoa học trong đào tạo, tính chuẩn hóa, tính linh hoạt và thích ứng, tính tiết kiệm và hiệu quả....

Các cơ sở GDDH cần phải xây dựng, chỉnh lý chương trình khung đào tạo nhằm đảm bảo khả năng thích ứng kịp thời với nhu cầu xã hội, đòi hỏi xã hội trong định hướng đào tạo.

Các cơ sở GDDH cần chủ động hợp tác với các đơn vị sử dụng nhân lực sau đào tạo, các doanh nghiệp trong xây dựng chương trình đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành, trong việc tạo điều kiện để học viên tiếp cận thực tế, thực tập tại đơn vị, doanh nghiệp. Đặc biệt cần giới thiệu việc làm cho học viên sau khi tốt nghiệp. Tham khảo ý kiến doanh nghiệp về mức độ đáp ứng công việc của sinh viên sau tốt nghiệp từ đó bổ sung, điều chỉnh phương pháp giảng dạy, trang bị kiến thức, kỹ

năng cho sinh viên phù hợp với yêu cầu thực tế công việc; Phát huy vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo nghề cả đào tạo mới và bồi dưỡng và đào tạo tại chỗ; Tăng cường giáo dục hướng nghiệp du lịch và đào tạo nghề du lịch trong cộng đồng, đặc biệt là trong hệ thống cơ sở giáo dục phổ thông trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Định hướng các cơ sở GDĐH lựa chọn chương trình đào tạo của một trường đại học có uy tín gần gũi nhất với chương trình đào tạo hiện nay của đơn vị. Chương trình đào tạo tại các cơ sở GDĐH tiên tiến trên thế giới đều được xây dựng đảm bảo theo một chuẩn nhất định, thường do các hiệp hội nghề nghiệp, hiệp hội chuyên môn hoặc các tổ chức kiểm định chất lượng đặt ra. Các chuẩn này là mức yêu cầu tối thiểu về nội dung kiến thức, thời lượng đối với từng nội dung, cơ cấu và mối quan hệ giữa các môn học/học phần trong toàn bộ chương trình đào tạo ở một ngành đào tạo nhất định, làm căn cứ cho việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Vì vậy, các cơ sở GDĐH muốn chương trình đào tạo của mình được kiểm định và công nhận chất lượng đều tuân thủ chuẩn chương trình này. Chương trình đào tạo gắn với thực tiễn, linh hoạt giúp các cơ sở GDĐH thu hút được sinh viên theo học vừa tăng được nguồn thu từ học phí, vừa giảm được chi phí cho những môn học ít hoặc không thiết thực với sinh viên.

*g. Hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực cho giáo dục đại học*

Không chỉ đội ngũ giảng viên, đội ngũ lãnh đạo nhà trường (Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó hiệu trưởng...) cũng phải được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý đạt chuẩn. Riêng với các cơ sở GDĐHCL, đội ngũ cán bộ kế cận phải qua lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, được cấp chứng chỉ mới được đưa vào quy hoạch nhân sự lãnh đạo.

Để hoàn thiện QLNN đối với GDĐH không thể tách rời với chiến lược quản lý và phát triển lực lượng lao động trong lĩnh vực GDĐH nói chung và đội ngũ giảng viên nói riêng, cần:

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên và cán bộ QLGDĐH, bảo đảm đủ về số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐH.



- Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ QLGDĐH. Chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm của giảng viên, tầm nhìn chiến lược, năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp của cán bộ lãnh đạo, quản lý.

- Đổi mới phương thức tuyển dụng theo hướng khách quan, công bằng và có yếu tố cạnh tranh. Hoàn thiện và thực hiện cơ chế hợp đồng dài hạn; bảo đảm sự bình đẳng giữa giảng viên biên chế và hợp đồng, giữa giảng viên ở các cơ sở GDĐHCL và ở các cơ sở GDĐHNCL.

- Xây dựng và ban hành chính sách mới đối với giảng viên bao gồm tiêu chuẩn giảng viên, định mức lao động, điều kiện làm việc, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chế độ nghỉ dạy dài hạn để trao đổi học thuật và cơ chế đánh giá khách quan kết quả công việc. Ban hành chính sách, chế độ kiêm nhiệm giảng dạy.

- Đổi mới quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư theo hướng giao cho các cơ sở GDĐH thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn và điều kiện chung do Nhà nước quy định. Định kỳ đánh giá để bổ nhiệm lại hoặc miễn nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư. Cải cách thủ tục hành chính xét công nhận giảng viên, giảng viên chính.

Đối với các cơ sở GDĐHNCL cần phải thay đổi chính sách thu hút giảng viên, thay đổi nội dung và phương thức quản lý giảng viên là vấn đề cấp thiết. Sự thay đổi cần tập trung vào các mặt: i) Quản lý đội ngũ giảng viên dựa tiêu chuẩn chuyên môn, khoa học, việc làm và đạo đức nghề nghiệp; ii) Thực hiện chính sách thu hút giảng viên trên cơ sở bình đẳng, iii) Tăng cường chế độ hợp đồng; iv) Tiêu chuẩn hóa xét và công nhận chức danh khoa học; v) Đảm bảo tự chủ học thuật; và vi) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ trường đại học

*Trước hết*, quản lý giảng viên đại học cần dựa trên bốn nguyên tắc: năng lực chuyên môn, thành tích khoa học, việc làm và đạo đức nghề nghiệp. Thực ra nguyên tắc việc làm cũng bao hàm cả hai nguyên tắc là năng lực chuyên môn và thành tích khoa học. Nguyên tắc về năng lực chuyên môn đòi hỏi chính sách tuyển chọn, sử dụng hay đào tạo bồi dưỡng giảng viên phải dựa trên tiêu chuẩn năng lực chuyên

môn thống nhất. Nguyên tắc thành tích khoa học đòi hỏi việc đánh giá giảng viên phải dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học. Nguyên tắc việc làm đòi hỏi thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, tạo cơ hội bình đẳng và cạnh tranh trong giảng dạy và nghiên cứu. Nguyên tắc đạo đức đòi hỏi có sự khuyến khích giảng viên giữ gìn đạo đức nghề nghiệp. Nhà nước cần đảm bảo các nguyên tắc này được tôn trọng trong mọi chính sách quản lý và phát triển đội ngũ giảng viên. Nhất là sớm xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chuyên môn và nghề nghiệp giảng viên đại học để làm cơ sở pháp lý cho QLNN.

*Về thu hút giảng viên*, Nhà nước cần thực hiện chính sách thống nhất về đầu tư và phát triển giảng viên, không có sự phân biệt giữa các loại hình trường ĐHCĐ hay NCL, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên các trường ĐHCĐ yên tâm công tác. Điều đó là minh chứng thêm rằng cần phải xây dựng luật giảng viên trong thời gian tới.

*Về quản lý lao động*, cần khuyến khích việc thực hiện hợp đồng lao động dựa trên sự thỏa thuận mức lương và cam kết trách nhiệm rõ ràng đối với mọi loại hình trường đại học. Đồng thời, có chính sách khuyến khích lao động sáng tạo của giảng viên. Hội đồng trường/ HĐQT cần trao quyền cho các hiệu trưởng thực hiện vai trò của người sử dụng lao động, được điều động, sa thải giảng viên vi phạm hợp đồng lao động. Song song đó, cần tăng cường biện pháp thanh tra, kiểm tra quản lý và sử dụng lao động.

*Về quyết định chức danh khoa học*, Nhà nước cần cho phép các trường được quyết định chức danh khoa học và sự phạm theo tiêu chuẩn của trường và quy định chung của Nhà nước. Để tránh việc quyết định chức danh tràn lan, làm tăng chi trả lương, cần khống chế tỷ lệ người được bổ nhiệm các chức danh khoa học (dựa trên quy mô sinh viên và giảng viên).

*Để bảo đảm quyền tự chủ học thuật của các giảng viên* (cho cả các nhà nghiên cứu và sinh viên), Nhà nước cần thực hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích và bảo vệ như: quyền tự do ngôn luận, quyền về thông tin, quyền theo đuổi NCKH v.v... không chỉ trên lý thuyết mà còn phải trên thực tế. Nhà nước cần có

quy định khuyến khích các giảng viên được trình bày các môn học theo ý kiến của mình, lựa chọn và thực hiện các đề tài NCKH theo phương pháp của mình. Các sinh viên được chủ động hơn trong việc tiếp thu kiến thức theo cách nghĩ và nhu cầu của mình. Việc truyền bá tri thức cần phải được khẳng định là thực hiện một nhiệm vụ (được giao) chứ không phải quyền cá nhân thuần túy, vì vậy không thể “lơi lỏng” nhiệm vụ mà mình gánh vác. Cần phân định rõ phạm vi tự chủ học thuật mang tính thảo luận khoa học và tự chủ học thuật trong truyền bá tri thức mà giảng dạy là đơn cử. Thực tế cũng cho thấy tự chủ học thuật là cần thiết nhưng nó cũng không mang tính tuyệt đối. Cũng như quyền tự chủ, nó phải thể hiện tính xã hội tích cực phù hợp với từng khung cảnh nhất định.

*Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên* thì Nhà nước cần tăng cường và phát huy vai trò của tổ chức công đoàn giáo dục, khuyến khích thực hiện thỏa ước lao động tập thể, thông qua sức mạnh tập thể giảng viên thương lượng đạt lợi ích cao hơn quy định của pháp luật. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý lao động trong việc bảo vệ pháp chế lao động, thông qua các công tác giám sát và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật lao động. Đảm bảo việc tuân thủ nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong dịch vụ GDDH thông qua thúc đẩy và giám sát việc tổ chức hội nghị dân chủ trong nhà trường một cách thực chất.

#### *h. Hoàn thiện chính sách nghiên cứu khoa học*

Bộ GD&ĐT cần nghiên cứu và ban hành một quy chế riêng về tổ chức quản lý hoạt động NCKH và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên trong các cơ sở GDDH để tạo ra cơ sở pháp lý mà dựa vào đó từng trường sẽ xây dựng quy chế riêng phù hợp với đặc thù của trường nhằm gắn kết mọi giảng viên trong nhà trường vào hoạt động NCKH với tinh thần trách nhiệm cao vì mục tiêu phát triển nhà trường, phát triển đội ngũ và nâng cao năng lực chuyên môn cho từng giảng viên.

Quy chế ban hành cần được kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện để có những điều chỉnh thích hợp cho từng giai đoạn phát triển của GDDH Việt Nam.

Bộ GD&ĐT cần quy định cụ thể với những trường đang hoạt động thì những

kết quả NCKH phải đạt được với các hình thức nghiên cứu để làm căn cứ xét duyệt chỉ tiêu đào tạo các hệ đại học. Còn khi xét cấp quyết định thành lập trường đại học Bộ GD&ĐT cần phải đưa ra quy định cụ thể về điều kiện và khả năng đáp ứng yêu cầu NCKH. Để gắn trách nhiệm NCKH với đào tạo trong các cơ sở GDDH.

Để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học thì vấn đề kinh phí là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Quốc hội, Chính phủ và Bộ GD&ĐT cần phải nghiên cứu để tăng mức kinh phí ngân sách sử dụng cho hoạt động NCKH ở các cơ sở GDDH. Từng trường phải căn cứ vào khả năng tài chính để hình thành quỹ hỗ trợ phát triển hoạt động NCKH. Tập trung kinh phí và sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả sẽ tác động trực tiếp đến sự phát triển của hoạt động NCKH ở các cơ sở GDDH trong giai đoạn hiện nay.

Một vấn đề khác cũng có tác động lớn đến hoạt động NCKH là chính sách đãi ngộ người có thành tích NCKH. Sự đãi ngộ ở đây không chỉ đơn thuần là tiền mà còn là những cơ hội học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ ở môi trường tiên tiến, là những điều kiện làm việc tốt nhất có thể có, là cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp chuyên môn, là quyền được nói và có tiếng nói quyết định ở những nơi mà khoa học được coi là thánh địa, là chỗ của những người có năng lực thực sự.

Bên những giải pháp trên, Bộ GD&ĐT cần chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học công nghệ và UBND các tỉnh, thành phố xây dựng cơ chế hoạt động KHCN trong các cơ sở GDDH. Theo hướng các trường tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ; thực hiện hoạt động KHCN; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ KHCN. Sử dụng tiền, tài sản, giá trị tài sản trí tuệ, các nguồn thu hợp pháp để tiến hành hoạt động KHCN, sản xuất kinh doanh theo quy định.

Thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ KHCN, doanh nghiệp KHCN trong các cơ sở GDDH. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động KHCN; công bố kết quả nghiên cứu hoạt KHCN lên các phương tiện thông tin ở trong và ngoài nước.

Hoạt động NCKH tại các cơ sở GDĐH là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, nhưng hiện nay các cơ sở GDĐH thường ít quan tâm đến vấn đề này lý do là công tác NCKH tốn nhiều kinh phí nhưng hiệu quả đem lại không nhiều do vậy cần có cơ chế trong hoạt động này. Bộ GD&ĐT cần điều chỉnh các trường nên đi theo hướng hợp đồng với các doanh nghiệp lớn, các tổng công ty xây dựng các viện nghiên cứu phục vụ cho nhu cầu của các doanh nghiệp, có như vậy mới phát huy được hiệu quả của công tác nghiên cứu là ứng dụng ngay vào thực tiễn, nếu cần có thể bán sản phẩm dịch vụ ngay sau khi nghiên cứu hoặc trong quá trình nghiên cứu có thể nhận đơn đặt hàng của các khách hàng. Một vấn đề nữa là các viện nghiên cứu trong các cơ sở GDĐH có thể tìm mua những sản phẩm dịch vụ mới nghiên cứu, sau đó thực hiện ngay công việc chuyển giao và bán thiết bị công nghệ mới, đây là một hướng mà các cơ sở GDĐH cũng cần xem xét..

#### *4.3.2.3. Hiệu quả dự kiến của các giải pháp*

- Nâng cao hiệu quả của chiến lược và chính sách phát triển giáo dục nhờ hoạch định được hệ thống giải pháp chiến lược mang tính đồng bộ và hệ thống. Các định hướng chính sách giáo phát triển giáo dục được xây dựng trên cơ sở căn cứ khoa học, có mối liên hệ chặt chẽ với chiến lược phát triển giáo dục đại học. Giải pháp được thực hiện sẽ góp phần đạt được mục tiêu đã đặt ra trong lĩnh vực GDĐH, từ đó sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn;

- Góp phần phát huy được vai trò của các công cụ chính sách tài chính và chính sách đầu tư do việc phân phối kinh phí đầu tư cho GDĐH có sự gắn kết với nhu cầu đảm bảo chất lượng đào tạo, chưa khuyến khích việc điều chỉnh cơ cấu ngành nghề đào tạo của mỗi cơ sở GDĐH. Mặt khác, việc trao quyền tự chủ tài chính cho các cơ sở GDĐH sẽ tạo môi trường thuận lợi và linh hoạt cho các cơ sở GDĐH chủ động huy động vốn đầu tư từ các nguồn xã hội hóa, đa dạng hóa loại hình đào tạo...

- Tăng cường sự công bằng trong GDĐH về quyền và nghĩa vụ của sinh viên trong mỗi cơ sở GDĐH và giữa các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là trong chính sách về học phí, hỗ trợ học bổng, vay vốn ưu đãi cho sinh viên nghèo....

### ***4.3.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của giáo dục đại học***

#### ***4.3.3.1. Cơ sở thực hiện giải pháp***

Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát là một nội dung quan trọng trong quản lý QLNN nói chung và quản lý nhà nước về kinh tế đối với GDDH nói riêng. Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát có tác dụng đảm bảo để các đơn vị thực hiện đúng pháp luật và các quy định của Nhà nước nói chung và quy định về GDDH nói riêng; đảm bảo phát hiện, xử lý và ngăn chặn kịp thời những biểu hiện, hành vi trái với quy định quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý đầu tư, quản lý tuyển sinh và đào tạo... ở các cơ sở GDDH; cảnh báo và ngăn ngừa các hành vi tham nhũng, lãng phí tài sản Nhà nước. Bên cạnh việc đánh giá công tác tổ chức thực hiện các quy định, phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai phạm và thiếu sót của các cơ sở GDDH, các cơ quan kiểm soát cần quan tâm đến khía cạnh tư vấn, hướng dẫn cho các cơ sở GDDH. Việc vận dụng các phương thức đánh giá tiên tiến vào quá trình xem xét kết quả và hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDDH là rất cần thiết vì nó làm tăng tính khách quan và sự chuẩn xác khi đưa ra các kết luận hay khuyến nghị. Trong hệ thống tự chủ, việc xử lý các vi phạm đúng mức và nghiêm minh là cần thiết vì nó giúp ngăn chặn sự các sai phạm. Nhà nước cũng cần đảm bảo là một trường có thể dự đoán được trách nhiệm pháp lý của mình chứ không phải chỉ trông chờ vào “may rủi” trách nhiệm trong sai phạm. Kết quả phân tích thực trạng hoạt động thanh tra, kiểm tra giám sát đối với giáo dục đại học cần được hoàn thiện theo hướng: tăng cường tính chính xác và khách quan của thông tin thanh tra, kiểm tra, tính tự chịu trách nhiệm về kết quả thanh tra, kiểm tra và tính khoa học, hệ thống của công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các kết quả thanh tra, kiểm tra.

#### ***4.3.3.2. Nội dung của giải pháp***

Để công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đạt kết quả tốt, góp phần chấn chỉnh và củng cố hoạt động của các cơ sở GDDH cần phải thực hiện các biện pháp cụ thể là: Phối hợp tốt giữa các đơn vị tổ chức, đoàn thể, cá nhân có chức năng và quyền

hạn tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát hoạt động của cơ sở GDĐH để có thể bao quát hết mọi hoạt động của các đơn vị này, đồng thời, có cơ chế ràng buộc trách nhiệm về kết quả của các đơn vị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và hoạt động thanh tra, kiểm tra phải được tiến hành một cách định kỳ, nhưng cũng không trùng chéo làm cản trở hoạt động của các đơn vị được kiểm tra, thanh tra.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và quyết định xử lý các vi phạm của một số cơ sở GDĐH về chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện cơ sở vật chất, về đội ngũ giảng viên (trình độ của đội ngũ giảng viên)...nhằm đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, đưa hệ thống GDĐH vào nề nếp. Các trường được giao quyền tự chủ trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh tuy nhiên, cần phải dựa vào các tiêu chí quy định để xác định chỉ tiêu và các cơ sở GDĐH phải chịu trách nhiệm về độ chính xác của dữ liệu, đồng thời Bộ GD&ĐT có vai trò QLNN để kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của các cơ sở GDĐH theo tiêu chuẩn quốc gia đã được xác định và được công nhận.

Để công việc quản lý ở các trường thường xuyên và có hiệu quả, Bộ GD&ĐT cần phối hợp với chính quyền địa phương, phân quyền cho các địa phương mà cụ thể là Sở GD&ĐT các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ sở GDĐH: Kiểm tra thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, các báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp NSNN, tình hình các trường xây dựng và thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ; Tình hình thực hiện chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ.

Trong quá trình quản lý cần phải thống nhất và phân định rõ trách nhiệm trong việc quản lý, giám sát, kiểm tra hoạt động của các cơ sở GDĐH, thì cần phải có giải pháp thay đổi sâu sắc và toàn diện cụ thể:

- Thực hiện công việc kiểm tra chéo giữa các trường với nhau, đây cũng là một hình thức vừa kiểm tra giám sát vừa học hỏi lẫn nhau của các cơ sở GDĐH, giúp các cơ sở GDĐH ngày càng hoàn thiện hơn trong các khâu từ tổ chức, đào tạo, tài chính....

- Thực hiện quá trình kiểm tra giám sát của xã hội, của người dân điều này

biểu hiện là các cơ sở GDDH khi đào tạo ra những sản phẩm có được xã hội chấp nhận hay không.

#### *4.3.3.3. Hiệu quả dự kiến của giải pháp*

- Góp phần tạo lập được thể chế và cơ chế giám sát chất lượng GDDH hiệu quả thông qua việc phối hợp giữa các đơn vị tổ chức, đoàn thể, cá nhân có chức năng và quyền hạn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát hoạt động của cơ sở GDDH;

- Tăng cường hiệu quả, đặc biệt là tính chính xác, kịp thời trong công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng GDDH do có quy định về định kỳ thực hiện hoạt động thanh tra và cơ chế ràng buộc trách nhiệm về kết quả của các đơn vị thanh tra, kiểm tra;

- Tăng cường thu hút sự tham gia của cộng đồng xã hội trong công tác thanh tra kiểm tra hoạt động đào tạo của các cơ sở GDDH, đặc biệt là chất lượng giáo dục thông qua việc kiểm tra chéo giữa các cơ sở GDDH và của người dân;

- Nâng cao hiệu quả của cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động GDDH thông qua việc cụ thể hóa các quy định về quyền và nghĩa vụ của các cơ sở GDDH, đặc biệt là trong lĩnh vực tuyển sinh, tài chính và đầu tư. Các quy định này sẽ là cơ sở để xử lý hành chính và pháp luật đối với các cơ sở GDDH khi có vi phạm.

#### **4.3.4. Hoàn thiện bộ máy quản lý giáo dục đại học**

##### *4.3.4.1. Cơ sở thực hiện giải pháp*

Bộ máy quản lý GDDH về kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng trong QLNN về kinh tế đối với GDDH. Bộ máy quản lý GDDH về kinh tế là đơn vị thực hiện cụ thể hóa thể chế, chiến lược và chính sách phát triển giáo dục đại học của Nhà nước, đồng thời là đơn vị thực hiện thanh tra, kiểm tra giám sát đối với các cơ sở GDDH. Hoàn thiện bộ máy quản lý giáo dục bao gồm việc hoàn thiện về tổ chức bộ máy quản lý, hoàn thiện về năng lực và trình độ của đội ngũ quản lý, hoàn thiện về nội dung và phương thức quản lý.



Kết quả phân tích thực trạng cho thấy trong thời gian vừa qua, bộ máy QLNN về GDĐH còn tồn tại những bất cập về tổ chức bộ máy QLNN về kinh tế đối với GDĐH, về cơ chế và phương thức quản lý, về trình độ và năng lực quản lý..., đòi hỏi cần có những giải pháp hoàn thiện để góp phần thực hiện mục tiêu phát triển GDĐH nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nói chung, phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa về giáo dục, kinh tế và xã hội

#### *4.3.4.2. Nội dung của giải pháp*

##### *a. Hoàn thiện cơ chế quản lý*

Xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản, xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước đối với các cơ sở GDĐHCL. Bảo đảm vai trò kiểm tra, giám sát của cộng đồng; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát chất lượng GDĐH.

Đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước để các cơ sở GDĐHCL phát triển mạnh mẽ, có hiệu quả. Nhà nước bằng hình thức tổ chức đấu thầu, đơn đặt hàng và có chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các cơ sở đào tạo thuộc các thành phần kinh tế, kể cả kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia thực hiện nhiệm vụ đào tạo dịch vụ công ích. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, Nhà nước quy định các loại hình dịch vụ, các đối tượng xã hội được Nhà nước đài thọ toàn phần hoặc một phần, còn lại phải thanh toán chi phí theo nguyên tắc thị trường. Trên cơ sở đó, các đơn vị cung ứng dịch vụ CL hoặc NCL thực hiện cung ứng dịch vụ diện nhà nước đài thọ theo hình thức hợp đồng. Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở GDĐHCL về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và về tài chính trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Hoàn thiện thể chế về giá, về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong lĩnh vực GDĐH. Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc ổn giá bằng các biện pháp kinh tế vĩ mô và sử dụng nguồn lực kinh tế của Nhà nước, giảm tối đa các can thiệp hành chính trong quản lý giá. Hoàn thiện khung pháp lý cho ký kết, thực hiện hợp đồng; không hình sự hóa các tranh chấp dân sự trong hoạt động đào tạo theo hợp đồng kinh tế. Hoàn thiện thể chế giám sát, điều

tiết thị trường và xúc tiến quảng cáo, đầu tư, giải quyết tranh chấp phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường và các cam kết quốc tế.

*b. Hoàn thiện phân cấp quản lý*

Quản lý nhà nước tập trung vào việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển; chỉ đạo triển khai hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng GDDH; hoàn thiện môi trường pháp lý; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; điều tiết vĩ mô cơ cấu và quy mô GDDH, đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước trong từng thời kỳ.

*c. Hoàn thiện nguyên tắc quản lý*

Quản lý GDDH trong nền KTTT định hướng XHCN cần phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của KTTT nhằm thúc đẩy GDDH phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững cả về quy mô và chất lượng; hội nhập thành công với nền GDDH quốc tế và giữ vững định hướng XHCN, tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội bình đẳng tiếp cận GDDH và thực hiện công bằng xã hội.

*d. Hoàn thiện nội dung quản lý*

Tăng cường công tác QLNN về giá đối với một số hình thức đào tạo, dịch vụ độc quyền, bảo đảm tuân thủ yêu cầu của cơ chế thị trường và các cam kết quốc tế. Xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng đào tạo. Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra chất lượng đào tạo. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, tay nghề của đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDDH trong nước thu hút và sử dụng chuyên gia, các nhà khoa học là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ chuyên môn cao. Áp dụng phổ biến chế độ hợp đồng lao động trong các cơ sở GDDHCL. Đưa thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể thành quy định bắt buộc; tăng cường sự tham gia của đại diện người lao động và người sử dụng lao động vào hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển thị trường lao động GDDH. Tăng cường sự quản lý và giám sát của Nhà nước đối với thị trường lao động GDDH.

*3.4.4.3. Hiệu quả dự kiến của giải pháp*

- Góp phần hoàn thiện cơ chế và phương thức QLNN, đáp ứng yêu cầu quản

lý chất lượng đối với GDDH và đáp ứng được nhu cầu phát triển hoạt động GDDH theo xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa giáo dục đại học.

- Hoàn thiện được mô hình QLGDĐH mang tính tập trung và chuyên môn sâu, trong đó, Bộ GD&ĐT thực hiện quản lý chung theo hướng quản lý thông qua chiến lược và chính sách phát triển giáo dục và quản lý trọng điểm là quản lý chất lượng đào tạo.

- Nâng cao chất lượng của bộ máy QLNN về kinh tế đối với GDDH thông qua việc đổi mới về tư duy QLGDĐH theo hướng quản lý chất lượng, hội nhập quốc tế, cải thiện về năng lực, trình độ quản lý giáo dục phù hợp với thực tiễn và nhu cầu phát triển.

#### **Kết luận chương 4**

Tăng cường quản lý GDDH từ góc độ kinh tế là một yêu cầu tất yếu khách quan ở nước ta nhằm góp phần phát triển GDDH theo đúng mục tiêu đã xác định, đảm bảo ổn định, trật tự, công bằng và linh hoạt cho các cơ sở GDDH trong hoạt động, phù hợp với xu thế phát triển GDDH ở trong nước và trên thế giới.

Để tăng cường quản lý GDDH từ góc độ kinh tế và đạt được hiệu quả quản lý, trong thời gian tới Chính phủ, các cơ quan QLNN về kinh tế đối với GDDH cần thực hiện đồng bộ các giải pháp bao trùm các nội dung của quản lý, từ hoạt động hoạch định các chiến lược phát triển GDDH đến ban hành pháp luật, xây dựng và thực thi các chính sách phát triển GDDH, tổ chức bộ máy quản lý và thanh tra, kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ sở GDDH. Hướng ưu tiên chủ yếu khi thực hiện các giải pháp là: (1) Đa dạng hóa hệ thống giáo dục nhằm đa dạng nguồn đầu tư, tận dụng các lợi thế tài chính từ các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước cho phát triển GDDH; (2) Tạo điều kiện cho các cơ sở GDDH nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tăng cường xã hội hóa GDDH; (3) Nâng cao hiệu quả hoạt động cho các cơ sở GDDH trên cơ sở tạo sự công bằng, ổn định và linh hoạt trong hoạt động của các cơ sở GDDH.

Luận án đã đề xuất một số nhóm giải pháp mang tính hệ thống nhằm tác động bao trùm lên các nội dung quản lý nhằm tạo ra hiệu ứng của các giải pháp thúc đẩy công tác QLGDĐH ở nước ta trong thời gian tới đạt được mục tiêu trong GDDH nói chung và mục tiêu trong quản lý GDDH từ góc độ kinh tế nói riêng.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Trong mấy thập niên vừa qua, hầu hết các quốc gia đang tập trung những nỗ lực của mình vào tăng cường quản lý GDĐH, mà trước hết là tập trung cải cách chính sách phát triển GDĐH. Quản lý GDĐH của các nước đều hướng tới 3 mục tiêu: i) Gia tăng cơ hội cho mọi người tham gia vào GDĐH ngày càng nhiều hơn; ii) Tạo ra những tiền đề để GDĐH làm tốt hơn chức năng phục vụ xã hội; và iii) Làm cho GDĐH ngày càng có hiệu năng và đạt được hiệu quả cao hơn. Nhiệm vụ truyền thống của trường đại học Việt Nam là phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của nhà nước và đất nước. Sự chuyển biến nhanh chóng về kinh tế, chính trị và xã hội của nước ta đang đặt ra những đòi hỏi về sự thay đổi trong chính sách phát triển GDĐH. Hiện nay và cả trong tương lai, các trường đại học Việt Nam cần được định hướng nhiều hơn tới mục tiêu phục vụ người học và người tuyển dụng. Điều này đòi hỏi cần có các cơ chế rõ ràng để hội nhập toàn bộ hoạt động của các cơ sở GDĐH vào hoạt động chung của xã hội nhằm nâng cao tính linh hoạt và khả năng thích nghi của GDĐH.

Trong tiến trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, GDĐH Việt Nam có những thay đổi và đã đạt được những thành tựu: tiếp cận với những xu thế phát triển hiện đại, những kinh nghiệm tốt của GDĐH thế giới, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong quá trình phát triển GDĐH. Đồng thời có điều kiện thu hút các nguồn lực phát triển GDĐH từ nước ngoài, đặc biệt là đầu tư lớn hơn về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, hiện đại hoá điều kiện học tập và lực lượng chuyên gia giáo dục...Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội lớn, hội nhập kinh tế quốc tế cũng mang lại cho GDĐH của Việt Nam những thách thức không nhỏ.

Tuy nhiên, chất lượng GDĐH Việt Nam còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực đáp ứng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các văn bản pháp luật trong lĩnh vực GDĐH chưa được rà soát, bổ sung cho phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế. Việc tổ chức quản lý phân tán, chồng chéo, đội ngũ cán bộ quản lý từ trung ương đến địa phương, cơ sở vừa thiếu về số lượng, vừa hạn chế

về khả năng quản lý chất lượng GDĐH trong bối cảnh mới... Vì vậy việc nghiên cứu luận án “Tăng cường quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam từ góc độ kinh tế” là yêu cầu cấp thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn để GDĐH trong nước phát triển mạnh mẽ từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - một yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế bền vững.

Luận án đã góp phần làm rõ, bổ sung thêm vào hệ thống cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với hệ thống GDĐH. Luận án đã làm sáng tỏ một số vấn đề về QLNN đối với GDĐH từ góc độ kinh tế trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó, luận án cũng đã phân tích, đánh giá được thực trạng quản lý nhà nước về GDĐH từ góc độ kinh tế, chỉ ra được những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong quản lý nhà nước về GDĐH để từ đó đề xuất được những giải pháp tăng cường QLGDĐH từ góc độ kinh tế trong điều kiện KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.

Tuy nhiên, do thời gian và năng lực của tác giả có những hạn chế nhất định nên còn một số vấn đề cần làm sáng tỏ, cụ thể hơn nữa và mở ra những hướng nghiên cứu tiếp theo như: (1) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của những giải pháp tăng cường quản lý GDĐH từ góc độ kinh tế; (2) Hoàn thiện hệ thống tiêu chí và thang đo đánh giá quản lý GDĐH Việt Nam từ góc độ kinh tế....

## **2. Kiến nghị**

Để thực hiện một cách hiệu quả những giải pháp đã đề xuất, trong thời gian tới, Chính phủ cần: (1) *Tăng cường tỷ lệ ngân sách chi đầu tư cho giáo dục, hoàn thiện cơ chế ngân sách, đặc biệt là đối với giáo dục.* Trong hoạt động GDĐH, để nâng cao chất lượng toàn diện GDĐH, cần thực hiện những khoản đầu tư vượt quá khả năng của một cơ sở GDĐH mà chỉ có nhà nước với nguồn lực mạnh mẽ và các công cụ quản lý hiệu quả mới có thể thực hiện được, thì Chính phủ xem xét và quyết định đầu tư nhằm tận dụng cơ hội phát triển GDĐH và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đất nước; (2) *Tăng cường tuyên truyền và phổ biến kiến thức về tự chủ tài chính và tuyển sinh tại các cơ sở GDĐH không chỉ đối với các lãnh đạo cơ sở mà còn đối với tất cả các cán bộ giảng viên của cơ sở.* Các cán bộ, giảng viên

đều phải nắm được thông tin về ý nghĩa, nội dung, cách thức, lộ trình và đặc biệt là vai trò của mình đối với thực hiện tự chủ tài chính và tuyển sinh, tiến tới loại bỏ tư duy thụ động và thay thế bằng tư duy chủ động của các cán bộ, giảng viên của các cơ sở GDĐH đối với tự chủ tài chính và tuyển sinh đại học; (3) *Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác kiểm định chất lượng đại học*. Các cơ sở GDĐH đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác kiểm định chất lượng đại học nhưng còn lúng túng trong công tác chuẩn bị, viết báo cáo và thu thập minh chứng. Hiện nay, Bộ Giáo dục cũng đã ban hành một số văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác kiểm định chất lượng đào tạo như Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn 769/QLCL-KĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.... tuy nhiên các cơ sở giáo dục đại học còn nhiều lúng túng trong việc thực hiện các văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa thành các báo cáo và thu thập minh chứng, gây lãng phí về thời gian, lao động và tài chính.

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Hồ Viết Thịnh (2013), “Tự chủ giáo dục đại học- thực trạng và khuyến nghị”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 13 (7- 2013), tr. 29 - 31.
2. Hồ Viết Thịnh (2013), “Bàn về đổi mới quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 14 (7- 2013), tr. 41- 42.
3. Hồ Viết Thịnh (2014), “Đổi mới quản lý giáo dục đại học những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Con số và sự kiện*, số 12/2014, tr. 36 - 38.
4. Hồ Viết Thịnh (2017), “Đổi mới giáo dục đại học trong điều kiện tự chủ”, *Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp*, số 11+12/2017, tr. 21 - 23.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

1. Ansel M. Sharp; Charles A. Register; Paul W. Grimes (2005), *Kinh tế học trong các vấn đề xã hội*, NXB Lao động, Hà Nội.
2. Tạ Thị Kiều An và các tác giả (2004), *Quản lý chất lượng trong các tổ chức*, NXB. Thống kê, Hà Nội.
3. Bùi Phụ Anh (2015), *Điều chỉnh cơ cấu tài chính đầu tư cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế.
4. Ban liên lạc các trường đại học và cao đẳng Việt Nam (2010), *Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục đại học và cao đẳng Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học.
5. Đặng Quốc Bảo (2003), *Phát triển nhà trường: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2011), *Báo cáo điều tra lao động và việc làm 6 tháng đầu năm 2011*.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1992), *Số liệu thống kê giáo dục và đào tạo 1981-1990*, Hà Nội, tr. 81, 82 và 83.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Đề án Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2001-2010*, Hà nội.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Đề án Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2010-2020*, Hà nội.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Báo cáo hội nghị xây dựng và hoạt động của các trường đại học, cao đẳng thành lập từ năm 1998 đến 2008*, ngày 30/8/2008. Hà nội.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Hội nghị Tổng kết năm học 2008-2009 và triển khai nhiệm vụ năm học 2009-2010 khối các trường đại học, cao đẳng*, Tài liệu



hội nghị, ngày 25/08/2009, Hà Nội.

12. Bộ Giáo dục và đào tạo (2009), *Toàn văn dự thảo chiến lược giáo dục 2009-2020* (lần thứ 13).
13. Bộ Giáo dục và đào tạo (2011) *Thống kê giáo dục và đào tạo giai đoạn 2001 - 2010*, Hà Nội.
14. Bộ Giáo dục và đào tạo (2012), *Thống kê giáo dục và đào tạo năm 2011 - 2012*, Hà Nội.
15. Bộ Giáo dục và đào tạo (2013), *Thống kê giáo dục và đào tạo năm 2012 - 2013*, Hà Nội.
16. Bộ Giáo dục và đào tạo (2014), *Thống kê giáo dục và đào tạo năm 2013 - 2014*, Hà Nội.
17. Bộ Giáo dục và đào tạo (2015), *Thống kê giáo dục và đào tạo năm 2014 - 2015*, Hà Nội.
18. Bộ Giáo dục và đào tạo (2016), *Thống kê giáo dục và đào tạo năm 2015 - 2016*, Hà Nội.
19. Bộ Giáo dục và đào tạo (2016), *Thống kê giáo dục và đào tạo năm 2016 - 2017*, Hà Nội.
20. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổ chức Quốc tế Pháp ngữ (OIF) (2012), Hội thảo quốc gia “*Vai trò điều tiết của Nhà nước trong việc đảm bảo chất lượng và công bằng giáo dục*”.
21. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010) Thông tư số 20/2010/TT – BGDĐT quy định trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình trường đại học dân lập sang trường đại học tư thục.
22. Chính Phủ (1995) *Báo cáo của chính phủ CHXHCN Việt Nam tại hội nghị điều phối viện trợ cho ngành giáo dục – Hà nội 1/ 1995*. Hà nội.
23. C. Mác và F.Anghen (2001), *Ăngghen toàn tập, tập 48*, NXB Chính trị Quốc

gia - Sự thật HN

24. Chính phủ (2010) Nghị định số 115/2010/NĐ-CP *Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.*
25. Chính phủ (2000) *Quyết định số 86/2000/QĐ – TTg ngày 18/07/2000 về quy chế trường dân lập.*
26. Chính phủ (2009) *Quyết định số 61/2009/QĐ – TTg ngày 17/04/2009 về quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.*
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29 NQ/TW ngày 4/11/2013*
28. Trần Khánh Đức (2010), *Giáo dục đại học Việt Nam và Thế giới (Giáo trình dùng cho các khóa bồi dưỡng giảng viên cao đẳng/đại học về nghiệp vụ Sư phạm đại học theo chương trình của Bộ GD&ĐT).*
29. Lê Ngọc Đức (2009), “*Vấn đề tự chủ-tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng Việt Nam*”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, Ban liên lạc các trường đại học và cao đẳng Việt Nam, tháng 10/2009, TP. Hồ Chí Minh.
30. Phan Huy Đường (2015), trong *Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
31. Nguyễn Thị Thu Hà (2012), *Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học*, Luận án Tiến sĩ.
32. Phạm Minh Hạc (2000), *Tổng kết 10 năm (1990 - 2000) Xóa mù chữ và Phổ cập Giáo dục Tiểu học*, NXB Chính trị Quốc gia, HN
33. Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo (2001), *Từ điển giáo dục học*, NXB. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
34. Nguyễn Văn Hội (2006), *Giáo trình quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo*, Trường Đại học Thái Nguyên.
35. Phan Huy Hùng (2009), *Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ.

36. Phan Văn Kha (2007), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc phân cấp quản lý giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ.
37. Lê Viết Khuyên (1995), “*Cải tiến việc quản lý đào tạo đại học theo học chế tín chỉ*”, Hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước, Bộ GD&ĐT, Hà Nội
38. Đặng Bá Lãm, Phạm Quang Sáng (2000), *Các điều kiện đảm bảo chất lượng và vấn đề quản lý vĩ mô khu vực ĐHDL ở Việt nam – báo cáo tham luận tại hội thảo ĐH ngoài công lập*, Tp Hồ Chí Minh.
39. Nguyễn Thu Linh (2002), *Quản lý nhà nước về Văn hoá - Giáo dục-Y tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
40. Nguyễn Danh Nguyên (2009), *Thực thi cơ chế “tự chủ” cho các trường đại học công lập - Kỳ yếu Hội thảo khoa học Vấn đề tự chủ-tự chịu trách nhiệm ở các trường đại học, cao đẳng, Ban liên lạc các trường đại học và cao đẳng Việt Nam*.
41. Trần Hồng Quân (2009), *Đề tài NCKH “Phương hướng và những giải pháp chủ yếu phát triển trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam”* mã Số: B2006 – 29.13TĐ, Hà Nội.
42. Phạm Quang Sáng (1994), *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Cơ sở lý luận và thực tiễn của các chính sách phát triển trường lớp dân lập, tự thực trong giáo dục đại học và dạy nghề Việt Nam ”* thời gian nghiên cứu từ 4/1994 đến 12/1995. Hà Nội.
43. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2012), *Luật số 08/2012/QH13* ngày 18 tháng 6 năm 2012.
44. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2009), *Luật giáo dục năm 2009 sửa đổi*, ngày 25 tháng 11 năm 2009
45. Nguyễn Khánh Tường (2014), *Quản lý nhà nước đối với khu vực đại học cao đẳng tự thực ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.

46. Woodhall, M. (1993). *Những bước ngoặt trong phát triển GDDH ở Châu Á nghiên cứu so sánh cá mô hình chọn lựa về cung cấp giáo dục, tài chính và quản lý*. World Bank trong hội thảo về lựa chọn chính sách cải cách GDDH, Hà nội.
47. World Bank (1993), *Giáo dục và đào tạo nghề nghiệp và kỹ thuật*. Tài liệu “Hội thảo lựa chọn chính sách cho nền kinh tế chuyển đổi”, Hà nội.
48. World Bank (1993), "*Việt Nam quá độ sáng kinh tế thị trường*". Vụ khu vực 1, 9/1993, Hà Nội.
49. World Bank (1995), Khu vực Đông Á và Châu Á Thái Bình Dương Việt nam *Đánh giá sự nghèo đói và chiến lược*, Tháng 1/1995.
50. World Bank (1995), "*Cải cách giáo dục đại học ở Trung Quốc*", 17 tháng 2 năm 1995 – Tài liệu dịch ra tiếng Việt.
51. Ngân hàng Thế giới khu vực Đông Á Thái Bình Dương (2012), *Phát huy hiệu quả của giáo dục đại học*, Ngân hàng Thế giới, Washington D.C.

## **TIẾNG ANH**

52. Ferlie E., Musselin C., Andresani G. (2008), *The steering of HE systems: a public management perspective (Định hướng giáo dục đại học theo quan điểm quản lý công)*, Published online: 17 April 2008, Springer Science+Business Media B.V.2008.
53. Geiger, R. (1985), "*The private Initiatives in Higher Education in Kenya*" (*Các sáng kiến về giáo dục đại học ở Kenya*), Tạp chí European Jourual of Education, Tập 20(4).
54. Geiger, R. (1986), "*Private Sectors in Higher Education: Structure, Functions and Change in Eight Countries*" (*Giáo dục đại học tư thực: Cấu trúc, Chức năng, và Thay đổi tại 8 quốc gia*), The University of Michigan, Machigan.
55. Geiger, R. (1987), "*Private Sectors in Higher Education: The Australian Predicament in Comparative Prespective*" (*Giáo dục đại học tư thực: tình thế*

- khó khăn của Úc theo quan điểm so sánh*), Trong cuốn Privatizing Higher Education: A new Australian Issue. Jones D.R & Anwyll J. biên tập.
56. Geiger, R. (1988), “*Public and Private Sectors in Higher Education*” (Giáo dục đại học công lập và tư thục), Tập 17, Tr 699-711.
57. Gornitzka A., Maassen P. (2000), *Hybrid steering approaches with respect to European HE* (Các cách định hướng liên kết về giáo dục đại học của Châu Âu), CHEPS, PERGAMON.
58. Hauptman, A. M. (2007), *Four models of growth. International Higher Education* (Bốn cách thức phát triển của giáo dục đại học quốc tế), 46. Michael, S. O. & Kretoivics, M. A. (Eds.) (2005).
59. Morsy and Philip G Altbach. UNESCO; *Higher Education in International Perspective Toward the 21st* (Giáo dục đại học theo quan điểm quốc tế hướng tới thế kỷ 21); Adrent Books, Inc. New York.
60. World Bank (Ngân hàng thế giới). (1993a), *The East Asian Miracle* (Điều kỳ diệu/ Phép màu ở Đông Á). World Bank. Washington, D.C.
61. Ronald Barnett (1990), *The Idea of Higher Education* (Ý tưởng về giáo dục đại học) (Buckingham: Open University Press and SRHE, 1990).
62. Arthur M. Hauptman (2006) “*Higher Education Finance: Trends and Issues*”(Tài chính cho Giáo dục Đại học: Xu hướng và vấn đề), International Handbook of Higher Education (Sổ tay quốc tế về giáo dục đại học) Springer 2006, Springer 2006, p.83-106.
63. EUA (European University Association) (2013), *Dimensions of University Autonomy*.

#### **Tài liệu trên Website**

64. <http://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke.aspx>
65. <http://www.nhandan.com.vn/>
66. <http://giaoducthoidai.vn>
67. [www.dantri.com.vn](http://www.dantri.com.vn)

68. [www.ier.edu.vn](http://www.ier.edu.vn)
69. [www.laodong.com.vn](http://www.laodong.com.vn)
70. [www.smei-vn.org/vi/news-events](http://www.smei-vn.org/vi/news-events)
71. [www.tapchicongsan.org.vn](http://www.tapchicongsan.org.vn)
72. [www.uis.unesco.org](http://www.uis.unesco.org)
73. <http://data.worldbank.org/indicator/SE.XPD.PRIM.PC.ZS/countries>
74. <http://www.university-autonomy.eu>.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Phiếu phỏng vấn chuyên gia về quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế

Xin Ông/Bà vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây, hoặc đánh dấu X vào ô mà Ông/Bà lựa chọn. Trong đó: 1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Đồng ý một phần; 3: Tương đối đồng ý; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý.

**Câu 1.** Quản lý GDDH từ góc độ kinh tế ở Việt Nam hiện nay đang được đánh giá là thành công?

1	2	3	4	5
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

1.1. Nguyên nhân thành công/chưa thành công:

.....

.....

1.2. Có sự khác biệt trong quản lý giữa khối trường công lập và dân lập?

.....

.....

1.3. Hoạt động giáo dục đại học ở Việt Nam có đạt được mục tiêu đã đề ra?

.....

.....

**Câu 2.** Chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển giáo dục đại học hiện nay là đúng đắn?

1	2	3	4	5
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2.1. Thành tựu cơ bản:

.....

.....

2.2. Hạn chế chủ yếu?

.....

.....

**Câu 3.** Chính sách phát triển giáo dục đại học là phù hợp?

1	2	3	4	5
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

3.1. Chính sách chất lượng đào tạo (ưu, nhược điểm)

.....  
.....  
3.2. Chính sách quy mô đào tạo (ưu, nhược điểm)

.....  
.....  
3.3. Chính sách về tài chính và cơ sở hạ tầng cho giáo dục đại học (ưu, nhược điểm)

.....  
**Câu 4.** Việc ra văn bản hướng dẫn, tổ chức tập huấn, truyền thông về chiến lược và chính sách phát triển giáo dục đại học được thực hiện tốt?

	1	2	3	4	5
4.1. Ra văn bản hướng dẫn (ưu, nhược điểm)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

.....  
.....  
4.2. Tập huấn (ưu, nhược điểm)

.....  
.....  
4.3. Truyền thông (ưu, nhược điểm)

.....  
**Câu 5.** Bộ máy quản lý giáo dục đại học về kinh tế là hợp lý?

	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

5.1. Mức độ chuyên môn hóa (ưu, nhược điểm):

.....  
.....



5.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy (ưu, nhược điểm):

.....  
.....

5.3. Phân cấp quản lý (ưu, nhược điểm):

.....  
.....

5.4. Phối hợp (ưu, nhược điểm):

.....  
.....

**Câu 6.** Hệ thống kiểm tra và đánh giá đối với GDDH được đánh giá là phù hợp?

1      2      3      4      5  
□      □      □      □      □

6.1. Chủ thể kiểm tra và đánh giá (ưu, nhược điểm)

.....  
.....

6.2. Hình thức kiểm tra và đánh giá (ưu, nhược điểm)

.....  
.....

6.3. Nội dung, tiêu chí kiểm tra và đánh giá (ưu, nhược điểm)

.....  
.....

6.4. Quy trình kiểm tra và đánh giá (ưu, nhược điểm)

.....  
.....

**Câu 7.** Đề xuất của ông/bà nhằm tăng cường QL GDDH từ góc độ kinh tế?

.....  
.....

**Câu 8.** Đề xuất của ông/bà nhằm hoàn thiện bộ máy QL GDDH từ góc độ kinh tế?

.....  
.....

*Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!*

## Phụ lục 2: Phiếu điều tra về quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế

*Chúng tôi là nhóm nghiên cứu đang tiến hành nghiên cứu về quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam. Những câu trả lời của Ông/Bà sẽ chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu khoa học và sẽ được giữ bí mật tuyệt đối.*

*Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà!*

1.1. Tên Trường:.....

1.2. Loại hình:

Công lập:

Dân lập:

Bán công:

1.3. Khu vực:

Miền Bắc:

Miền Trung:

Miền Nam:

*Xin Ông/bà vui lòng đánh dấu X vào ô mà Ông/Bà lựa chọn theo các ý kiến dưới đây.*

*Trong đó: 1: Không đồng ý; 2: Đồng ý một phần; 3: Tương đối đồng ý; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý.*

Nhận định	1	2	3	4	5
<b>1. Hệ thống luật pháp</b>					
1.1. Hệ thống luật pháp về GDĐH được triển khai đầy đủ thông qua các văn bản hướng dẫn					
1.2. Hệ thống luật pháp về GDĐH hiệu quả và phù					
1.3. Hệ thống luật pháp về GDĐH được truyền thông đầy đủ và cụ thể					
1.4. Hệ thống luật pháp về GDĐH tạo điều kiện phát triển bình đẳng cho các loại hình tổ chức trường đại học					
1.5. Hệ thống luật pháp về GDĐH đảm bảo thực hiện được mục tiêu chiến lược về giáo dục					

1.6. Hệ thống luật pháp về GDDH tạo điều kiện cho các cơ sở GDDH khai thác tốt các cơ hội từ thị trường và nguồn lực hiện có					
1.7. Hệ thống luật pháp về GDDH đảm bảo tính cân đối giữa quyền và nghĩa vụ của các cơ sở GDDH					
1.8. Chấp hành tốt hệ thống văn bản pháp luật về GDDH					
<b>2. Chiến lược phát triển giáo dục đại học</b>					
2.1. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay là nhất quán với chiến lược phát triển giáo dục đào tạo					
2.2. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDDH					
2.3. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay đã góp phần gia tăng khả năng xã hội hóa GDDH					
2.4. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay đã góp phần gia tăng số cơ sở GDDH có chất lượng cao					
2.5. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					
2.6. Các cơ sở GDDH ở Việt Nam đã thực hiện đúng chiến lược phát triển GDDH của Việt Nam					
<b>3. Chính sách phát triển GDDH</b>					
3.1. Chính sách đa dạng hóa hệ thống GDDH là hợp lý					
3.2. Chính sách đề cao quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở GDDH là hợp lý					
3.3. Chính sách phát triển chất chương trình GDDH là hợp lý					
3.4. Chính sách về tự chủ tài chính đối với cơ sở GDDH là hợp lý					

3.5. Chính sách chú trọng công tác kiểm định chất lượng GDDH là hợp lý					
3.6. Chính sách phát triển chất lượng GDDH là hợp lý					
<b>4. Bộ máy QLNN đối với QL GDDH</b>					
4.1. Mức độ chuyên môn hóa trong QLGDĐH về kinh tế					
4.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy QLGDĐH là hợp lý					
4.3. Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan QLGDĐH là rõ ràng					
4.4. Phân cấp QLGDĐH là hợp lý					
4.5. Các cơ quan QLGDĐH có sự phối hợp tốt					
4.6. Năng lực của cán bộ QLGDĐH là tốt					
<b>5. Kiểm tra và đánh giá đối với cơ sở GDDH</b>					
5.1. Hình thức kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH là phù hợp					
5.2. Tần suất kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH là hợp lý					
5.3. Nội dung, tiêu chí kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH là đúng đắn					
5.4. Quy trình kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH rõ ràng, minh bạch					
5.5. Cơ quan QLNN thực hiện kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH là phù hợp					

**Phụ lục 3: Kết quả khảo sát thực trạng quản lý giáo dục đại học từ góc độ kinh tế**

<b>Nhận định</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>TB</b>
<b>1. Hệ thống luật pháp</b>						
1.1. Hệ thống luật pháp về GDDH được triển khai đầy đủ thông qua các văn bản hướng dẫn	0	6	37	41	36	<b>3.89</b>
1.2. Hệ thống luật pháp về GDDH hiệu quả và phù hợp	0	23	40	39	18	<b>3.43</b>
1.3. Hệ thống luật pháp về GDDH được truyền thông đầy đủ và cụ thể	3	34	45	26	12	<b>3.08</b>
1.4. Hệ thống luật pháp về GDDH tạo điều kiện phát triển bình đẳng cho các loại hình tổ chức trường đại học	2	18	37	42	11	<b>3.10</b>
1.5. Hệ thống luật pháp về GDDH đảm bảo thực hiện được mục tiêu chiến lược về giáo dục	0	11	34	48	17	<b>3.34</b>
1.6. Hệ thống luật pháp về GDDH tạo điều kiện cho các cơ sở GDDH khai thác tốt các cơ hội từ thị trường và nguồn lực	0	18	33	42	29	<b>3.82</b>
1.7. Hệ thống luật pháp về GDDH đảm bảo tính cân đối giữa quyền và nghĩa vụ của các cơ sở GDDH	0	12	32	42	34	<b>3.67</b>
1.8. Chấp hành tốt hệ thống văn bản pháp luật về GDDH	0	0	3	7	110	<b>4.89</b>

<b>2. Chiến lược phát triển giáo dục đại học</b>						
2.1. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay là nhất quán với chiến lược phát triển giáo dục đào tạo	2	22	39	38	19	<b>3.42</b>
2.2. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDDH	0	18	31	49	22	<b>3.63</b>
2.3. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay đã góp phần gia tăng số cơ sở GDDH có chất lượng cao	0	14	34	48	24	<b>3.68</b>
2.4. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay đã góp phần gia tăng khả năng xã hội hóa GDDH	0	16	26	45	33	<b>3.79</b>
2.5. Chiến lược phát triển GDDH hiện nay đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5	22	42	32	19	<b>3.32</b>
2.6. Các cơ sở GDDH ở Việt Nam đã thực hiện đúng chiến lược phát triển GDDH của Việt Nam	4	19	34	43	20	<b>3.47</b>
<b>3. Chính sách phát triển GDDH</b>						
3.1. Chính sách đa dạng hóa hệ thống giáo dục đại học là hợp lý	0	18	32	43	17	<b>3.24</b>
3.2. Chính sách đề cao quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở GDDH là hợp lý	0	12	39	49	20	<b>3.64</b>
3.3. Chính sách phát triển chất chương trình GDDH là hợp lý	2	23	38	46	11	<b>3.34</b>
3.4. Chính sách về tự chủ tài chính đối với cơ sở GDDH là hợp lý	0	12	35	45	18	<b>3.33</b>
3.5. Chính sách chú trọng công tác kiểm định chất lượng GDDH là hợp lý	0	11	33	46	30	<b>3.79</b>

3.6. Chính sách phát triển chất lượng GDDH là hợp lý	2	29	26	41	22	<b>3.43</b>
<b>4. Bộ máy QL giáo dục đại học từ góc độ kinh tế</b>						
4.1 Mức độ chuyên môn hóa trong QL GDDH về kinh tế là cao	8	27	39	36	10	<b>3.11</b>
4.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy QL GDDH là hợp lý	9	25	38	41	7	<b>3.10</b>
4.3. Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan QL GDDH là rõ ràng	0	15	35	48	22	<b>3.64</b>
4.4. Phân cấp QL GDDH là hợp lý	3	19	48	37	13	<b>3.32</b>
4.5. Các cơ quan QL GDDH có sự phối hợp tốt	6	22	39	37	16	<b>3.29</b>
4.6. Năng lực của cán bộ QL GDDH là tốt	8	24	41	39	8	<b>3.13</b>
<b>5. Kiểm tra và đánh giá đối với cơ sở giáo dục đại học</b>						
5.1. Hình thức kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH là phù hợp	5	26	48	26	15	<b>3.17</b>
5.2. Tần suất kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH là hợp lý	0	14	36	48	22	<b>3.65</b>
5.3. Nội dung, tiêu chí kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH là đúng đắn	3	20	38	43	16	<b>3.41</b>
5.4. Quy trình kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH rõ ràng, minh bạch	2	17	28	45	28	<b>3.67</b>
5.5. Cơ quan QLNN thực hiện kiểm tra và đánh giá đối với hoạt động GDDH là phù hợp	4	19	42	31	24	<b>3.43</b>